

TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT TỈNH KHÁNH HÒA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

CHI NHÁNH KHU VỰC DIÊN KHÁNH

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**PHƯƠNG ÁN DỰ KIẾN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ – ĐỢT 8
DỰ ÁN: KÈ VÀ ĐƯỜNG DỌC BỜ NAM SÔNG CÁI ĐOẠN QUA XÃ DIÊN AN, HUYỆN DIÊN KHÁNH**

ĐỊA ĐIỂM: XÃ DIÊN AN CŨ NAY LÀ XÃ DIÊN KHÁNH, TỈNH KHÁNH HOÀ

(33 TRƯỜNG HỢP)

(Ban hành kèm theo Thông báo số 621/TB-CNKVĐK ngày 01/6/2026 của Chi nhánh Phát triển quỹ đất khu vực Diên Khánh)

DANH SÁCH CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ - ĐỢT 8
DỰ ÁN: KÈ VÀ ĐƯỜNG DỌC BỜ NAM SÔNG CÁI, ĐOẠN QUA XÃ DIÊN AN, HUYỆN DIÊN KHÁNH
Địa điểm: xã Diên An (cũ) nay là xã Diên Khánh, tỉnh Khánh Hoà

STT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thường trú	BĐ địa chính				BĐ hiện trạng						Tổng tiền bồi thường, hỗ trợ (1.000 đồng)			
			Thửa số	Tờ số	Số GCNQSDĐ	Ngày cấp	Thửa số	Tờ số	Tổng diện tích (m ²)	Tổng diện tích thu hồi trong	Loại đất thu hồi					
											LUC	ONT		CLN	TIN	BCS
1	Ông Nguyễn Văn Hiện	Phú Ân Nam 1, Diên Khánh						3	1	5122,9	5048,4					0,000
2	Bà Nguyễn Thị Hòa	Phú Ân Nam 2, Diên Khánh	1839	2	H02863	7/8/2008	7	1	354,4	238,1			238,1			394.317,831
3	Hộ ông Nguyễn Sơn Hùng và bà Lý Thị Mỹ Lệ	Phú Ân Nam 2, Diên Khánh	38	2	00858 QSDĐ/DA-DK	7/3/1996	8	1	1343,7	888,7			888,7			871.440,210
4	Ông Nguyễn Thái Dũng cùng sử dụng đất với ông Nguyễn Tuấn Hải và bà Nguyễn Thị Hoàng Oanh	Tổ 15, Tây Nam, P. Bắc Nha Trang - 22 đường 2/4, P. Bắc Nha Trang - 53/1 Lý Thánh Tôn, P. Nha Trang	2452	2	CS04289	21/11/2022	18	1	65,2	1			1			8.162,008
5	Bà Phan Thị Ba Lê và ông Nguyễn Văn Trị	Phú Ân Nam 2, Diên Khánh	1410	2	01876 QSDĐ/DA-DK	22/6/2004	21	1	919,8	702,6			519,8		182,80	525.157,103
6	Ông Nguyễn Văn Thi - bà Hoàng Hoa Cúc	Phú Ân Nam 1, Diên Khánh	2052	2	CH01274	28/1/1900	28	1	856,4	578,1			578,1			1.071.988,757
7	Bà Trần Thị Hương	160 Dã Tượng, P. Nha Trang	3826	2	CS01650	25/12/2019	37	1	327,8	30,3			16,20	14,10		170.117,546
8	Ông Huỳnh Minh Dũng - bà Nguyễn Thị Xuân Lan	38 Trương Định, P. Nha Trang	15	2	H03026,	26/2/2009.	42	1	1589,6	81,9				81,90		95.004,673
9	Ông Phan Tiên Tài (chết). Đại diện: bà Phan Thị Mỹ Lợi	Thanh Minh 3, Diên Lạc	14	2	CS00859,	27/5/2019	43	1	2178,7	78,9				78,90		123.022,676

17	Bà Nguyễn Thị Kim Ngân cùng sử dụng đất với bà Nguyễn Thị Kim Hoa	P.Sông Cầu, tỉnh Đắk Lắk.	1867	2	CH00829,	17/4/2012	38	2	2064	1605,5			1605,50			993.822,806
18	Hộ ông Lâm Quốc Hùng - bà Võ Thị Nhông	Phú Ân Nam 2, Diên Khánh	1907	2	00409 QSĐĐ/DA-DK	11/1/1996.	42	2	505,4	505,4			505,40			451.172,041
			1906	2			69	2	751,5	162,20	162,20					
19	Ông Lê Kim Lam và Nguyễn Thị Việt Hoa	Phú Ân Nam 2, Diên An, Diên Khánh					42	2	918,4	918,10				918,10		300.452,293
			357	2	00306 QSĐĐ/DA-DK	11/1/1996.	104	2	268,1	245,20	245,20					
20	Hộ ông Nguyễn Văn Cho - bà Võ Thị Hạnh	Phú Ân Nam 2, Diên Khánh	1668	2	00262 QSĐĐ/DA-DK	11/1/1996	47	2	1971,7	1933,10			150,00	1783,10		4.128.628,763
			60	2			151	2	410,4	410,40	410,40					
21	Hộ ông Lê Kim Cận - bà Nguyễn Thị Lệ Phương	Phú Ân Nam 2, xã Diên Khánh	3412	2	CH05987,	29/12/2017.	53	2	349,8	115,20			115,20			419.738,791
22	Ông Lê Kim Tuấn và bà Nguyễn Thị Minh Thi	Phú Ân Nam 2, xã Diên Khánh	1969	2	CH00092,	10/3/2010.	56	2	424,5	162,50			162,50			153.949,986
23	Ông Võ Tấn Phát	Phú Ân Nam 2, xã Diên Khánh	91	2	H03065,	12/5/2009.	76	2	933,8	342,00			342,00			984.547,607
24	Bà Lê Thị Định	Phú Ân Nam 2, xã Diên Khánh	1257	2	CS04514,	16/5/2023.	80	2	465,2	121,20			121,20			864.547,492
25	Bà Phan Thị Trang	Phú Ân Nam 2, xã Diên Khánh	2102	2	CH00748,	30/12/2011	88	2	233,6	90,80			90,80			111.038,840
26	Ông Phan Nuôi - bà Kiều Thị Phương	Phú Ân Nam 2, xã Diên Khánh	2101	2	CH00510,	4/8/2011	96	2	735,7	377,80			377,80			871.943,820

27	Ông Bùi Minh Cảnh	Phú Ân Nam 2, xã Diên Khánh	391	2	CS02137,	25/8/2020	111	2	816,6	781,50	781,5						341.208,120
28	Ông Trương Hoàng Đăng Khoa	Phú Ân Nam 2, xã Diên Khánh	446	2	CH04539,	21/4/2017	112	2	571,5	83,10	83,1						15.103,092
29	Bà Nguyễn Thị Thanh Hiếu	Phan Bội Châu 1, xã Diên Khánh	445	2	CH05747,	31/10/2017	113	2	1636,4	1095,30	1095,3						1.183.447,560
			444	2	CH03073,	18/11/2016	115	2	2538,8	1229,10	1229,1						
			479	2	CH03881,	25/11/2016	116	2	1411,6	421,80	421,8						
30	Ông Bùi Trinh	5A, Trần Khánh Dư, p. Nha Trang	3128	2	CH05138,	21/7/2017	123	2	124,8	0,70	0,70					1.789,900	
31	Bà Trần Thị Quỳnh Trâm	Phú Ân Nam 2, Diên Khánh	2254	2	CH01718,	3/12/2014	140	2	155,1	11,90	11,90					932.176,684	
32	Bà Nguyễn Thị Sinh	Hoàng Văn Thụ, xã Dân Hoà, Hà Nội	1220	2	CS00265,	1/3/2016	141	2	101,2	16,70	16,70					799.091,768	
33	Bà Trần Thị Mai	Phú Ân Nam 2, Diên Khánh	2272	2	CH01552,	30/6/2014	152	2	873,2	316,30	316,30					322.446,249	
TỔNG CỘNG										30.018,7	5.951,9	12.973,0	0,1	10.554,8	27.913.766,2		
LÀM TRÒN															27.913.766,000		

PHƯƠNG ÁN NIÊM YẾT BỒI THƯỜNG, HỒ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ - ĐỢT 8
Dự án: Kè và đường dọc bờ Nam sông Cái, đoạn qua xã Diên An, huyện Diên Khánh
Địa điểm: xã Diên An (cũ) nay là xã Diên Khánh, tỉnh Khánh Hoà

KẾT QUẢ XÉT BỒI THƯỜNG, HỒ TRỢ

STT	Thông tin về người sử dụng đất và thửa đất bị thu hồi	Các loại giấy tờ liên quan, nội dung liên quan	Nội dung bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	Đơn vị tính	Khối lượng BT, HT	Đơn giá (1.000 đồng)	Mức BT HT (%)	Thành tiền (1.000 đồng)	Chi chú		
1	<p>Ông Nguyễn Văn Hiến Địa chỉ: Phú An Nam 1, Diên Khánh Căn cước số: 056064001055 SĐT: 0377 376 845</p> <p>Theo đo đạc hiện trạng thửa 03 từ ĐĐ số 01 - Tổng diện tích: 5122,9 m² - Diện tích đất giải tỏa: 5048,4 m² - Diện tích đất còn lại: 74,5 m²</p> <p>Theo đo đạc hiện trạng thửa 05 từ ĐĐ số 01 - Tổng diện tích: 4405,5 m² - Diện tích đất giải tỏa: 4405,5 m² - Diện tích đất còn lại: 0,0 m²</p>	<p>UBND xã Diên Khánh xác nhận nguồn gốc đất là đất bãi bồi do Nhà nước quản lý theo giấy xác nhận số 506/XN-UBND ngày 08/8/2025</p>	<p>Giá trị bồi thường = Diện tích giải tỏa = 5048,4 + 4.405,5 = 9.453,5 m²</p> <p>Diện tích bồi thường = Nhà nước quản lý</p>	m ²	9453,90	Không bồi thường			0,000		
											A BỒI THƯỜNG
											I Đất: (Giá theo QĐ số 200/QĐ-UBND ngày 19/5/2026 của UBND xã Diên Khánh)
											1 Đất bãi bồi do Nhà nước quản lý
											Diện tích bồi thường = Diện tích giải tỏa = 5048,4 + 4.405,5 = 9.453,5 m ²
											II Nhà, nhà ở, công trình, vật kiến trúc: (Căn cứ QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026, QĐ số 12/2026/QĐ-UBND ngày 24/02/2026 của UBND tỉnh Khánh Hoà và VB số 2093/SXD-KTVLXD ngày 05/3/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Khánh Hoà)
											1 Mái che tôn, cột kèo sắt, vách xây gạch lừng, nền xi măng, móng đá
											Diện tích xây dựng = Diện tích giải tỏa : (4,9*5,4) = 26,46 m ²
											III Cây trồng, vật nuôi: (Căn cứ Quyết định số 35/2026/QĐ-UBND ngày 04/5/2026 của UBND tỉnh Khánh Hoà)
											1 Mít 3 năm
											2 Cau A
											3 Tre nhà A
4 Tre nhà B											
5 Tre nhà C											
6 Chuối A											
7 Chuối B											
8 Chuối C											
9 Dừa xiêm A											
10 Dừa xiêm B											
11 Cây gỗ A (áp tương đương hương > 11 năm)											
12 Duối A (áp tương đương đa A)											
13 Chùm ngày A											
14 Chùm ngày B											

Không bồi thường

KẾT QUẢ XÉT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ										
STT	Thông tin về người sử dụng đất và thửa đất bị thu hồi	Các loại giấy tờ liên quan, nội dung liên quan	Nội dung bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	Đơn vị tính	Khối lượng BT, HT	Đơn giá (1.000 đồng)	Mức BT HT (%)	Thành tiền (1.000 đồng)	Ghi chú	
			15 Chùm ngày C	Cây	3,00					
			16 Xoài ghép B	Cây	17,00					
			17 Xoài ghép C	Cây	34,00					
			18 Xoài hạt C	Cây	7,00					
			B HỖ TRỢ					0,000		
			Không							
			TỔNG TIỀN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ (A+B)							0,000
			C TÁI ĐỊNH CƯ					0,000		
			Không							
			TỔNG TIỀN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ ĐƯỢC NHẬN (A+B-C)							0,000
2	Bà Nguyễn Thị Hòa		A BỒI THƯỜNG							324.867,711
	Địa chỉ: Phú An Nam 2, Diên Khánh		I Đất: (Giá theo QĐ số 200/QĐ-UBND ngày 19/5/2026 của UBND xã Diên Khánh)							135.002,700
	Căn cước số: 056179003616		1 Đất trồng cây lâu năm trong khu dân cư	m ²	238,10	567,000	100%	135.002,700		
	SĐT: 0399 459 307	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số H02863, được UBND huyện Diên Khánh cấp ngày 07/8/2008	<i>Áp dụng mục 8, STT 1, Điều 1: Các tuyến đường còn lại trong phạm vi dự án, đất trồng cây lâu năm trong khu dân cư</i>							
	Theo đo đạc hiện trạng thửa 07 tờ BĐ số 01		<i>Đơn giá: 567.000 đ/m²</i>							
	Tổng diện tích: 354,4 m ²		II Nhà, nhà ở, công trình, vật kiến trúc: (Căn cứ QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026, QĐ số 12/2026/QĐ-UBND ngày 24/02/2026 của UBND tỉnh Khánh Hoà và VB số 2093/SXD-KTVLXD ngày 05/3/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Khánh Hoà)							175.159,211
	Diện tích đất giải tỏa: 238,1 m ²	Ông Bà Nguyễn Thị Hoà đang trực tiếp sản xuất nông nghiệp, có nguồn thu nhập từ sản xuất nông nghiệp trên thửa đất bị thu hồi và không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 điều 22 ND	của UBND tỉnh Khánh Hoà							
	Diện tích đất còn lại: 116,3 m ²	88/2024/ND-CP của Chính phủ theo danh sách xác nhận ngày 12/11/2025 của UBND xã Diên Khánh	1 Nhà 1 tầng, móng xây đá chẻ, nền gạch men, tường xây gạch dày 100+200, cao 3,9 m, sơn nước, cửa sắt kính, trần thạch cao, mái tôn, hệ vệ sinh hoàn chỉnh, mặt tiền sử dụng sơn BTCT.	m ²	17,50	5.964,528	100%	104.379,247		
	Theo BĐ địa chính thửa 1859 tờ BĐ số 02		Diện tích xây dựng: (12*4,2)+(5,0*3,5) = 67,9 m ²							
	Diện tích: 205 m ²		Diện tích giải tỏa: (2,9+1,5)/2*5,0 = 11,0 m ²							
	Loại đất: ONT: 55 m ² ; CLN: 147 m ²		Diện tích bồi thường: (3,5*5,0) = 17,5 m ² (bồi thường hết phòng bếp và phòng vệ sinh do phá vỡ kết cấu)							
			<i>(Áp dụng Mục A.3 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hoà)</i>							

KẾT QUẢ XÉT BỘI THƯỜNG, HỖ TRỢ											
STT	Thông tin về người sử dụng đất và thửa đất bị thu hồi	Các loại giấy tờ liên quan, nội dung liên quan	Nội dung bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	Đơn vị tính	Khối lượng BT, HT	Đơn giá (1.000 đồng)	Mức BT HT (%)	Thành tiền (1.000 đồng)	Chi chú		
	<p>Diện tích tăng 149,4 m², hiện trạng là đất trồng tre của hộ dân sử dụng ổn định không tranh chấp theo Giấy xác nhận số: 501/XN-UBND ngày 08/8/2025 của UBND xã Diên Khánh</p> <p>Loại đất: CLN</p>		(Áp dụng Mục A.37 Phụ lục I của QĐ số 12/2026/QĐ-UBND ngày 24/02/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)								
			(Áp dụng Phụ lục I của VB số 2093/SXD-KTVLXD ngày 05/3/2026 của Sở Xây dựng)								
			Đơn giá: $4.256.932 * 1,12 * 1,15 + 481.600 = 5.964.528$ đ/m ² , nhân hệ số 1,12 do tương sam nước, tăng 15% do tương cao hơn quy định, tăng 2% do trần thanh cao, giảm 2% do không ốp men mặt tiền, cộng 481.600 đ/m ² do nền lát gạch men								
			Kinh phí hoàn thiện do phòng Kinh tế lập ngày tháng năm 2026								
						m ²	19,50	1.805.601	100%	35.209,220	
					* Phần mặt dựng: Diện tích mặt dựng: $(5,0 * 3,9) = 19,5$ m ²						
					(Áp dụng Mục B.2 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)						
					(Áp dụng Phụ lục I của VB số 2093/SXD-KTVLXD ngày 05/3/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Khánh Hòa)						
					Đơn giá: 1.805.601 đ/m ²						
			2 Mái che tôn, cột kèo sắt, nền xi măng, móng đá	m ²	22,50	1.385.007	100%	31.162,651			
			Diện tích xây dựng = Diện tích giải toả: $(5,0 * 4,5) = 22,5$ m ²								
			(Áp dụng Mục C.4 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)								
			(Áp dụng Phụ lục I của VB số 2093/SXD-KTVLXD ngày 05/3/2026 của Sở Xây dựng)								
			Đơn giá: $1.259.097 * 1,1 = 1.385.007$ đ/m ² , tăng 10% do có móng đá								
			3 Tam cấp xây gạch: $(0,35 * 0,1 * 1,0) = 0,04$ m ³	m ³	0,04	10.908.401	100%	381,794			
			(Áp dụng Mục C.50 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)								
			Đơn giá: 10.908.401 đ/m ³								
			4 Ốp đá granit bếp: $(0,6 * 2,0) = 1,2$ m ²	m ²	1,20	1.954.976	100%	2.345,971			
			(Áp dụng Mục A.39.4 Phụ lục I của QĐ số 12/2026/QĐ-UBND ngày 24/02/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)								
			Đơn giá: 1.951.976 đ/m ²								
			5 Ốp men bếp: $(2,7 * 0,7) = 1,89$ m ²	m ²	1,89	401.056	100%	757,996			
			(Áp dụng Mục A.33 Phụ lục I của QĐ số 12/2026/QĐ-UBND ngày 24/02/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)								

KẾT QUẢ XÉT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ										
STT	Thông tin về người sử dụng đất và thửa đất bị thu hồi	Các loại giấy tờ liên quan, nội dung liên quan	Nội dung bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	Đơn vị tính	Khối lượng BT, HT	Đơn giá (1.000 đồng)	Mức BT HT (%)	Thành tiền (1.000 đồng)	Ghi chú	
			Đơn giá: 401.056 đ/m ²							
			Sân bê tông láng vữa xi măng: (0,8*5,0) = 4,0 m ²	m ²	4,00	230,583	100%	922,332		
			(Áp dụng Mục C.17 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)							
			Đơn giá: 230.583 đ/m ²							
			III Cây trồng, vật nuôi: (Căn cứ Quyết định số 35/2026/QĐ-UBND ngày 04/5/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)							14.705,800
			Diện tích cây trồng (1) = Diện tích đất giải toa - Diện tích nhà, mái che và sân = 238,1-11,0-22,5-4,0 = 200,6 m ²							
1			Xoài ghép B	Cây	1,00	1.931,000	100%	1.931,000		
			Mật độ Xoài : 400 cây/ha, tương đương 25,0 m ² /cây. Số cây Xoài: 01 cây => 01 cây đúng mật độ quy định							
2			Dừa xiêm A	Cây	2,00	1.844,000	100%	3.688,000		
			Diện tích cây trồng (2) = (1) - Diện tích bồi thường Xoài ghép B = 200,6 - (1*25,0) = 175,6 m ²							
			Mật độ Dừa : 156 cây/ha, tương đương 64,1 m ² /cây. Số cây Dừa: 02 cây => 02 cây đúng mật độ quy định							
3			Xoài ghép C	Cây	1,00	1.533,000	100%	1.533,000		
			Diện tích cây trồng (3) = (2) - Diện tích bồi thường Dừa xiêm A = 175,6 - (2*64,1) = 47,4 m ²							
			Mật độ Xoài : 400 cây/ha, tương đương 25,0 m ² /cây. Số cây Xoài: 01 cây => 01 cây đúng mật độ quy định							
4			Mít C	Cây	1,00	853,000	100%	853,000		
			Diện tích cây trồng (3) = (2) - Diện tích bồi thường Xoài ghép C = 47,4 - (1*25) = 22,4 m ²							
			Mật độ Mít : 400 cây/ha, tương đương 25,0 m ² /cây. Số cây Mít: cây => cây đúng mật độ quy định							
			* Phần cây vượt mật độ							
			Căn cứ Điều 11, QĐ số 32/2026/QĐ-UBND ngày 29/4/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa - Hỗ trợ 70% giá trị cây trồng							
1			Mai B (tương đương Nhàu B)	Cây	2,00	150,000	80%	240,000		
2			Mai C (tương đương Nhàu C)	Cây	2,00	120,000	80%	192,000		
3			Chuối B	Cây	10,00	103,000	80%	824,000		
4			Tre nhà A	Cây	32,00	96,000	80%	2.457,600		
5			Chuối C	Cây	2,00	91,000	80%	145,600		

KẾT QUẢ XÉT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ									
STT	Thông tin về người sử dụng đất và thửa đất bị thu hồi	Các loại giấy tờ liên quan, nội dung liên quan	Nội dung bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	Đơn vị tính	Khối lượng BT, HT	Đơn giá (1.000 đồng)	Mức BT HT (%)	Thành tiền (1.000 đồng)	Ghi chú
			6 Tre nhà B	Cây	30,00	80,000	80%	1.920,000	
			7 Tre nhà C	Cây	18,00	64,000	80%	921,600	
			8 Sura > 11 năm	Cây	1,00	Tạm thời chưa bồi thường, chờ xây dựng phương án giá			
			B HỖ TRỢ					69.450,120	
			I Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm						
			Hỗ trợ 5*54.000 = 270.000 đồng/m ²	m ²	238,10	270,000	100%	64.287,000	
			(Áp dụng Khoản 10, Điều 2, QĐ số 14/2025/QĐ-UBND ngày 07/8/2025, Khoản 1, Điều 9, QĐ số 32/2026/QĐ-UBND ngày 29/4/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)						
			(Áp dụng bảng giá đất xã Diên Khánh ban hành kèm theo NQ số 15/2025/NQ-HĐND ngày 18/12/2025 của HĐND tỉnh Khánh Hòa)						
			II Hỗ trợ ổn định đời sống						
			Tỷ lệ thu hồi đất nông nghiệp: 79,5 %	kg	360,00	14,342	100%	5.163,120	
			Khối lượng: 30kg/khâu/tháng*01khâu*12tháng = 360 kg						
			(Áp dụng Khoản 1, Điều 19, ND số 88/2024/ND-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ và CV số 23/STC-QLG&CS ngày 05/1/2026 của Sở Tài Chính tỉnh Khánh Hòa)						
			Đơn giá: 14.342 đồng/kg						
			TỔNG TIỀN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ (A+B)					394.317,831	
			C TÁI ĐỊNH CƯ					0,000	
			Không						
			TỔNG TIỀN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ ĐƯỢC NHẬN (A+B-C)					394.317,831	
			A BỒI THƯỜNG					600.512,490	
			I Đất: (Giá theo QĐ số 200/QĐ-UBND ngày 19/5/2026 của UBND xã Diên Khánh)					503.892,900	
			1 Đất trồng cây lâu năm trong khu dân cư	m ²	888,70	567,000	100%	503.892,900	
			Áp dụng mục 8, STT 1, Điều 1: Các tuyến đường còn lại trong phạm vi dự án, đất trồng cây lâu năm trong khu dân cư						
			Đơn giá: 567.000 đ/m ²						
			II Nhà, nhà ở, công trình, vật kiến trúc: (Căn cứ QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026, QĐ số 12/2026/QĐ-UBND ngày 24/02/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa và VB số 2093/SXD-KTVLXD ngày 05/3/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Khánh Hòa)					50.076,390	
			1 Mái che tôn, cột kèo sắt, nền xi măng, móng đá, một phần vách bọc tôn	m ²	12,00	1.447,962	100%	17.375,539	
3	Hộ ông Nguyễn Sơn Hùng và bà Lý Thị Mỹ Lệ Địa chỉ: Phú An Nam 2, Diên Khánh Căn cước số: 056070009153 SĐT: 0905 578 790 Theo đo đạc hiện trạng thửa 08 tờ BĐ số 01 Tổng diện tích: 1343,7 m ² Diện tích đất giải tỏa: 888,7 m ² Diện tích đất còn lại: 455,0 m ²	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 00858 QSDĐ/ĐA-DK, được UBND huyện Diên Khánh cấp ngày 07/03/1996.							

KẾT QUẢ XÉT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ									
STT	Thông tin về người sử dụng đất và thửa đất bị thu hồi	Các loại giấy tờ liên quan, nội dung liên quan	Nội dung bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	Đơn vị tính	Khối lượng BT, HT	Đơn giá (1.000 đồng)	Mức BT HT (%)	Thành tiền (1.000 đồng)	Ghi chú
			Diện tích xây dựng: $(12,0 \times 5,0) = 60,0 \text{ m}^2$						
			Diện tích giải toả: $(2,1 + 2,7) / 2 \times 5,0 = 12,0 \text{ m}^2$						
			(Áp dụng Mục C.4 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)						
			(Áp dụng Phụ lục I của VB số 2093/SXD-KTTLXD ngày 05/3/2026 của Sở Xây dựng)						
			Đơn giá: $1.259.097 \times 1,15 = 1.447.962 \text{ đ/m}^2$; tăng 15% do có móng đá và một phần vách học tôn						
			2 Mái che tôn, cột kèo sắt, nền đất	m^2	1,20	1.070,232	100%	1.284,279	
			Diện tích xây dựng: $(4,0 \times 1,2) = 4,8 \text{ m}^2$						
			Diện tích giải toả: $(0,6 \times 4,0) / 2 = 1,2 \text{ m}^2$						
			(Áp dụng Mục C.4 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)						
			(Áp dụng Phụ lục I của VB số 2093/SXD-KTTLXD ngày 05/3/2026 của Sở Xây dựng)						
			Đơn giá: $1.259.097 \times 0,85 = 1.070.232 \text{ đ/m}^2$; giảm 15% do nền đất						
			3 Hàng rào lưới B40, trụ sắt + trụ xây gạch cao 1,5m, dài 58,4m, móng đá	md	58,40	537,955	100%	31.416,572	
			(Áp dụng Mục C.11 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)						
			Đơn giá: 537.955 đ/md						
			III Cây trồng, vật nuôi: (Căn cứ Quyết định số 35/2026/QĐ-UBND ngày 04/5/2026 của UBND tỉnh Khánh Hoà)					46.543,200	
			Diện tích cây trồng (1) = Diện tích đất giải toả - Diện tích mái che = $888,7 - 12,0 - 1,2 = 875,5 \text{ m}^2$						
			1 Xoài hạt B	Cây	1,00	6.166,000	100%	6.166,000	
			Mật độ Xoài (cây trồng từ hạt): 50 cây/ha, tương đương 200,0 m ² /cây. Số cây Xoài: 01 cây => 01 cây đúng mật độ quy định						
			2 Dừa bung A	Cây	1,00	1.201,000	100%	1.201,000	
			Diện tích cây trồng (2) = (1) - Diện tích bồi thường Xoài hạt B = $875,5 - (1 \times 50) = 825,5 \text{ m}^2$						
			Mật độ Dừa: 156 cây/ha, tương đương 64,1 m ² /cây. Số cây Dừa: 01 cây => 01 cây đúng mật độ quy định						
			3 Mít A	Cây	1,00	1.056,000	100%	1.056,000	
			Diện tích cây trồng (3) = (2) - Diện tích bồi thường Dừa bung A = $825,5 - (1 \times 64,1) = 761,4 \text{ m}^2$						
			Mật độ Mít: 400 cây/ha, tương đương 25,0 m ² /cây. Số cây Mít: 01 cây => 01 cây đúng mật độ quy định						

KẾT QUẢ XÉT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ										
STT	Thông tin về người sử dụng đất và thửa đất bị thu hồi	Các loại giấy tờ liên quan, nội dung liên quan	Nội dung bồi thường, hỗ trợ; tái định cư	Đơn vị tính	Khối lượng BT, HT	Đơn giá (1.000 đồng)	Mức BT HT (%)	Thành tiền (1.000 đồng)	Ghi chú	
4			Bưởi A	Cây	7,00	986,000	100%	6.902,000		
5			Bưởi B	Cây	1,00	905,000	100%	905,000		
6			Bưởi C	Cây	5,00	824,000	100%	4.120,000		
			Diện tích cây trồng (4) = (3) - Diện tích bồi thường Mít A = 761,4 - (1*25) = 736,4 m ²							
			Mật độ Bưởi : 400 cây/ha, tương đương 25,0 m ² /cây. Số cây Bưởi: 13 cây => 13 cây đứng mật độ quy định							
7			Sua 5 năm	Cây	2,00	125,000	100%	250,000		
			Diện tích cây trồng (5) = (4) - Diện tích bồi thường Bưởi A,B,C = 736,4 - (13*25) = 411,4 m ²							
			Mật độ Sua : 1.111 cây/ha, tương đương 9,0 m ² /cây. Số cây Sua: 02 cây => 02 cây đứng mật độ quy định							
8			Chuối A	Cây	54,00	115,000	100%	6.210,000		
9			Chuối B	Cây	30,00	103,000	100%	3.090,000		
			Diện tích cây trồng (6) = (5) - Diện tích bồi thường Sua 5 năm = 411,4 - (2*9,0) = 393,4 m ²							
			Mật độ Chuối : 2.000 cây/ha, tương đương 5,0 m ² /cây. Số cây Chuối: 95 cây => 84 cây đứng mật độ quy định							
			* Phần cây vượt mật độ							
			Căn cứ Điều 11, QĐ số 32/2026/QĐ-UBND ngày 29/4/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa - Hỗ trợ 70% giá trị cây trồng							
1			Đứng định A (tương đương Cau A)	Cây	13,00	280,000	80%	2.912,000		
2			Chuối B	Cây	11,00	103,000	80%	906,400		
3			Tre nhà A	Cây	75,00	96,000	80%	5.760,000		
4			Chuối C	Cây	27,00	91,000	80%	1.965,600		
5			Tre nhà B	Cây	45,00	80,000	80%	2.880,000		
6			Tre nhà C	Cây	30,00	64,000	80%	1.536,000		
7			Chuối 1 năm	Cây	14,00	61,000	80%	683,200		
8			Sua > 11 năm	Cây	6,00	Chưa bồi thường, chờ xây dựng phương án giá				
			B HỖ TRỢ							270.927,720
I			Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm							
			Hỗ trợ 5*54.000 = 270.000 đồng/m ²	m ²	888,70	270,000	100%	239.949,000		
			(Áp dụng Khoản 10, Điều 2, QĐ số 14/2025/QĐ-UBND ngày 07/8/2025, Khoản 1, Điều 9, QĐ số 32/2026/QĐ-UBND ngày 29/4/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa							

KẾT QUẢ XÉT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ									
STT	Thông tin về người sử dụng đất và thửa đất bị thu hồi	Các loại giấy tờ liên quan, nội dung liên quan	Nội dung bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	Đơn vị tính	Khối lượng BT, HT	Đơn giá (1.000 đồng)	Mức BT HT (%)	Thành tiền (1.000 đồng)	Ghi chú
			(Áp dụng bảng giá đất nông nghiệp xã Diên Khánh ban hành kèm theo NQ số 15/2025/NQ-HĐND ngày 18/12/2025 của HĐND tỉnh Khánh Hòa)						
			II Hỗ trợ ổn định đời sống						
			Tỷ lệ thu hồi đất nông nghiệp: 77,7 %	kg	2160,00	14,342	100%	30.978,720	
			Khối lượng: 30kg/khâu/tháng*06khâu*12tháng = 2160 kg						
			(Áp dụng Khoản 1, Điều 19, ND số 88/2024/ND-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ và CV số 23/STC-QLG&CS ngày 05/1/2026 của Sở Tài Chính tỉnh Khánh Hòa)						
			Đơn giá: 14.342 đồng/kg						
			TỔNG TIỀN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ (A+B)					871.440,210	
			C TÀI ĐỊNH CƯ					0,000	
			Không						
			TỔNG TIỀN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ ĐƯỢC NHẬN (A+B-C)					871.440,210	
4	Ông Nguyễn Thái Dũng cùng sử dụng đất với ông Nguyễn Tuấn Hải và bà Nguyễn Thị Hoàng Oanh Địa chỉ: Tổ 15, Tây Nam, P. Bắc Nha Trang - 22 đường 2/4, P. Bắc Nha Trang; 53/1 Lý Thánh Tôn, P. Nha Trang Căn cước số: 015065004542 - 056067009483 - 056171004557 SĐT: 0976041714	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS04289, được Sở TN&MT cấp ngày 21/11/2022							
			A BỒI THƯỜNG					8.162,008	
			I Đất: (Giá theo QĐ số 200/QĐ-UBND ngày 19/5/2026 của UBND xã Diên Khánh)					7.858,000	
			1 Đất ở - vị trí 2	m ²	1,00	7.858,000	100%	7.858,000	
			Áp dụng mục 1, STT II, Điều 1: Thửa đất tiếp giáp nhánh rẽ Quốc lộ 1A (đoạn từ Cầu Mới đến đường liên xã Diên An) có độ rộng hơn ≥ 3,5m và cách Quốc lộ 1A trong phạm vi 100 m)						
			Đơn giá: 7.858.000 đ/m ² , đất ở - Vị trí 2						
			II Nhà, nhà ở, công trình, vật kiến trúc: (Căn cứ QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026, QĐ số 12/2026/QĐ-UBND ngày 24/02/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa và VB số 2093/SXD-KTVL.XD ngày 05/3/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Khánh Hòa)					304,008	
			1 Hàng rào cây xanh dài 1 m	md	1,00	304,008	100%	304,008	
			(Áp dụng Mục C.12.1 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)						
			Đơn giá: 357.656*0,85 = 304,008 đ/md, giam 15% do không có móng đá						
			III Cây trồng, vật nuôi: (Căn cứ Quyết định số 35/2026/QĐ-UBND ngày 04/5/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)					0,000	
			Không						

KẾT QUẢ XÉT BỒI THƯỜNG, HỒ TRỢ

STT	Thông tin về người sử dụng đất và thửa đất bị thu hồi	Các loại giấy tờ liên quan, nội dung liên quan	Nội dung bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	Đơn vị tính	Khối lượng BT, HT	Đơn giá (1.000 đồng)	Mức BT HT (%)	Thành tiền (1.000 đồng)	Ghi chú
			B HỒ TRỢ						
			Không						
			TỔNG TIỀN BỒI THƯỜNG, HỒ TRỢ (A+B)						
			C TÁI ĐỊNH CƯ						
			Không						
			TỔNG TIỀN BỒI THƯỜNG, HỒ TRỢ ĐƯỢC NHẬN (A+B-C)						
			A BỒI THƯỜNG						
5	Bà Phan Thị Ba Lê và ông Nguyễn Văn Trí Địa chỉ: Phú An Nam 2, Diên An, Diên Khánh Căn cước số: SĐT: 090 370 7019	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 01876/QSDĐ/ĐA-DK, được UBND huyện Diên Khánh cấp ngày 22/6/2004	I Đất: (Giá theo QĐ số 200/QĐ-UBND ngày 19/5/2026 của UBND xã Diên Khánh)					374.484,863	
	Theo đo đạc hiện trạng thửa 21 từ ĐĐ số 01 Tổng diện tích: 919,8 m ² Diện tích đất giải tỏa: 702,6 m ² Diện tích đất còn lại: 217,2 m ²		1 Đất trồng cây lâu năm trong khu dân cư <i>Áp dụng mục 2, STT 1, Điều 1: Đường Chợ Chiêu: Từ ranh giới khu dân cư Phú An Nam 2 đến giáp Sông Cái</i> <i>Đất trồng cây lâu năm trong khu dân cư, đơn giá: 567.000 đ/m²</i>	m ²	519,80	567.000	100%	294.726,600	
			2 Đất bờ hoang do Nhà nước quản lý	m ²	182,80		Không bồi thường		
			II Nhà, nhà ở, công trình, vật kiến trúc: (Căn cứ QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026, QĐ số 12/2026/QĐ-UBND ngày 24/02/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa và VB số 2093/SXD-KTVLXD ngày 05/3/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Khánh Hòa)					48.873,463	
	Theo ĐĐ địa chính thửa 1410 từ ĐĐ số 02 Diện tích: 737 m ² Loại đất: 40m ² (ONT) - 697m ² (CLN) Diện tích tăng 182,8 m ² , do đó bao phần đất bờ hoang do Nhà nước quản lý, theo Giấy xác nhận số: 509/XXN-UBND ngày 08/8/2025 của UBND xã Diên Khánh	Bà Phan Thị Ba Lê và ông Nguyễn Văn Trí đang trực tiếp sản xuất nông nghiệp, có nguồn thu nhập từ sản xuất nông nghiệp trên thửa đất bị thu hồi và không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 điều 22 ND 88/2024/NĐ-CP của Chính phủ theo danh sách xác nhận ngày 20/8/2025 của UBND xã Diên Khánh	1 Nhà 1 tầng, móng xây đá chẻ, nền xi măng, tường xây gạch dày 100 cao 4,1m, quét vôi, cửa gỗ, không trần, mái ngói, không hệ vệ sinh, mặt tiền sử dụng seno BTCT Diện tích xây dựng: 10*4,5 = 45 m ² Diện tích giải tỏa: (3*1,7)/2 = 2,55 m ² Diện tích bồi thường = Diện tích giải tỏa = 2,55 m ² (Theo văn bản số 320/UBND ngày 27/01/2026 của UBND xã Diên Khánh (Áp dụng Mục A.1 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa) (Áp dụng Phụ lục I của VB số 2093/SXD-KTVLXD ngày 05/3/2026 của Sở Xây dựng)	m ²	2,55	5.001,860	100%	12.754,742	
			<i>Đơn giá: 4.547.145*1,1 = 5.001.860 đ/m², tăng 20% do tường cao hơn quy định, giảm 10% do không hệ vệ sinh và không ốp men mặt tiền</i>						

KẾT QUẢ XÉT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

STT	Thông tin về người sử dụng đất và thửa đất bị thu hồi	Các loại giấy tờ liên quan, nội dung liên quan	Nội dung bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	Đơn vị tính	Khối lượng BT, HT	Đơn giá (1.000 đồng)	Mức BT HT (%)	Thành tiền (1.000 đồng)	Chi chú
			* Phần cây vượt mật độ						
			Căn cứ Điều 11, QĐ số 32/2026/QĐ-UBND ngày 29/4/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa - Hỗ trợ 70% giá trị cây trồng						
1			Mít B	Cây	1,00	954,000	80%	763,200	
2			Mận B	Cây	1,00	511,000	80%	408,800	
3			Cau cảnh A (tương đương Cau A)	Cây	1,00	280,000	80%	224,000	
4			Cau cảnh B (tương đương Cau B)	Cây	1,00	250,000	80%	200,000	
5			Cau cảnh C (tương đương Cau C)	Cây	1,00	182,000	80%	145,600	
6			Nhàu B	Cây	1,00	150,000	80%	120,000	
7			Chuối A	Cây	36,00	115,000	80%	3.312,000	
8			Chuối B	Cây	48,00	103,000	80%	3.955,200	
9			Tre nhà A	Cây	28,00	96,000	80%	2.150,400	
10			Chuối C	Cây	24,00	91,000	80%	1.747,200	
11			Tre nhà B	Cây	37,00	80,000	80%	2.368,000	
12			Tre nhà C	Cây	24,00	64,000	80%	1.228,800	
13			Chuối 1 năm	Cây	12,00	61,000	80%	585,600	
14			Lá lốt (tương đương rau lấy lá khác)	m ²	20,00	17,000	80%	272,000	
15			Sao đen 7 năm	Cây	50,00	Tam thời chưa bồi thường, chờ xây dựng phương án giá			
			B HỖ TRỢ					150.672,240	
			I Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm						
			Hỗ trợ 5*54.000 = 270.000 đồng/m ²	m ²	519,80	270,000	100%	140.346,000	
			(Áp dụng Khoản 10, Điều 2, QĐ số 14/2025/QĐ-UBND ngày 07/8/2025, Khoản 1, Điều 9, QĐ số 32/2026/QĐ-UBND ngày 29/4/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa						
			(Áp dụng bảng giá đất nông nghiệp xã Diên Khánh ban hành kèm theo NQ số 15/2025/NQ-HĐND ngày 18/12/2025 của HĐND tỉnh Khánh Hòa)						
			II Hỗ trợ ổn định đời sống						
			Tỷ lệ thu hồi đất nông nghiệp: 74,6 %	kg	720,00	14,342	100%	10.326,240	
			(Khối lượng: 30 kg gạo/nhân khẩu/tháng: 30*2*12 = 720 kg gạo						

KẾT QUẢ XÉT BỒI THƯỜNG, HỒ TRỢ									
STT	Thông tin về người sử dụng đất và thửa đất bị thu hồi	Các loại giấy tờ liên quan, nội dung liên quan	Nội dung bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	Đơn vị tính	Đơn giá (1.000 đồng)	Mức BT HT (%)	Thành tiền (1.000 đồng)	Ghi chú	
			(Áp dụng Khoản 1, Điều 19, ND số 88/2024/ND-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ và CV số 23/STC-QL&CS ngày 05/1/2026 của Sở Tài Chính tỉnh Khánh Hòa)						
			Đơn giá: 14.342 đồng/kg						
TỔNG TIỀN BỒI THƯỜNG, HỒ TRỢ (A+B)								525.157,103	
C TÁI ĐỊNH CƯ								0,000	
			Không						
TỔNG TIỀN BỒI THƯỜNG, HỒ TRỢ ĐƯỢC NHẬN (A+B-C)								525.157,103	
A BỒI THƯỜNG								905.575,517	
6	Ông Nguyễn Văn Thi - bà Hoàng Hoa Cúc Địa chỉ: Phú An Nam 1, Diên Khánh Cần cước số: SDT: Theo đo đạc hiện trạng thửa 28 từ BĐ số 01 Tổng diện tích: 856,4 m ² Diện tích đất giải tỏa: 578,1 m ² Diện tích đất còn lại: 278,3 m ²	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH01274, được UBND huyện Diên Khánh cấp ngày 18/10/2013.					327.782,700		
			Áp dụng Mục 3, STT 1, Điều 1: Đường từ Nhà Văn hoá Phú An Nam 1 đến Miếu Cây Gạo đến nhà ông Chuông	m ²	578,10	100%	327.782,700		
			Đất trồng cây lâu năm trong khu dân cư, đơn giá: 567.000 đ/m ²						
			II Nhà, nhà ở, công trình, vật kiến trúc: (Căn cứ QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026, QĐ số 12/2026/QĐ-UBND ngày 24/02/2026 của UBND tỉnh Khánh Hoà và VB số 2093/SXD-KTVLXD ngày 05/3/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Khánh Hoà)				540.790,489		
			1 Công trụ xây gạch, cánh sắt hình + sắt tấm: (2,2*2,35). Cao 2,2 m, dài 2,35 m	md	2,35	100%	9.061,506		
			(Áp dụng Mục C.13 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)						
			Đơn giá: 3.855.960 đ/md						
			2 Hàng rào lưới B40, trụ xây gạch, lưới cao 1,5m, móng đá giăng móng BTCT dài 5,7m	md	5,70	100%	3.372,978		
			(Áp dụng Mục C.11 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)						
			(Áp dụng Phụ lục I của VB số 2093/SXD-KTVLXD ngày 05/3/2026 của Sở Xây dựng)						
			Đơn giá: 537.955*1,1 = 591.751 đ/md, tăng 10% do giăng móng BTCT						
			3 Hàng rào lưới B40, trụ BTCT, lưới cao 1,8m, móng đá giăng móng BTCT dài 59,6m	md	59,60	100%	36.871,436		
			(Áp dụng Mục C.11 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)						

KẾT QUẢ XÉT BỒI THƯỜNG, HỒ TRỢ									
STT	Thông tin về người sử dụng đất và thửa đất bị thu hồi	Các loại giấy tờ liên quan, nội dung liên quan	Nội dung bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	Đơn vị tính	Khối lượng BT, HT	Đơn giá (1.000 đồng)	Mức BT HT (%)	Thành tiền (1.000 đồng)	Ghi chú
			(Áp dụng Phụ lục I của VB số 2093/SXD-KTVLXD ngày 05/3/2026 của Sở Xây dựng)						
			Đơn giá: $537.955 * 1,15 = 618.648$ đ/m ² , tăng 15% do giằng móng BTCT và lưới cao hơn quy định						
			4 Hàng rào lưới B40, trụ BTCT, cao 1,5m, dài 10,4m	md	10,40	484,160	100%	5.035,259	
			(Áp dụng Mục C.11 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)						
			(Áp dụng Phụ lục I của VB số 2093/SXD-KTVLXD ngày 05/3/2026 của Sở Xây dựng)						
			Đơn giá: $537.955 * 0,9 = 484.160$ đ/m ² , giảm 10% do không có móng đá						
			5 Sân xi măng (có bê tông lót), móng đá: $(2,3 * 5,7) = 13,11$ m ²	m ²	13,11	230,583	100%	3.022,943	
			(Áp dụng Mục C.17 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)						
			Đơn giá: 230.583 đ/m ²						
			6 Mái che tôn, cột kèo sắt, nền xi măng, móng đá	m ²	20,28	1.385,007	100%	28.087,936	
			Diện tích xây dựng: $(4,4 * 1,3) + (2,0 * 5,6) = 60,92$ m ²						
			Diện tích giải toả: $(4,1 + 3,3) / 2 * 4,4 + (2,0 * 2,0) = 20,28$ m ²						
			(Áp dụng Mục C.4 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)						
			(Áp dụng Phụ lục I của VB số 2093/SXD-KTVLXD ngày 05/3/2026 của Sở Xây dựng)						
			Đơn giá: $1.259.097 * 1,1 = 1.385.007$ đ/m ² , tăng 10% do có móng đá						
			7 Giếng khoan Ø 60, sâu 14m	m sâu	14,00	911,903	100%	12.766,642	
			(Áp dụng Mục C.25 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)						
			Đơn giá: 911.903 đ/m sâu						
			8 Hàng rào lưới B40, trụ gỗ, cao 1,8m, dài 7,6m	md	7,60	484,160	100%	3.679,612	
			(Áp dụng Mục C.11 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)						
			(Áp dụng Phụ lục I của VB số 2093/SXD-KTVLXD ngày 05/3/2026 của Sở Xây dựng)						
			Đơn giá: $537.955 * 0,9 = 484.160$ đ/m ² , tăng 5% do lưới cao hơn quy định, giảm 15% do trụ gỗ và không có móng đá						

KẾT QUẢ XÉT BỒI THƯỜNG, HỒ TRỢ									
STT	Thông tin về người sử dụng đất và thửa đất bị thu hồi	Các loại giấy tờ liên quan, nội dung liên quan	Nội dung bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	Đơn vị tính	Khối lượng BT, HT	Đơn giá (1.000 đồng)	Mức BT HT (%)	Thành tiền (1.000 đồng)	Ghi chú
9			Tường xây gạch, móng đá + giằng móng BTCT, cao 1,8m, dài 12,4m (Áp dụng Mục C.9 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa) (Áp dụng Phụ lục I của VB số 2093/SXD-KTVLXD ngày 05/3/2026 của Sở Xây dựng) Đơn giá: $1.340.561 * 1,1 = 1.474.617$ đ/mđ, tăng 10% do giằng móng BTCT	md	12,40	1.474,617	100%	18.285,252	
10			Nhà 1 tầng, móng xây đá chẻ, nền gạch men, tường xây gạch 100+200 cao 4,3m, sơn nước, cửa sắt kính, trần thạch cao, mái ngói + mái tôn, mặt tiền sử dụng kết cấu bê tông BTCT, hệ vệ sinh hoàn chỉnh. Diện tích xây dựng: $(7,95+10,2)/2 * 12,4 - (0,9 * 7,6) = 105,69$ m ² Diện tích giải toả: $(3,1+2,0)/2 * 12,4 - (0,5 * 0,9) = 31,17$ m ² Diện tích bồi thường = $(2,6 * 12,4) + (2,7 * 6,2) = 48,98$ m ² (Ghi chú: Bồi thường hết phòng thờ và 02 phòng ngủ, phòng khách và hiện theo VB số 903/UBND ngày 19/3/2026 của UBND xã Diên Khánh)						
			Trong đó:						
			* Phần mái tôn: $2,6 * 5,3 = 13,78$ m ²	m ²	13,78	5.964,528	100%	82.191,202	
			(Áp dụng Mục A.3 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)						
			(Áp dụng Mục A.37 Phụ lục I của QĐ số 12/2026/QĐ-UBND ngày 24/02/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)						
			(Áp dụng Phụ lục I của VB số 2093/SXD-KTVLXD ngày 05/3/2026 của Sở Xây dựng)						
			Đơn giá: $4.256.932 * 1,12 * 1,15 = 481.600 = 5.964.528$ đ/m ² , nhân hệ số 1,12 do tường sơn nước, tăng 17% do trần thạch cao và tường cao hơn quy định						
			giảm 2% do mặt nền không ốp men, cộng 481.600 đ/m ² do nền lát gạch men						
			* Phần mái ngói: $48,98 - 13,78 = 35,2$ m ²	m ²	35,20	7.077,521	100%	249.128,754	
			(Áp dụng Mục A.3 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)						
			(Áp dụng Mục A.37 Phụ lục I của QĐ số 12/2026/QĐ-UBND ngày 24/02/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)						
			(Áp dụng Phụ lục I của VB số 2093/SXD-KTVLXD ngày 05/3/2026 của Sở Xây dựng)						
			Đơn giá: $5.121.057 * 1,12 * 1,15 = 481.600 = 7.077.521$ đ/m ² , nhân hệ số 1,12 do tường sơn nước, tăng 17% do trần thạch cao và tường cao hơn quy định						
			giảm 2% do mặt nền không ốp men, cộng 481.600 đ/m ² do nền lát gạch men						
			Kinh phí hoàn thiện do phòng Kinh tế lập ngày tháng năm 2026						Chờ phòng Kinh tế xã lập

KẾT QUẢ XÉT BỒI THƯỜNG, HỒ TRỢ									
STT	Thông tin về người sử dụng đất và thửa đất bị thu hồi	Các loại giấy tờ liên quan, nội dung liên quan	Nội dung bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	Đơn vị tính	Khối lượng BT, HT	Đơn giá (1.000 đồng)	Mức BT HT (%)	Thành tiền (1.000 đồng)	Ghi chú
			* Phần mặt đứng: Diện tích mặt đứng: $(1,5 \times 4,3) = 49,45 \text{ m}^2$	m ²	49,45	1.805,601	100%	89.286,969	
			(Áp dụng Mục B.2 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)						
			(Áp dụng Phụ lục I của VB số 2093/SXD-KTVLXD ngày 05/3/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Khánh Hòa)						
			Đơn giá: 1.805.601 đ/m ²						
			III Cây trồng, vật nuôi: (Căn cứ Quyết định số 35/2026/QĐ-UBND ngày 04/5/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)					37.002,328	
			Diện tích cây trồng (1) = Diện tích đất giải tỏa-Diện tích nhà, mái che, sân = $578,1-13,11-20,28-21,17 = 523,5 \text{ m}^2$						
			1 Xoài ghép A	Cây	5,00	2.400,000	100%	12.000,000	
			2 Xoài ghép B	Cây	1,00	1.931,000	100%	1.931,000	
			Mật độ Xoài : 400 cây/ha, tương đương 25,0 m ² /cây. Số cây Xoài: 06cây => 06cây đúng mật độ quy định						
			3 Bơ A	Cây	1,00	1.492,000	100%	1.492,000	
			Diện tích cây trồng (2) = (1) - Diện tích bồi thường Xoài = $523,5 - (6 \times 25) = 373,5 \text{ m}^2$						
			Mật độ Bơ : 200 cây/ha, tương đương 50,0 m ² /cây. Số cây Bơ: 01cây => 01cây đúng mật độ quy định						
			4 Dừa xiêm C	Cây	5,00	1.184,000	100%	5.920,000	
			Diện tích cây trồng (3) = (2) - Diện tích bồi thường Bơ = $373,5 - (1 \times 50) = 323,5 \text{ m}^2$						
			Mật độ Dừa : 156 cây/ha, tương đương 64,1 m ² /cây. Số cây Dừa: 05cây => 05cây đúng mật độ quy định						
			* Phần cây vượt mật độ						
			Căn cứ Điều 11, QĐ số 32/2026/QĐ-UBND ngày 29/4/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa - Hỗ trợ 70% giá trị cây trồng						
			1 Dừa xiêm 4 năm	Cây	8,00	997,000	80%	6.380,800	
			2 Mít B	Cây	1,00	954,000	80%	763,200	
			3 Mít 4 năm	Cây	1,00	677,000	80%	541,600	
			4 Sa kê A	Cây	2,00	612,000	80%	979,200	
			5 Mãng cầu C	Cây	2,00	531,000	80%	849,600	
			6 Chanh C	Cây	2,00	500,000	80%	800,000	
			7 Bưởi 3 năm	Cây	4,00	447,000	80%	1.430,400	
			8 Trầu không C	Bụi	1,00	198,000	80%	158,400	

KẾT QUẢ XÉT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ									
STT	Thông tin về người sử dụng đất và thửa đất bị thu hồi	Các loại giấy tờ liên quan, nội dung liên quan	Nội dung bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	Đơn vị tính	Khối lượng BT, HT	Đơn giá (1.000 đồng)	Mức BT HT (%)	Thành tiền (1.000 đồng)	Ghi chú
9			Mai A (tương đương Nhau A)	Cây	3,00	180,000	80%	432,000	
10			Bông trang A (tương đương Dầu tằm A)	Bụi	1,00	168,000	80%	134,400	
11			Đu đủ A	Cây	8,00	122,000	80%	780,800	
12			Mai C (tương đương Nhau C)	Cây	3,00	120,000	80%	288,000	
13			Đình làng C (tương đương Dầu tằm C)	Cây	7,00	120,000	80%	672,000	
14			Hoa thân leo A (tương đương Dầu tằm A)	Cây	1,00	120,000	80%	96,000	
15			Đu đủ B	Cây	6,00	106,000	80%	508,800	
16			Xương rồng A (tương đương Nha đam)	Bụi	2,00	40,000	80%	64,000	
17			Rau các loại (tương đương rau lấy lá khác)	m ²	2,00	17,000	80%	27,200	
18			Sá: (12,4*6,6) = 81,84 m ²	m ²	81,84	11,500	80%	752,928	
			Cây trồng trên đất UBND xã quản lý (Thửa số 09 ở BĐ số 01)						
1			Tre nhà A	Cây	86,00				
2			Tre nhà B	Cây	43,00				
3			Tre nhà C	Cây	91,00				
			B HỖ TRỢ					166.413.240	
			I Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm						
			Hỗ trợ 5*54.000 = 270.000 đồng/m ²	m ²	578,10	270,000	100%	156.087,000	
			(Áp dụng Khoản 10, Điều 2, QĐ số 14/2025/QĐ-UBND ngày 07/8/2025, Khoản 1, Điều 9, QĐ số 32/2026/QĐ-UBND ngày 29/4/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)						
			(Áp dụng bang giá đất nông nghiệp xã Diên Khánh ban hành kèm theo NQ số 15/2025/NQ-HĐND ngày 18/12/2025 của HĐND tỉnh Khánh Hòa)						
			II Hỗ trợ ổn định đời sống						
			Tỷ lệ thu hồi đất nông nghiệp: 88,1 %	kg	720,00	14,342	100%	10.326,240	
			(Khối lượng: 30 kg gạo/nhân khẩu/tháng: 30*2*12 = 720 kg gạo)						
			(Áp dụng Khoản 1, Điều 19, Nghị Định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ và CV số 23-STC-QLG&CS ngày 05/1/2026 của Sở Tài Chính tỉnh Khánh Hòa)						
			Đơn giá: 14.342 đồng/kg						

KẾT QUẢ XÉT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ									
STT	Thông tin về người sử dụng đất và thửa đất bị thu hồi	Các loại giấy tờ liên quan, nội dung liên quan	Nội dung bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	Đơn vị tính	Khối lượng BT, HT	Đơn giá (1.000 đồng)	Mức BT HT (%)	Thành tiền (1.000 đồng)	Ghi chú
			<i>Đơn giá: 2.180.272*1,15 = 2.507.313 đ/m², tăng 15% do tường dày 200 có ốp men, tường và song sắt cao hơn quy định</i>						
3			Mái che tôn, cột kèo sắt, nền gạch men, 1 phần khung sắt bọc lưới lan <i>Diện tích xây dựng: (3,4+1,5)/2*4,8+(4,2*4,8) = 31,9 m²</i> <i>Diện tích giải toả: (2,7*4,2)+(2,6+0,8)/2*4,8 = 19,5 m²</i> <i>(Áp dụng Mục C.4 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)</i> <i>(Áp dụng Phụ lục I của VB số 2093/SXD-KTVLXD ngày 05/3/2026 của Sở Xây dựng)</i> <i>Đơn giá: 1.259.097*1,1 = 1.385.007 đ/m², tăng 10% do nền gạch men và 1 phần khung sắt bọc lưới lan</i>	m ²	19,50	1.385.007	100%	27.007,631	
4			Sân bê tông đá 1x2: (4,4*5,0)/2 = 11,0 m ² <i>(Áp dụng Mục C.18 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)</i> <i>Đơn giá: 525.599 đ/m²</i>	m ²	11,00	525.599	100%	5.781,589	
5			Bồn hoa xây gạch dày 100: (5,0*0,6*0,2) = 0,6 m ³ <i>(Áp dụng Mục C.37 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)</i> <i>(Áp dụng Phụ lục I của VB số 2093/SXD-KTVLXD ngày 05/3/2026 của Sở Xây dựng)</i> <i>Đơn giá: 3.084.438*0,85 = 2.621.772 đ/m³, giảm 15% do xây gạch dày 100</i>	m ³	0,60	2.621.772	100%	1.573,063	
6			Đồng hồ nước máy <i>(Áp dụng theo Điểm a khoản 4 Điều 1 của QĐ 14/2017/QĐ-UBND tỉnh Khánh Hòa)</i>	cái	1,00		Được đầu mỗi lại		
III			Cây trồng, vật nuôi: (Căn cứ Quyết định số 35/2026/QĐ-UBND ngày 04/5/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa) <i>Diện tích cây trồng (I) = Diện tích đất giải tỏa-Diện tích sân, mái che = 30,3-19,5-11,0 = 0,0 m²</i> * Phần cây vượt mật độ <i>Căn cứ Điều 11, QĐ số 32/2026/QĐ-UBND ngày 29/4/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa - Hỗ trợ 70% giá trị cây trồng</i>					782,400	
1			Chanh C	Cây	1,00	500,000	80%	400,000	
2			Hoàng yến A (tương đương Dâu tằm A)	Cây	1,00	168,000	80%	134,400	

KẾT QUẢ XÉT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

STT	Thông tin về người sử dụng đất và thửa đất bị thu hồi	Các loại giấy tờ liên quan, nội dung liên quan	Nội dung bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	Đơn vị tính	Khối lượng BT, HT	Đơn giá (1.000 đồng)	Mức BT HT (%)	Thành tiền (1.000 đồng)	Ghi chú	
			3 Xa đen A (tương đương Dầu tấm A)	Cây	1,00	168,000	80%	134,400		
			4 Bông lá (tương đương Nghê đen)	m ²	2,00	71,000	80%	113,600		
			B HỖ TRỢ					5.163,120		
			I Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm						Chưa hỗ trợ, chờ xác nhận của UBND P. Nha Trang	
			II Hỗ trợ ổn định đời sống							
			Tỷ lệ thu hồi đất nông nghiệp: 100 % (Khối lượng: 30 kg gạo/nhân khẩu/tháng: 30*1*12 = 360 kg gạo)	kg	360,00	14,342	100%	5.163,120		
			(Áp dụng Khoản 1, Điều 19, Nghị Định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ và CV số 23/STC-QLG&CS ngày 05/1/2026 của Sở Tài Chính tỉnh Khánh Hòa)							
			Đơn giá: 14.342 đồng/kg							
			TỔNG TIỀN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ (A+B)							170.117,546
			C TÁI ĐỊNH CƯ					0,000		
			Không							
			TỔNG TIỀN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ ĐƯỢC NHẬN (A+B-C)							170.117,546
			A BỒI THƯỜNG					91.390,489		
			I ĐẤT: (Giá theo QĐ số 200/QĐ-UBND ngày 19/5/2026 của UBND xã Diên Khánh)					46.437,300		
			Đất trồng cây lâu năm trong khu dân cư	m ²	81,90	567,000	100%	46.437,300		
			Áp dụng mục 3, STT 1, Điều 1: Đường từ Nhà Văn hoá Phú An Nam 1 đến Miếu Cây Gạo đến nhà ông Chương							
			Đất trồng cây lâu năm trong khu dân cư, đơn giá: 567.000 đ/m ²							
			II Nhà, nhà ở, công trình, vật kiến trúc: (Căn cứ QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026, QĐ số 12/2026/QĐ-UBND ngày 24/02/2026 của UBND tỉnh Khánh Hoà và VB số 2093/SXD-KTVLXD ngày 05/3/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Khánh Hoà)					42.929,189		
			1 Tường rào xây đá chẻ cao 0,3 m, kết hợp lưới B40 cao 1,8 m, trụ sắt, dài 23,3 m, móng đá	md	23,30	1.263,233	100%	29.433,329		
			(Áp dụng Mục C.66 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)							
8	Ông Huỳnh Minh Dũng - bà Nguyễn Thị Xuân Lan Địa chỉ: 38 Trương Định, P. Nha Trang Căn cước số: 0600536002128 SĐT: 0902438628	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số H03026, được UBND huyện Diên Khánh cấp ngày 26/2/2009.	Theo đo đạc hiện trạng thửa 42 tờ ĐĐ số 01 - Tổng diện tích: 1589,6 m ² - Diện tích đất giải tỏa: 81,9 m ² - Diện tích đất còn lại: 1507,7 m ²							

KẾT QUẢ XÉT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ									
STT	Thông tin về người sử dụng đất và thửa đất bị thu hồi	Các loại giấy tờ liên quan, nội dung liên quan	Nội dung bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	Đơn vị tính	Khối lượng BT, HT	Đơn giá (1.000 đồng)	Mức BT HT (%)	Thành tiền (1.000 đồng)	Ghi chú
	Theo BD địa chính thửa 15 tờ BD số 02 - Diện tích: 1.575 m ² - Loại đất: ONT: 400 m ² , CLN: 1.175 m ² Diện tích tăng 14,6 m ² , do sai số đo đạc, ranh giới hiện trạng sử dụng ổn định không ai tranh chấp, theo Giấy xác nhận số: 1467/XN-UBND ngày 16/10/2025 của UBND xã Diên Khánh	Ông Huỳnh Minh Dũng và bà Nguyễn Thị Xuân Lan đang trực tiếp sản xuất nông nghiệp, có nguồn thu nhập từ sản xuất nông nghiệp trên thửa đất bị thu hồi theo danh sách xác nhận ngày 12/11/2025 của UBND xã Diên Khánh	(Áp dụng Phụ lục 1 của VB số 2093/SXD-KTVLXD ngày 05/3/2026 của Sở Xây dựng) Đơn giá: 1.263.233 đ/md, giảm 5% do tương thấp hơn quy định, tăng 5% do lười cao hơn quy định.	md	3,50	3.855.960	100%	13.495.860	
			Công tru xây gạch, cảnh sắt hình + sắt tấm cao 2,0 m, dài 3,5 m						
			(Áp dụng Mục C.13 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)						
			Đơn giá: 3.855.960 đ/md						
			III Cây trồng, vật nuôi: (Căn cứ Quyết định số 35/2026/QĐ-UBND ngày 04/5/2026 của UBND tỉnh Khánh Hoà)					2.024.000	
			Diện tích cây trồng (I) = Diện tích đất giải toả = 81,9 m ²						
			<u>Ghi chú:</u> Cây trồng đứng mật độ						
			1 Mít A	cây	1,00	1.056.000	100%	1.056.000	
			2 Mãng cầu B	cây	1,00	572.000	100%	572.000	
			3 Sung A (tương đương Bò quân A)	cây	1,00	228.000	100%	228.000	
			4 Phát tài A (tương đương Dầu tằm A)	cây	1,00	168.000	100%	168.000	
			B HỖ TRỢ					3.614.184	
			I Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm						
			Chưa hỗ trợ, chờ xác nhận UBND phường Nha Trang						
			II Hỗ trợ ổn định đời sống						
			Tỷ lệ thu hồi đất nông nghiệp: 6,9 %	kg	360,00	14.342	70%	3.614.184	
			(Khối lượng: 30 kg gạo/nhân khẩu/tháng: 30*2*6 = 360 kg gạo)						
			(Áp dụng Khoản 1, Điều 19, Nghị Định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ và CV số 23/STC-QLG&CS ngày 05/1/2026 của Sở Tài Chính tỉnh Khánh Hòa)						
			(Áp dụng Khoản 6, Điều 6 QĐ số 32/2026/QĐ-UBND ngày 29/4/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa quy định một số nội dung, biện pháp hỗ trợ khác khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa: Hỗ trợ bằng 70% mức hỗ trợ khi tỷ lệ thu hồi đất nông nghiệp từ 30%-70% quy định tại điểm a, Khoản 1, Điều 19 Nghị định 88/2024/NĐ-CP và đơn giá gạo theo CV số 23/STC-QLG&CS ngày 05/01/2026 của Sở Tài Chính tỉnh Khánh Hòa)						
			Đơn giá: 14.342 đồng/kg						
			TỔNG TIỀN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ (A+B)					95.004.673	

KẾT QUẢ XÉT BỒI THƯỜNG, HỒ TRỢ

- Thông tin về người sử dụng đất và thửa đất bị thu hồi	Các loại giấy tờ liên quan, nội dung liên quan	Nội dung bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						Thành tiền (1.000 đồng)	Ghi chú		
		Đơn vị tính	Đơn giá (1.000 đồng)	Mức BT HT (%)	Đơn giá (1.000 đồng)	Đơn vị tính	Đơn giá (1.000 đồng)				
		C TÁI ĐỊNH CƯ						0,000			
		Không									
TỔNG TIỀN BỒI THƯỜNG, HỒ TRỢ ĐƯỢC NHẬN (A+B-C)											
A BỒI THƯỜNG											
<p>9 Ông Phan Tiên Tài (chết). Đại diện: bà Phan Thị Mỹ Lợi</p> <p>Địa chỉ: Thanh Minh 3, Diên Lạc</p> <p>Căn cước số: 056156007116</p> <p>SĐT: 0703006918</p> <p>Theo đo đạc hiện trạng thửa 43 từ BĐ số 01</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tổng diện tích: 2178,7 m² - Diện tích đất giải tỏa: 78,9 m² - Diện tích đất còn lại: 2099,8 m² <p>Theo BĐ địa chính thửa 14 từ BĐ số 02</p> <ul style="list-style-type: none"> - Diện tích: 2166,2 m² - Loại đất: ONT: 700 m², CLN: 1466,2 m² <p>Diện tích tăng 12,5 m², do sai số đo đạc, ranh giới hiện trạng sử dụng ổn định không ai tranh chấp, theo Giấy xác nhận số: 1850/XN-UBND ngày 11/12/2025 của UBND xã Diên Khánh</p> <p>Loại đất: CLN</p>	<p>Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS00859, được Sở TN&MT tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 27/5/2019</p> <p>Ông Phan Tiên Tài (chết). Đại diện: Bà Phan Thị Mỹ Lợi không phải là cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp, có nguồn thu nhập từ sản xuất nông nghiệp trên thửa đất bị thu hồi theo danh sách xác nhận ngày 14/11/2026 của UBND xã Diên Khánh</p>	I Đất: (Giá theo QĐ số 200/QĐ-UBND ngày 19/5/2026 của UBND xã Diên Khánh)									
		1	Đất trồng cây lâu năm trong khu dân cư	m ²	567,000	100%	567,000	78,90	567,000	44.736,300	
		<i>Áp dụng mục 3, STT 1, Điều 1: Đường từ Nhà Văn hoá Phú Ấn Nam 1 đến Miếu Cây Gạo đến nhà ông Chuộng</i>									
		<i>Đất trồng cây lâu năm trong khu dân cư, đơn giá: 567.000 đ/m²</i>									
		II Nhà, nhà ở, công trình, vật kiến trúc: (Căn cứ QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026, QĐ số 12/2026/QĐ-UBND ngày 24/02/2026 của UBND tỉnh Khánh Hoà và VB số 2093/SXD-KTVLXD ngày 05/3/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Khánh Hoà)									
		1	Tường xây gạch cao 2,4 m, móng đá cao 0,4 m, dài 18,6 m	md	1.671,777	100%	1.671,777	18,60	1.671,777	31.095,049	
		<i>(Áp dụng Mục C.9 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hoà)</i>									
<i>(Áp dụng Phụ lục I của VB số 2093/SXD-KTVLXD ngày 05/3/2026 của Sở Xây dựng)</i>											
<i>Đơn giá: 1.453.719*1,15 = 1.671.777 đ/md, tăng 15% do móng đá cao 0,4 và tường cao hơn quy định</i>											
2	Sân bê tông đá 1x2: (3,9*7,95) = 31,01 m ²	m ²	525,599	100%	525,599	31,01	525,599	16.296,197			
<i>(Áp dụng Mục C.18 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hoà)</i>											
<i>Đơn giá: 525.599 đ/m²</i>											
3	Công trụ xây gạch, cánh sắt hình+sắt tấm, cao 3 m, dài 4m	md	3.855,960	100%	3.855,960	4,00	3.855,960	15.423,840			
<i>(Áp dụng Mục C.13 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hoà)</i>											
<i>Đơn giá: 3.855.960 đ/md</i>											
4	Tường xây gạch cao 2,1m, móng đá cao 0,8 m, dài 4,1 m	md	1.599,091	100%	1.599,091	4,10	1.599,091	6.556,273			
<i>(Áp dụng Mục C.9 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hoà)</i>											
<i>(Áp dụng Phụ lục I của VB số 2093/SXD-KTVLXD ngày 05/3/2026 của Sở Xây dựng)</i>											

KẾT QUẢ XÉT BỒI THƯỜNG, HỒ TRỢ										
STT	Thông tin về người sử dụng đất và thửa đất bị thu hồi	Các loại giấy tờ liên quan, nội dung liên quan	Nội dung bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	Đơn vị tính	Khối lượng BT, HT	Đơn giá (1.000 đồng)	Mức BT HT (%)	Thành tiền (1.000 đồng)	Ghi chú	
			<i>Đơn giá: 1.453.719*1,1 = 1.599.091 đ/m², tăng 10% do móng đá cao 0,8 và tường cao hơn quy định</i>							
5			Sàn lát đá chẻ: (4,1*4) = 16,4 m ²	m ²	16,40	512,623	100%	8.407,017		
			<i>(Áp dụng Mục C.62 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)</i>							
			<i>Đơn giá: 512.623 đ/m²</i>							
6			Đồng hồ nước máy	cái	1,00					
			<i>(Áp dụng theo Điểm a khoản 4 Điều 1 của QĐ 14/2017/QĐ-UBND tỉnh Khánh Hòa)</i>							
							Được đầu nối lại			
III			Cây trồng, vật nuôi: (Căn cứ Quyết định số 35/2026/QĐ-UBND ngày 04/5/2026 của UBND tỉnh Khánh Hoà)							
			<i>Cây trồng trên thửa 43 tờ 1</i>							
1			Si A (tương đương Ôma A)	cây	1,00	154,000	100%	154,000		
2			Si B (tương đương Ôma A)	cây	1,00	128,000	100%	128,000		
3			Sứ đại A (tương đương Nhàu A)	cây	1,00	180,000	100%	180,000		
4			Sả	m ²	4,00	11,500	100%	46,000		
			<i>Cây trồng trên thửa 09 tờ 1, do UBND xã quản lý</i>							
1			Muồng > 11 năm							
2			Muồng 8 năm							
3			Muồng 5 năm							
			Không bồi thường, theo Khoản 2 Điều 105 của Luật đất đai năm 2024							
B	HỒ TRỢ							0,000		
			Không							
			TỔNG TIỀN BỒI THƯỜNG, HỒ TRỢ (A+B)							123.022,676
C	TÁI ĐỊNH CƯ							0,000		
			Không							

KẾT QUẢ XÉT BỎI THƯỜNG, HỖ TRỢ									
STT	Thông tin về người sử dụng đất và thửa đất bị thu hồi	Các loại giấy tờ liên quan, nội dung liên quan	Nội dung bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	Đơn vị tính	Khối lượng BT, HT	Đơn giá (1.000 đồng)	Mức BT HT (%)	Thành tiền (1.000 đồng)	Ghi chú
	<p>Theo BD địa chính thửa 43 từ BD số 02</p> <ul style="list-style-type: none"> - Diện tích: 450 m² - Loại đất: LUC <p>Diện tích tăng 138,5 m², do sai số đo đạc, ranh giới hiện trạng sử dụng ổn định không ai tranh chấp, theo Giấy xác nhận số: 1604/XN-UBND ngày 03/11/2025 của UBND xã Diên Khánh. Loại đất: LUC</p>		<p>(Áp dụng Mục C.11 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)</p> <p>(Áp dụng Phụ lục I của VB số 2093/SXD-KTVLXD ngày 05/3/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Khánh Hòa)</p> <p>Áp dụng Khoản 1, Điều 10, QĐ số 32/2026/QĐ-UBND ngày 29/4/2026 - Hỗ trợ 100% đơn giá</p> <p>Đơn giá: 537.953*0,9 = 484.160 đ/md, giảm 10% do không có móng đá</p>	m ²	3,99	3.574,642	100%	14.262,822	
	<p>Theo đo đạc hiện trạng thửa 9 từ BD số 02</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tổng diện tích: 873,0 m² - Diện tích đất giải tỏa: 873,0 m² - Diện tích đất còn lại: 0,0 m² 	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH02523, được UBND huyện Diên Khánh cấp ngày 12/9/2016	<p>* Xây dựng trên thửa 10 từ 2 (đất trồng lúa)</p> <p>Vật kiến trúc xây dựng từ trước năm 2010 theo Danh sách xác nhận ngày 25/5/2026 của UBND xã Diên Khánh trước Thông báo thu hồi đất số 478/TB-UBND ngày 05/11/2024</p>	cái	150,00				
	<p>Theo BD địa chính thửa 41 từ BD số 02</p> <ul style="list-style-type: none"> - Diện tích: 820 m² - Loại đất: LUC <p>Diện tích tăng 53,0 m², do sai số đo đạc, ranh giới hiện trạng sử dụng ổn định không ai tranh chấp, theo Giấy xác nhận số: 1604/XN-UBND ngày 03/11/2025 của UBND xã Diên Khánh. Loại đất: LUC</p>	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH02648, được UBND huyện Diên Khánh cấp ngày 27/9/2016	<p>1 Tường rào xây đá chẻ dày 200 cao 0,8m, kết hợp khung sắt+lưới B40 cao 1,6m, trụ xây đá chẻ, móng đá giăng móng BTCT, dài 37,6m</p>	md	37,60	1.421,668	100%	53.454,715	
	<p>Theo đo đạc hiện trạng thửa 10 từ BD số 02</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tổng diện tích: 283,2 m² - Diện tích đất giải tỏa: 283,2 m² - Diện tích đất còn lại: 0,0 m² 		<p>(Áp dụng Mục C.66 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)</p> <p>(Áp dụng Phụ lục I của VB số 2093/SXD-KTVLXD ngày 05/3/2026 của Sở Xây dựng)</p> <p>Áp dụng Khoản 1, Điều 10, QĐ số 32/2026/QĐ-UBND ngày 29/4/2026 - Hỗ trợ 100% đơn giá</p> <p>Đơn giá: 1.263.233*1,15 = 1.452.718 đ/md, tăng 15% do tường xây đá chẻ, tường + lưới cao quy định và có giăng móng BTCT</p>	md	3,05	1.671,777	100%	5.098,919	
			<p>2 Tường xây đá chẻ dày 200 cao 2,1 m, móng đá giăng móng BTCT, dài 3,05m</p>	md	3,05	1.671,777	100%	5.098,919	
			<p>(Áp dụng Mục C.9 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)</p> <p>(Áp dụng Phụ lục I của VB số 2093/SXD-KTVLXD ngày 05/3/2026 của Sở Xây dựng)</p>						

KẾT QUẢ XÉT BỒI THƯỜNG, HỒ TRỢ								
STT	Thông tin về người sử dụng đất và thửa đất bị thu hồi	Các loại giấy tờ liên quan, nội dung liên quan	Nội dung bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	Đơn vị tính	Đơn giá (1.000 đồng)	Mức BT HT (%)	Thành tiền (1.000 đồng)	Ghi chú
	Theo BD địa chính thửa 44 tờ BD số 02 - Diện tích: 140 m ² - Loại đất: LUC Diện tích tăng 143,2 m ² , do sai số đo đạc, ranh giới hiện trạng sử dụng ổn định không ai tranh chấp, theo Giấy xác nhận số: 1604/XN-UBND ngày 03/11/2025 của UBND xã Diên Khánh. Loại đất: LUC		<i>Áp dụng Khoản 1, Điều 10, QĐ số 32/2026/QĐ-UBND ngày 29/4/2026 - Hỗ trợ 100% đơn giá</i> <i>Đơn giá: 1.453.719*1,15 = 1.671.777 đ/m², tăng 15% do tương xây đá chẻ dày 200 và cỏ giăng móng BTCT</i>					
	Theo đo đạc hiện trạng thửa 148 tờ BD số 02 - Tổng diện tích: 285,0 m ² - Diện tích đất giải tỏa: 285,0 m ² - Diện tích đất còn lại: 0,0 m ²	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH04780, được UBND huyện Diên Khánh cấp ngày 02/6/2017	<i>Áp dụng Mục C.39 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa</i> <i>Áp dụng Khoản 3, Điều 10, QĐ số 32/2026/QĐ-UBND ngày 29/4/2026 - Hỗ trợ 70% đơn giá</i> <i>Đơn giá: 1.616.355 đ/m²</i>	m ²	1.616.355	70%	282.409,546	
	Theo BD địa chính thửa 2902 tờ BD số 02 - Diện tích: 245,6 m ² - Loại đất: CLN Diện tích tăng 39,4 m ² , do sai số đo đạc, ranh giới hiện trạng sử dụng ổn định không ai tranh chấp, theo Giấy xác nhận số: 1604/XN-UBND ngày 03/11/2025 của UBND xã Diên Khánh. Loại đất: CLN		<i>Áp dụng Mục C.56 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa</i> <i>Áp dụng Khoản 3, Điều 10, QĐ số 32/2026/QĐ-UBND ngày 29/4/2026 - Hỗ trợ 70% đơn giá</i> <i>Đơn giá: 1.555.372 đ/m²</i>	m ²	1.555.372	70%	20.250,943	
	Theo đo đạc hiện trạng thửa 149 tờ BD số 02 - Tổng diện tích: 303,7 m ² - Diện tích đất giải tỏa: 137,6 m ² - Diện tích đất còn lại: 166,1 m ²	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH02072, được UBND huyện Diên Khánh cấp ngày 07/4/2016	<i>Áp dụng Khoản 2, Điều 10, QĐ số 32/2026/QĐ-UBND ngày 29/4/2026 - Hỗ trợ 80% đơn giá</i> <i>Đơn giá: 1.259.097*0,9 = 1.133.187 đ/m², giảm 10% do không nền</i> <i>* Xây dựng trên thửa 148 tờ 2 (đất trồng cây lâu năm)</i> <i>Vật kiến trúc xây dựng từ trước năm 2010 theo Danh sách xác nhận ngày 19/11/2025 của UBND xã Diên Khánh trước Thông báo thu hồi đất số 478/TB-UBND ngày 05/11/2024</i>	m ²	1.133,187	80%	8.158,949	
			<i>Áp dụng Mục C.62 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa</i> <i>Áp dụng Khoản 3, Điều 10, QĐ số 32/2026/QĐ-UBND ngày 29/4/2026 - Hỗ trợ 70% đơn giá</i> <i>Đơn giá: 512.623*1,15 = 589.516 đ/m², tăng 15% do lát đá granit (dày 8 cm)</i>	m ²	589,516	70%	27.520,396	

KẾT QUẢ XÉT BỒI THƯỜNG, HỒ TRỢ								
STT	Thông tin về người sử dụng đất và thửa đất bị thu hồi	Các loại giấy tờ liên quan, nội dung liên quan	Nội dung bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	Đơn vị tính	Đơn giá (1.000 đồng)	Mức BT HT (%)	Thành tiền (1.000 đồng)	Ghi chú
	<p>Theo BD địa chính thửa 45 từ BD số 02</p> <p>- Diện tích: 295 m²</p> <p>- Loại đất: ONT; 200 m²; CLN: 95 m²</p> <p>Diện tích tăng 8,7 m², do sai số đo đạc, ranh giới hiện trạng sử dụng ổn định không ai tranh chấp, theo Giấy xác nhận số: 1604/XN-UBND ngày 03/11/2025 của UBND xã Điện Khánh. Loại đất: CLN</p>		<p>* Xây dựng trên thửa 149 từ 2 (đất ở + đất trồng cây lâu năm)</p> <p>1 Sân lát đá granite (đáy 8 cm): (22,3*2,2) = 49,06 m²</p> <p>(Áp dụng Mục C.62 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)</p> <p>(Áp dụng Phụ lục I của VB số 2093/SXD-KTVLXD ngày 05/3/2026 của Sở Xây dựng)</p> <p>Đơn giá: 512.623*1,15 = 589.516 đ/m², tăng 15% do lát đá granite (đáy 8 cm)</p>	m ²	589,516	100%	28.921,677	
	<p>Theo BD địa chính thửa 150 từ BD số 02</p> <p>- Tổng diện tích: 942,1 m²</p> <p>- Diện tích đất giải tỏa: 850,6 m²</p> <p>- Diện tích đất còn lại: 91,5 m²</p> <p>Theo BD địa chính thửa 46 từ BD số 02</p> <p>- Diện tích: 680 m²</p> <p>- Loại đất: ONT; 200 m²; CLN: 480 m²</p> <p>Diện tích tăng 262,1 m² do hiện trạng là đất trồng cây lâu năm của hộ dân sử dụng ổn định từ trước đến nay không tranh chấp, theo Giấy xác nhận số: 1604/XN-UBND ngày 03/11/2025 của UBND xã Điện Khánh. Loại đất: CLN</p>	<p>Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH01387, được UBND huyện Điện Khánh cấp ngày 14/1/2014 cho ông Văn Đào, được CNVĐKĐĐĐ tại huyện Điện Khánh cấp nhập chính lý cho ông Lê Bảo Nguyễn - bà Nguyễn Thị Hằng ngày 11/11/2015</p>	<p>* Xây dựng trên thửa 150 từ 2 (đất ở + đất trồng cây lâu năm)</p> <p>1 Trụ xây gạch ốp đá granite: (0,3*0,3*0,3)*14 trụ = 0,38 m³</p> <p>(Áp dụng Mục C.50 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)</p> <p>(Áp dụng Phụ lục I của VB số 2093/SXD-KTVLXD ngày 05/3/2026 của Sở Xây dựng)</p> <p>Đơn giá: 10.908.401*1,05 = 11.453.821 đ/m³, tăng 5% do có ốp đá granite</p>	m ³	11.453,821	100%	4.329,544	
			<p>Đơn giá: 1.453.719*1,15 = 1.671.777 đ/md, tăng 15% do tường xây đá chẻ dày 200 và có giằng móng BTCT</p>					
			<p>Đơn giá: 3.855.960 đ/md</p>					
			<p>Đơn giá: 3.096.280 đ/m³</p> <p>(2,3*0,35*0,2)*3+(7,5*0,35*0,2)*3+(3,3*0,35*0,2)*3+(3,0*0,35*0,2)*10 = 4,85 m³</p> <p>(Áp dụng Mục C.48 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)</p>	m ³	3.096,280	100%	15.020,054	
			<p>Đơn giá: 3.096.280 đ/m³</p>					

KẾT QUẢ XÉT BỎI THƯỜNG, HỒ TRỢ									
STT	Thông tin về người sử dụng đất và thửa đất bị thu hồi	Các loại giấy tờ liên quan, nội dung liên quan	Nội dung bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	Đơn vị tính	Khối lượng BT, HT	Đơn giá (1.000 đồng)	Mức BT HT (%)	Thành tiền (1.000 đồng)	Ghi chú
4			Sân lát gạch men, móng đá: $(7,5*3,0)+(2,2+0,7)*2*8,5 = 34,83 \text{ m}^2$ (Áp dụng Mục C.65 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa) Đơn giá: $452.209*1,1 = 497.430 \text{ đ/m}^2$, tầng 10% do có móng đá	m ²	34,83	497,430	100%	17.322,996	
5			Tường xây đá chẻ dày 200 cao 2,4 m, móng đá giằng móng BTCT, dài 54,8 m (Áp dụng Mục C.9 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa) (Áp dụng Phụ lục I của VB số 2093/SXD-KTVLXD ngày 05/3/2026 của Sở Xây dựng) Đơn giá: $1.453.719*1,15 = 1.671.777 \text{ đ/md}$, tầng 15% do tường xây đá chẻ dày 200 và có giằng móng BTCT	md	54,80	1.671,777	100%	91.613,371	
6			Tường rào xây đá chẻ dày 200 cao 0,8 m, kết hợp khung sắt + lưới B40 cao 1,6m, móng đá giằng móng BTCT, dài 15,6 m (Áp dụng Mục C.66 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa) (Áp dụng Phụ lục I của VB số 2093/SXD-KTVLXD ngày 05/3/2026 của Sở Xây dựng) Đơn giá: $1.263.233*1,15 = 1.452.718 \text{ đ/md}$, tầng 15% do tường xây đá chẻ dày 200 và có giằng móng BTCT	md	15,60	1.452,718	100%	22.662,400	
7			Sân lát đá granit dày 8 cm: $(10*1,2)+(2,4*1,2)-(4*1,2)-(1,3*9)+(0,5+1,7)*2*14,5 = 47,33 \text{ m}^2$ (Áp dụng Mục C.62 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa) (Áp dụng Phụ lục I của VB số 2093/SXD-KTVLXD ngày 05/3/2026 của Sở Xây dựng) Đơn giá: $512.623*1,15 = 589.516 \text{ đ/m}^2$, tầng 15% do lát đá granit (dày 8 cm)	m ²	47,33	589,516	100%	27.901,814	
8			Nhà * Nhà 1: Nhà 2 tầng, móng xây đá chẻ cos nền cao 0,8m, khung, cột, sàn, mái xiên BTCT (mái dãn ngói trang trí), nền gạch men, tường xây gạch dày 100+200, tường sơn nước, cửa gỗ kính trần thạch cao hệ vệ sinh hoàn chỉnh Diện tích xây dựng tầng 1 = $(19,1*9,5) = 181,45 \text{ m}^2$ Diện tích xây dựng tầng 2 = $(19,1*9,5) = 181,45 \text{ m}^2$ Tổng diện tích xây dựng = Tổng diện tích xây dựng bồi thường: $181,45*2 = 362,9 \text{ m}^2$	m ²	362,90	8.002,982	100%	2.904.282,008	

KẾT QUẢ XÉT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ									
STT	Thông tin về người sử dụng đất và thửa đất bị thu hồi	Các loại giấy tờ liên quan, nội dung liên quan	Nội dung bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	Đơn vị tính	Khối lượng BT, HT	Đơn giá (1.000 đồng)	Mức BT HT (%)	Thành tiền (1.000 đồng)	Ghi chú
			(Áp dụng Mục A.12 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)						
			(Áp dụng Phụ lục I của VB số 2093/SXD-KTVLXD ngày 05/3/2026 của Sở Xây dựng)						
			Đơn giá: $6.213.495 * 1,12 * 1,15 = 8.002.982 \text{ đ/m}^2 \text{ sàn}$, nhân hệ số 1,12 do có tường sơn nước, tăng 13% do có dân ngồi trong tri+trần thạch cao, tăng 2% do có cos nền cao 0,8m						
			* Nhà 2: Nhà 1 tầng, móng xây đá chẻ cos nền 0,8m, tường xây gạch dày 100+200 cao 4,5m, sơn nước, trần thạch cao, mái ngói, hệ vệ sinh hoàn chỉnh (03 hệ vệ sinh), mặt tiền có sử dụng kết cấu sảnh BTCT	m ²	167,20	6.441,097	100%	1.076.951,481	
			Diện tích xây dựng = Diện tích giải tỏa = $(7*4,2)+(8,8*14,5)+(1*10,2) = 167,2 \text{ m}^2$						
			(Áp dụng Mục A.5 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)						
			(Áp dụng Phụ lục I của VB số 2093/SXD-KTVLXD ngày 05/3/2026 của Sở Xây dựng)						
			Đơn giá: $5.000.852 * 1,12 * 1,15 = 6.441.097 \text{ đ/m}^2$, nhân hệ số 1,12 do có sơn nước, giảm 2% do mặt tiền không trang trí ốp lát, tăng 2% do trần thạch cao, tăng 15% do cos nền cao 0,8m và tường cao hơn quy định						
			* Nhà 3: Nhà 1 tầng, móng xây đá chẻ cos nền 0,8m, tường xây gạch dày 100+200 cao 4,5 m, sơn nước, trần thạch cao, mái ngói, hệ vệ sinh hoàn chỉnh	m ²	40,00	6.582,824	100%	263.312,952	
			Diện tích xây dựng = Diện tích giải tỏa = $(5*8) = 40 \text{ m}^2$						
			(Áp dụng Mục A.2 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)						
			(Áp dụng Mục A.37 Phụ lục I của QĐ số 12/2026/QĐ-UBND ngày 24/02/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)						
			(Áp dụng Phụ lục I của VB số 2093/SXD-KTVLXD ngày 05/3/2026 của Sở Xây dựng)						
			Đơn giá: $4.736.975 * 1,12 * 1,15 + 481.000 = 6.582.824 \text{ đ/m}^2$, nhân hệ số 1,12 do có tường sơn nước, tăng 15% do cos nền cao 0,8m, trần thạch cao và tường cao hơn quy định, cộng 481.000 đ/m ² do nền lát gạch men						
			III Cây trồng, vật nuôi: (Căn cứ Quyết định số 35/2026/QĐ-UBND ngày 04/5/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)					48.390,928	
			* Cây trồng trên thửa 6,8,9 tờ 2 (đất trồng lúa)						
			1 Bưởi A	cây	180				
			2 Dó bầu < 5 cm	cây	30				

KẾT QUẢ XÉT BỒI THƯỜNG, HỒ TRỢ										
STT	Thông tin về người sử dụng đất và thửa đất bị thu hồi	Các loại giấy tờ liên quan, nội dung liên quan	Nội dung bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	Đơn vị tính	Khối lượng BT, HT	Đơn giá (1.000 đồng)	Mức BT HT (%)	Thành tiền (1.000 đồng)	Ghi chú	
3			Mãng cầu 4 năm	cây	120					
4			Tre nhà A	cây	96					
5			Tre nhà B	cây	72					
6			Tre nhà C	cây	73				Không bồi thường, theo Khoản 2 Điều 105 của Luật đất đai năm 2024	
7			Sả, gừng	m ²	5					
8			Mít A	cây	30					
9			Mít C	cây	5					
10			Khoai mì	m ²	5					
			* Cây trồng trên thửa 148,149,150 từ BĐ số 2 (đất trồng cây lâu năm)							
			Diện tích cây trồng (1) = Diện tích đất giải tỏa-Diện tích nhà và sân = 1130,8 + 142,4 - 66,69 - 49,06 - 34,83 - 47,33 - 181,45 - 167,2 - 40 = 686,64 m ²							
1			Mãng cụt C	Cây	01	2.674,000	100%	2.674,000	2.674,000	
			Mật độ Mãng cụt : 200 cây/ha, tương đương 50,0 m ² /cây. Số cây Mãng cụt: 01cây => 01cây đúng mật độ quy định							
2			Xoài ghép C	Cây	01	1.533,000	100%	1.533,000	1.533,000	
			Diện tích cây trồng (2) = (1) - Diện tích bồi thường Xoài ghép C = 686,64 - (1*50) = 636,64 m ²							
			Mật độ Xoài : 400 cây/ha, tương đương 25,0 m ² /cây. Số cây Xoài: 01cây => 01cây đúng mật độ quy định							
3			Bơ A	Cây	01	1.492,000	100%	1.492,000	1.492,000	
			Diện tích cây trồng (3) = (2) - Diện tích bồi thường Xoài ghép C = 636,64 - (1*25) = 611,64 m ²							
			Mật độ Bơ : 200 cây/ha, tương đương 50,0 m ² /cây. Số cây Bơ: cây => cây đúng mật độ quy định							
4			Dừa bung A	Cây	04	1.201,000	100%	4.804,000	4.804,000	
5			Dừa xiêm C	Cây	02	1.184,000	100%	2.368,000	2.368,000	
			Diện tích cây trồng (4) = (3) - Diện tích bồi thường Bơ A = 611,64 - (1*50) = 561,64 m ²							
			Mật độ Dừa : 156 cây/ha, tương đương 64,1 m ² /cây. Số cây Dừa: 06cây => 06cây đúng mật độ quy định							
6			Sầu riêng 4 năm	Cây	01	1.156,000	100%	1.156,000	1.156,000	
			Diện tích cây trồng (5) = (4) - Diện tích bồi thường Dừa = 561,64 - (6*64,1) = 177,04 m ²							
			Mật độ Sầu riêng : 200 cây/ha, tương đương 50,0 m ² /cây. Số cây Sầu riêng: 01cây => 01cây đúng mật độ quy định							
7			Dừa xiêm 3 năm	Cây	03	769,000	100%	2.307,000	2.307,000	

KẾT QUẢ XÉT BỒI THƯỜNG, HỒ TRỢ									
STT	Thông tin về người sử dụng đất và thửa đất bị thu hồi	Các loại giấy tờ liên quan, nội dung liên quan	Nội dung bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	Đơn vị tính	Khối lượng BT, HT	Đơn giá (1.000 đồng)	Mức BT HT (%)	Thành tiền (1.000 đồng)	Ghi chú
			<i>Diện tích cây trồng (6) = (5) - Diện tích bồi thường Sầu riêng 4 năm = 177,04 - (1*50) = 127,04 m²</i>						
			<i>Mật độ Dừa : 156 cây/ha, tương đương 64,1 m²/cây. Số cây Dừa: 03cây => 02cây dùng mật độ quy định</i>						
			<i>* Phần cây vượt mật độ</i>						
			Căn cứ Điều 11, QĐ số 32/2026/QĐ-UBND ngày 29/4/2026 của UBND tỉnh Khánh Hoà - Hỗ trợ 70% giá trị cây trồng						
1			Dừa xiêm 3 năm	Cây	01	769,000	80%	615,200	
2			Bưởi 4 năm	Cây	02	613,000	80%	980,800	
3			Sa kê A	Cây	01	612,000	80%	489,600	
4			Quất C (tương đương Chanh C)	cây	01	500,000	80%	400,000	
5			Miêu C (tương đương Điều C)	cây	01	424,000	80%	339,200	
6			Đúng đỉnh A (tương Cầu A)	cây	01	280,000	80%	224,000	
7			Cọ A (tương Cầu A)	cây	02	280,000	80%	448,000	
8			Lộc vừng A (tương đương Nhàu A)	cây	03	180,000	80%	432,000	
9			Ngõ đồng A (tương đương Nhàu A)	cây	01	180,000	80%	144,000	
10			Đào A (tương đương Nhàu A)	cây	06	180,000	80%	864,000	
11			Mai chiếu thủy A (tương đương Nhàu A)	cây	07	180,000	80%	1.008,000	
12			Vạn tuế A (tương đương Nhàu A)	cây	01	180,000	80%	144,000	
13			Bông giấy A (tương đương Dầu tằm A)	cây	12	168,000	80%	1.612,800	
14			Dó bầu < 5 cm	cây	12	156,680	80%	1.504,128	
15			Bông lái B (tương đương Dầu tằm B)	cây	09	140,000	80%	1.008,000	
16			Sâm B (Áp tương đương Dầu tằm B)	cây	01	140,000	80%	112,000	
17			Lộc vừng C (tương đương Nhàu C)	cây	07	120,000	80%	672,000	
18			Mai chiếu thủy C (tương đương Nhàu C)	cây	02	120,000	80%	192,000	
19			Chuối A	Cây	03	115,000	80%	276,000	
20			Chuối B	Cây	01	103,000	80%	82,400	
21			Tre nhà A	cây	76	96,000	80%	5.836,800	
22			Chuối C	Cây	01	91,000	80%	72,800	
23			Trúc A	bụi	01	84,000	80%	67,200	

KẾT QUẢ XÉT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ										
STT	Thông tin về người sử dụng đất và thửa đất bị thu hồi	Các loại giấy tờ liên quan, nội dung liên quan	Nội dung bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	Đơn vị tính	Khối lượng BT, HT	Đơn giá (1.000 đồng)	Mức BT HT (%)	Thành tiền (1.000 đồng)	Ghi chú	
			24 Tre nhà C	cây	70	64,000	80%	3.584,000		
			25 Hoa chiểu tím A (tương đương hoa Cúc)	bụi	03	20,000	80%	48,000		
			26 Tre nhà B	cây	75	15,000	80%	900,000		
			IV Chi phí di chuyển tài sản					5.000,000		
			1 Bồi thường chi phí di chuyển tài sản đến nơi ở mới cùng địa bàn xã	lần	1,00	5.000,000	100%	5.000,000		
			(Áp dụng Khoản 6, Điều 2, QĐ số 14/2025/QĐ-UBND ngày 07/8/2025 của UBND tỉnh Khánh Hòa)							
			B HỖ TRỢ					10.376,240		
			I Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	Tạm thời chưa hỗ trợ, chờ UBND xã Vạn Ninh xác nhận						
			II Hỗ trợ ổn định đời sống							
			Tỷ lệ thu hồi đất nông nghiệp: 100 %	kg	720,0	14,342	100%	10.326,240		
			Khối lượng: 30kg/khâu/tháng*02khâu*12tháng = 720 kg							
			(Áp dụng Khoản 1, Điều 19, Nghị Định số 88/2024/NĐ-CP, ngày 15/7/2024 của Chính phủ và CV số 23/STC-QLG&CS ngày 05/1/2026 của Sở Tài Chính tỉnh Khánh Hòa)							
			Đơn giá: 14,342 đồng/kg							
			TỔNG TIỀN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ (A+B)						6.395.923,719	
			C TÁI ĐỊNH CƯ					0,000		
			Không							
			TỔNG TIỀN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ ĐƯỢC NHẬN (A+B-C)						6.395.923,719	
			A BỒI THƯỜNG					2.773.035,540		
			I Đất: (Giá theo QĐ số 200/QĐ-UBND ngày 19/5/2026 của UBND xã Diên Khánh)					1.388.889,200		
			1 Đất ở	m ²	200,00	2.557,000	100%	511.400,000		
			Áp dụng mục 8, STT 1, Điều 1: Các tuyến đường còn lại trong phạm vi dự án - Đơn giá: 2.557.000 đ/m ²							
			2 Đất trồng cây lâu năm trong khu dân cư	m ²	1547,60	567,000	100%	877.489,200		
			Áp dụng mục 8, STT 1, Điều 1: Các tuyến đường còn lại trong phạm vi dự án, đất trồng cây lâu năm trong khu dân cư - Đơn giá: 567.000 đ/m ²							
			II Nhà, nhà ở, công trình, vật kiến trúc: (Căn cứ QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026, QĐ số 12/2026/QĐ-UBND ngày 24/02/2026)					1.256.584,740		
11	Hộ ông Lê Kim Tiến Địa chỉ: Phú An Nam 2, Diên Khánh Căn cước số: 056065004990 SĐT: 0365979417 Theo đo đạc hiện trạng thửa 12 tờ BĐ số 02 - Tổng diện tích: 1824,6 m ² - Diện tích đất giải tỏa: 1747,6 m ² - Diện tích đất còn lại: 76,9 m ²	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 00439/QSĐĐ/DA-DK, được UBND huyện Diên Khánh cấp ngày 11/11/1996	Nội dung bồi thường, hỗ trợ, tái định cư							

KẾT QUẢ XÉT BỒI THƯỜNG, HỒ TRỢ

STT	Thông tin về người sử dụng đất và thửa đất bị thu hồi	Các loại giấy tờ liên quan, nội dung liên quan	Nội dung bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	Đơn vị tính	Khối lượng BT, HT	Đơn giá (1.000 đồng)	Mức BT HT (%)	Thành tiền (1.000 đồng)	Ghi chú
7			<p>Chuồng trại: móng xây đá chẻ, tường xây gạch lừng, không trụ, không mái, nền xi măng</p> <p>Diện tích xây dựng = Diện tích giải tỏa = $(3,0 \times 7,5) = 22,5 \text{ m}^2$</p> <p>(Áp dụng Mục C.87.11 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)</p> <p>(Áp dụng Phụ lục I của VB số 2093/SXD-KTVLXD ngày 05/3/2026 của Sở Xây dựng)</p> <p>Đơn giá: $877.156 \times 1,1 = 964.872 \text{ đ/m}^2$, tăng 10% do tường xây gạch</p>	m ²	22,50	964,872	100%	21.709,611	
8			<p>Chuồng trại: móng đá, tường xây gạch lừng, cột trụ xây gạch, mái ngói, xà gỗ gỗ, nền xi măng</p> <p>Diện tích xây dựng = Diện tích giải tỏa = $(6,0 \times 7,7) = 46,2 \text{ m}^2$</p> <p>(Áp dụng Mục C.87.2 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)</p> <p>Đơn giá: 2.307.155 đ/m²</p>	m ²	46,20	2.307,155	100%	106.590,561	
9			<p>Tam cấp xây gạch, ốp men trang trí: $(7,45 \times 0,35 \times 0,15) \times 3 + (2,6 \times 0,35 \times 0,2) \times 2 = 1,54 \text{ m}^3$</p> <p>(Áp dụng Mục C.50 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)</p> <p>Đơn giá: $10.908,401 \times 1,02 = 11.126.569 \text{ đ/m}^3$, tăng 2% do ốp men trang trí</p>	m ³	1,54	11.126,569	100%	17.105,709	
10			<p>Nhà 1 tầng, móng xây đá chẻ, nền gạch men, khung, cột, mái BTCT, tường xây gạch dày 100+200 cao 3,6m, sơn nước, cửa gỗ, không hệ vệ sinh:</p> <p>Diện tích xây dựng = Diện tích giải tỏa = $(6,5 \times 5,82) = 37,83 \text{ m}^2$</p> <p>(Áp dụng Mục A.6 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)</p> <p>(Áp dụng Phụ lục I của VB số 2093/SXD-KTVLXD ngày 05/3/2026 của Sở Xây dựng)</p> <p>Đơn giá: $6.638,462 \times 1,12 \times 0,9 = 6.691,570 \text{ đ/m}^2$, nhân hệ số 1,12 do tường sơn nước, giảm 10% do không hệ vệ sinh và không trần</p>	m ²	37,83	6.691,570	100%	253.142,082	
11			<p>Ốp men tường nhà: $(1,2 \times 7,8) + (0,8 \times 1,3) = 10,4 \text{ m}^2$</p> <p>(Áp dụng Mục A.33 Phụ lục I của QĐ số 12/2026/QĐ-UBND ngày 24/02/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)</p> <p>Đơn giá: 401.056 đ/m²</p>	m ²	10,40	401,056	100%	4.170,982	

KẾT QUẢ XÉT BỒI THƯỜNG, HỒ TRỢ									
STT	Thông tin về người sử dụng đất và thửa đất bị thu hồi	Các loại giấy tờ liên quan, nội dung liên quan	Nội dung bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	Đơn vị tính	Khối lượng BT, HT	Đơn giá (1.000 đồng)	Mức BT HT (%)	Thành tiền (1.000 đồng)	Ghi chú
12			Nhà ba gian, 1 tầng, móng xây đá chẻ, nền gạch men, tường xây gạch dày 100+200 cao 3,3 m, sơn nước, cửa gỗ, trần nhựa + không trần, mái ngói + mái tôn, hệ vệ sinh hoàn chỉnh (mái vệ sinh BTCT) Diện tích xây dựng = Diện tích giải tỏa = $(8,0 * 12,45) + (2,55 * 8,45) = 121,15 \text{ m}^2$ Trong đó: * Phần diện tích mái ngói, không trần: 74,7 m ² (Áp dụng Mục A.3 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa) (Áp dụng Mục A.37 Phụ lục I của QĐ số 12/2026/QĐ-UBND ngày 24/02/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa) (Áp dụng Phụ lục I của VB số 2093/SXD-KTVLXD ngày 05/3/2026 của Sở Xây dựng) Đơn giá: $4.929,745 * 1,12 * 1,06 = 6.334,193 \text{ đ/m}^2$; nhân hệ số 1,12 do tường sơn nước, tăng 8% do tường giảm 2% do không ốp men mặt tiền, cộng 481.600 đ/m ² do nền lát gạch men * Phần diện tích mái tôn, không trần: 21,55 m ² (Áp dụng Mục A.3 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa) (Áp dụng Mục A.37 Phụ lục I của QĐ số 12/2026/QĐ-UBND ngày 24/02/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa) (Áp dụng Phụ lục I của VB số 2093/SXD-KTVLXD ngày 05/3/2026 của Sở Xây dựng) Đơn giá: $4.076,248 * 1,12 * 1,06 = 5.320,922 \text{ đ/m}^2$; nhân hệ số 1,12 do tường sơn nước, tăng 8% do tường xây cao hơn quy định giảm 2% do không ốp men mặt tiền, cộng 481.600 đ/m ² do nền lát gạch men * Phần diện tích mái tôn, trần nhựa: $121,15 - 74,7 - 21,55 = 24,9 \text{ m}^2$ (Áp dụng Mục A.3 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa) (Áp dụng Mục A.37 Phụ lục I của QĐ số 12/2026/QĐ-UBND ngày 24/02/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa) (Áp dụng Phụ lục I của VB số 2093/SXD-KTVLXD ngày 05/3/2026 của Sở Xây dựng) Đơn giá: $4.256,932 * 1,12 * 1,06 + 481.600 = 5.535,430 \text{ đ/m}^2$; nhân hệ số 1,12 do có tường sơn nước, tăng 8% do tường xây cao hơn quy định giảm 2% do không ốp men mặt tiền, cộng 481.600 đ/m ² do nền lát gạch men	m ²	74,70	6.334,193	100%	473.164,237	
13			Đồng hồ nước máy (Áp dụng Mục B.1 Phụ lục III của QĐ số 12/2026/QĐ-UBND ngày 24/02/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)	cụm	1,00	2.345,636	100%	2.345,636	

KẾT QUẢ XÉT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

STT	Thông tin về người sử dụng đất và thửa đất bị thu hồi	Các loại giấy tờ liên quan, nội dung liên quan	Nội dung bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	Đơn vị tính	Khối lượng BT, HT	Đơn giá (1.000 đồng)	Mức BT HT (%)	Thành tiền (1.000 đồng)	Ghi chú
			Đơn giá: 2.345.636 đ/cụm						
14			Công tơ điện 1 pha	cái	1,00	2.315,720	100%	2.315,720	
			<i>(Áp dụng Mục B.8 Phụ lục III của QĐ số 12/2026/QĐ-UBND ngày 24/02/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)</i>						
			Đơn giá: 2.315.720 đ/cái						
15			Internet	bộ	1,00	200,000	100%	200,000	
			<i>(Áp dụng theo STT 3 Khoản 1 Điều 1 của QĐ 14/2017/QĐ-UBND ngày 14/9/2017 của UBND tỉnh Khánh Hòa)</i>						
			Đơn giá: 200.000 đ/cái						
			* Phần ngoài ranh giải toả						
1			Công trụ xây gạch, cánh sắt hình (3,8*2,6) m ² ; cao 2,6m, dài 3,8 m	md	3,80				
2			Sân xi măng: (8,2*3,8) = 31,16 m ²	m ²	31,16				
3			Hàng rào lưới B40 cao 1,5m, trụ BTCT, dài 32,5 m	md	32,50				Không bồi thường
III			Cây trồng, vật nuôi: (Căn cứ Quyết định số 35/2026/QĐ-UBND ngày 04/5/2026 của UBND tỉnh Khánh Hoà)						
			<i>Diện tích cây trồng (1) = Diện tích đất giải toả - Diện tích nhà, sân, mái che, chuồng trại = 1547,6-18,76-66,66-22,5-46,2-37,83-121,15 = 1.234,5 m²</i>						
1			Xoài ghép A	Cây	1,00	2.400,000	100%	2.400,000	
			<i>Mật độ Xoài : 400 cây/ha, tương đương 25,0 m²/cây. Số cây Xoài: 01 cây => 01 cây đúng mật độ quy định</i>						
2			Vú sữa A	Cây	3,00	1.567,000	100%	4.701,000	
			<i>Diện tích cây trồng (2) = (1) - Diện tích bồi thường Xoài ghép A = 1.234,5-(1*25) = 1.209,5 m²</i>						
			<i>Mật độ Vú sữa : 240 cây/ha, tương đương 41,7 m²/cây. Số cây Vú sữa: 03 cây => 03 cây đúng mật độ quy định</i>						
3			Dừa xiêm B	Cây	1,00	1.514,000	100%	1.514,000	
			<i>Diện tích cây trồng (3) = (2) - Diện tích bồi thường Vú sữa A = 1.209,5-(3*41,7) = 1.084,4 m²</i>						
			<i>Mật độ Dừa : 156 cây/ha, tương đương 64,1 m²/cây. Số cây Dừa: 01 cây => 01 cây đúng mật độ quy định</i>						
4			Vú sữa B	Cây	2,00	1.359,000	100%	2.718,000	
			<i>Diện tích cây trồng (4) = (3) - Diện tích bồi thường Dừa xiêm B = 1.084,4-(1*64,1) = 1.020,3 m²</i>						

KẾT QUẢ XÉT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ										
STT	Thông tin về người sử dụng đất và thửa đất bị thu hồi	Các loại giấy tờ liên quan, nội dung liên quan	Nội dung bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	Đơn vị tính	Khối lượng BT, HT	Đơn giá (1.000 đồng)	Mức BT HT (%)	Thành tiền (1.000 đồng)	Ghi chú	
			Mật độ Vú sữa : 240 cây/ha, tương đương 41,7 m ² /cây. Số cây Vú sữa: 03 cây => 03 cây đúng mật độ quy định							
5			Chôm chôm C	Cây	1,00	1.342,000	100%	1.342,000		
			Diện tích cây trồng (5) = (4) - Diện tích bồi thường Vú sữa B = 1.020,3 - (2*41,7) = 936,9 m ²							
			Mật độ Chôm chôm : 210 cây/ha, tương đương 47,6 m ² /cây. Số cây Chôm chôm: 01 cây => 01 cây đúng mật độ quy định							
6			Dừa bung A	Cây	2,00	1.201,000	100%	2.402,000		
			Diện tích cây trồng (6) = (5) - Diện tích bồi thường Chôm chôm C = 936,9 - (1*47,6) = 889,3 m ²							
			Mật độ Dừa : 156 cây/ha, tương đương 64,1 m ² /cây. Số cây Dừa: 02 cây => 02 cây đúng mật độ quy định							
7			Vú sữa C	Cây	1,00	1.151,000	100%	1.151,000		
			Diện tích cây trồng (7) = (6) - Diện tích bồi thường Dừa bung A = 889,3 - (1*64,1) = 825,2 m ²							
			Mật độ Vú sữa : 240 cây/ha, tương đương 41,7 m ² /cây. Số cây Vú sữa: 01 cây => 01 cây đúng mật độ quy định							
8			Mít A	Cây	15,00	1.056,000	100%	15.840,000		
			Diện tích cây trồng (8) = (7) - Diện tích bồi thường Vú sữa C = 825,2 - (1*41,7) = 783,5 m ²							
			Mật độ Mít : 400 cây/ha, tương đương 25,0 m ² /cây. Số cây Mít: 15 cây => 15 cây đúng mật độ quy định							
9			Bưởi A	Cây	9,00	986,000	100%	8.874,000		
			Diện tích cây trồng (9) = (8) - Diện tích bồi thường Mít A = 783,5 - (15*25) = 408,5 m ²							
			Mật độ Bưởi : 400 cây/ha, tương đương 25,0 m ² /cây. Số cây Bưởi: 09 cây => 09 cây đúng mật độ quy định							
10			Bưởi B	Cây	1,00	905,000	80%	724,000		
			Diện tích cây trồng (10) = (9) - Diện tích bồi thường Bưởi A = 408,5 - (09*25) = 183,5 m ²							
			Mật độ Bưởi : 400 cây/ha, tương đương 25,0 m ² /cây. Số cây Bưởi: 01 cây => 01 cây đúng mật độ quy định							
11			Mít C	Cây	6,00	853,000	100%	5.118,000		
			Diện tích cây trồng (11) = (10) - Diện tích bồi thường Bưởi B = 183,5 - (1*25) = 158,5 m ²							
			Mật độ Mít : 400 cây/ha, tương đương 25,0 m ² /cây. Số cây Mít: 06 cây => 06 cây đúng mật độ quy định							
			* Phần cây vượt mật độ							
			Căn cứ Điều 11, QĐ số 32/2026/QĐ-UBND ngày 29/4/2026 của UBND tỉnh Khánh Hoà - Hỗ trợ 70% giá trị cây trồng							
1			Bưởi C	Cây	1,00	824,000	80%	659,200		
2			Dừa xiêm 3 năm	Cây	4,00	769,000	80%	2.460,800		
3			Nhãn C	Cây	1,00	670,000	80%	536,000		

KẾT QUẢ XÉT BỒI THƯỜNG, HỒ TRỢ

STT	Thông tin về người sử dụng đất và thửa đất bị thu hồi	Các loại giấy tờ liên quan, nội dung liên quan	Nội dung bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						Ghi chú
			Đơn vị tính	Khối lượng BT, HT	Đơn giá (1.000 đồng)	Mức BT HT (%)	Thành tiền (1.000 đồng)		
4			Cây	3,00	613,000	80%	1.471,200		
5			Cây	1,00	593,000	80%	474,400		
6			Cây	2,00	561,000	80%	897,600		
7			Cây	2,00	531,000	80%	849,600		
8			Cây	3,00	497,000	80%	1.192,800		
9			Cây	1,00	447,000	80%	357,600		
10			Cây	4,00	333,000	80%	1.065,600		
11			Cây	1,00	299,000	80%	239,200		
12			cây	1,00	280,000	80%	224,000		
13			cây	2,00	235,000	80%	376,000		
14			Cây	1,00	218,000	80%	174,400		
15			Cây	1,00	197,000	80%	157,600		
16			Bụi	3,00	169,000	80%	405,600		
17			Cây	5,00	122,000	80%	488,000		
18			Cây	91,00	115,000	80%	8.372,000		
19			Cây	1,00	106,000	80%	84,800		
20			Cây	67,00	103,000	80%	5.520,800		
21			cây	336,00	96,000	80%	25.804,800		
22			Cây	53,00	91,000	80%	3.858,400		
23			cây	168,00	80,000	80%	10.752,000		
24			m ²	4,00	71,000	80%	227,200		
25			cây	56,00	64,000	80%	2.867,200		
26			Cây	1,00	63,000	80%	50,400		
27			Cây	1,00	62,000	80%	49,600		
28			Cây	18,00	61,000	80%	878,400		
29			Cây	16,00	21,000	80%	268,800		
30			m ²	1,00	17,000	80%	13,600		

KẾT QUẢ XÉT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ							Ghi chú		
STT	Thông tin về người sử dụng đất và thửa đất bị thu hồi	Các loại giấy tờ liên quan, nội dung liên quan	Nội dung bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	Đơn vị tính	Khối lượng BT, HT	Đơn giá (1.000 đồng)	Mức BT HT (%)	Thành tiền (1.000 đồng)	
			<i>* Cây trồng ngoài ranh giải toả</i>						
1			Dừa xiêm A	cây	6,00				
2			Sầu riêng 2 năm	cây	1,00				
3			Đu đủ A	cây	1,00				
4			Mai A	cây	2,00				
5			Chuối A	cây	17,00				
6			Chuối B	cây	7,00				
7			Chuối C	cây	3,00				
8			Chuối 1 năm	cây	3,00				
								Không bồi thường	
			IV Chi phí di chuyển tài sản					10.000,000	
1			Bồi thường chi phí di chuyển tài sản đến nơi ở mới cùng địa bàn xã	lần	1,00	10.000,000	100%	10.000,000	
			<i>(Áp dụng Khoản 6, Điều 2, QĐ số 14/2025/QĐ-UBND ngày 07/8/2025 của UBND tỉnh Khánh Hòa)</i>						
			B HỖ TRỢ					469.483.200	
			I Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm						
			Hỗ trợ 5*54.000 = 270.000 đồng/m ²	m ²	1547,60	270,000	100%	417.852,000	
			<i>(Áp dụng Khoản 10, Điều 2, QĐ số 14/2025/QĐ-UBND ngày 07/8/2025, Khoản 1, Điều 9, QĐ số 32/2026/QĐ-UBND ngày 29/4/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)</i>						
			<i>(Áp dụng bảng giá đất nông nghiệp xã Diên Khánh ban hành kèm theo NQ số 15/2025/NQ-HĐND ngày 18/12/2025 của HĐND tỉnh Khánh Hòa)</i>						
			II Hỗ trợ ổn định đời sống						
			Tỷ lệ thu hồi đất nông nghiệp: 100 %						
			Khối lượng: 30kg/khẩu/tháng*05khẩu*24tháng = 3600 kg	kg	3600,00	14,342	100%	51.631,200	
			<i>(Áp dụng Khoản 1, Điều 19, ND số 88/2024/ND-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ và CV số 23/STC-QLG&CS ngày 05/1/2026 của Sở Tài Chính tỉnh Khánh Hòa)</i>						
			Đơn giá: 14.342 đồng/kg						

KẾT QUẢ XÉT BỒI THƯỜNG, HỒ TRỢ

STT	Thông tin về người sử dụng đất và thửa đất bị thu hồi	Các loại giấy tờ liên quan, nội dung liên quan	Nội dung bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	Đơn vị tính	Khối lượng BT, HT	Đơn giá (1.000 đồng)	Mức BT HT (%)	Thành tiền (1.000 đồng)	Ghi chú
			TỔNG TIỀN BỒI THƯỜNG, HỒ TRỢ (A+B)						
			C TÁI ĐỊNH CƯ						
			Theo phương án tái định cư được phê duyệt						
			TỔNG TIỀN BỒI THƯỜNG, HỒ TRỢ ĐƯỢC NHẬN (A+B-C)						
			A BỒI THƯỜNG						
12	Bà Lê Thị Kim Oanh Địa chỉ: Phú An Nam 2, Diên Khánh Căn cước số: SĐT: 0382.314.630							3.242.518,740	
			Theo đo đạc hiện trạng thửa 13 tờ ĐĐ số 2						
			- Tổng diện tích: 708,4 m ²						
			- Diện tích đất giải tỏa: 708,4 m ²						
			- Diện tích đất còn lại: 0,0 m ²						
			Theo ĐĐ địa chính thửa 1966 tờ ĐĐ số 02						
			- Diện tích: 410 m ²						
			- Loại đất: CLN						
			Diện tích tăng 298,4 m ² , hiện trạng là đất trồng cây lâu năm của hộ dân sử dụng ổn định từ trước đến nay không tranh chấp theo giấy xác nhận số 1598/XN-UBND ngày 03/11/2025 của UBND xã Diên Khánh. Loại đất: CLN						
			Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH00084, được UBND huyện Diên Khánh cấp ngày 03/3/2010						
			Bà Lê Thị Kim Oanh đang trực tiếp sản xuất nông nghiệp, có nguồn thu nhập từ sản xuất nông nghiệp trên thửa đất bị thu hồi và không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 điều 22 ND 88/2024/NĐ-CP của Chính phủ theo danh sách xác nhận ngày 12/11/2025 của UBND xã Diên Khánh						
			Nhà, nhà ở, công trình, vật kiến trúc: (Căn cứ QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026, QĐ số 12/2026/QĐ-UBND ngày 24/02/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa và VB số 2093/SXD-KTVLXD ngày 05/3/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Khánh Hòa)						
			Vật kiến trúc xây dựng từ trước năm 2010 theo Danh sách xác nhận ngày 15/12/2025 của UBND xã Diên Khánh trước Thông báo thu hồi đất số 478/TB-UBND ngày 05/11/2024						
			UBND xã Diên Khánh trước Thông báo thu hồi đất số 478/TB-UBND ngày 05/11/2024						
			1 Chuông trại: móng đá, nền bê tông đá 1x2, trụ xây gạch, tường xây gạch lũng-ván gỗ, kèo gỗ, mái tôn						
			Diện tích xây dựng = Diện tích giải tỏa: (2,0*3,0) = 6 m ²						
			(Áp dụng Mục C.87.1 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)						
			(Áp dụng Phụ lục 1 của VB số 2093/SXD-KTVLXD ngày 05/3/2026 của Sở Xây dựng)						
			Áp dụng Khoản 2, Điều 10, QĐ số 32/2026/QĐ-UBND ngày 29/4/2026 - Hồ trợ 80% đơn giá						
			Đơn giá: 1.682.414*1,05 = 1.766.535 đ/m ² ; tăng 5% do nền BT đá 1x2						
			2 Mái che tôn, cột kèo gỗ, nền đất: (2,2*3) = 6,6 m ²						
			(Áp dụng Mục C.2 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)						
			Áp dụng Khoản 2, Điều 10, QĐ số 32/2026/QĐ-UBND ngày 29/4/2026 - Hồ trợ 80% đơn giá						
			Đơn giá: 409.513 đ/m ²						
			3 Mổ đất (xây dựng từ 15 đến 20 năm)						
			Đơn giá: 409.513 đ/m ²						
			Đơn giá: 3.529.373						
			10.588.119						

KẾT QUẢ XÉT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ									
STT	Thông tin về người sử dụng đất và thửa đất bị thu hồi	Các loại giấy tờ liên quan, nội dung liên quan	Nội dung bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	Đơn vị tính	Khối lượng BT, HT	Đơn giá (1.000 đồng)	Mức BT HT (%)	Thành tiền (1.000 đồng)	Ghi chú
			(Áp dụng Mục B.1 Phụ lục II của QĐ số 12/2026/QĐ-UBND ngày 24/02/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)						
			(Áp dụng Mục B.11 Phụ lục III của QĐ số 12/2026/QĐ-UBND ngày 24/02/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)						
			Đơn giá: 3.529.373 đ/cái						
			Các chi phí liên quan:						
			* Quách gỗ 40x80, văng bậc, trả lót đáy, vãi bao cốt	cái	3,00	886,400	100%	2.659,200	
			* Chi phí mua bìa mộ, vật tư, lễ cúng, thuê người cúng	cái	3,00	2.500,000	100%	7.500,000	
			* Chi phí đào + bốc hài cốt	cái	3,00	1.800,000	100%	5.400,000	
			* Chi phí lấp hoàn thổ	cái	3,00	700,000	100%	2.100,000	
			* Chi phí di dời mộ	mộ	3,0	1.994,400	100%	5.983,200	
			III Cây trồng, vật nuôi: (Căn cứ Quyết định số 35/2026/QĐ-UBND ngày 04/5/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)					36.223,400	
			Diện tích cây trồng (1) = Diện tích đất giai toa - Diện tích chuồng trại(II.1) - Diện tích mái che(II.2) = 708,4-6-7 = 695,4 m ²						
1			Xoài hạt A	Cây	2,00	7.399,000	100%	14.798,000	
			Mật độ Xoài (cây/trong từ hạt): 50 cây/ha, tương đương 200,0 m ² /cây. Số cây Xoài: 02 cây => 02 cây đúng mật độ quy định						
2			Dừa xiêm C	Cây	1,00	1.184,000	100%	1.184,000	
			Diện tích cây trồng (2) = (1) - Diện tích bồi thường Xoài hạt A = 695,4-(2*200) = 295,4 m ²						
			Mật độ Dừa : 156 cây/ha, tương đương 64,1 m ² /cây. Số cây Dừa: 01 cây => 01 cây đúng mật độ quy định						
3			Mít B	Cây	1,00	954,000	100%	954,000	
			Diện tích cây trồng (3) = (2) - Diện tích bồi thường Dừa xiêm C = 295,4-(1*64,1) = 231,3 m ²						
			Mật độ Mít : 400 cây/ha, tương đương 25,0 m ² /cây. Số cây Mít: 01 cây => 01 cây đúng mật độ quy định						
4			Xoài hạt 4 năm	Cây	1,00	901,000	100%	901,000	
			Diện tích cây trồng (4) = (3) - Diện tích bồi thường Mít B = 231,3-(1*25) = 206,3 m ²						
			Mật độ Xoài (cây/trong từ hạt): 50 cây/ha, tương đương 200,0 m ² /cây. Số cây Xoài: 01 cây => 01 cây đúng mật độ quy định						
			* Phần cây vượt mật độ						
			Căn cứ Điều 11, QĐ số 32/2026/QĐ-UBND ngày 29/4/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa - Hỗ trợ 70% giá trị cây trồng						
1			Mít C	Cây	1,00	853,000	80%	682,400	
2			Mít 4 năm	Cây	1,00	677,000	80%	541,600	

KẾT QUẢ XÉT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ									
STT	Thông tin về người sử dụng đất và thửa đất bị thu hồi	Các loại giấy tờ liên quan, nội dung liên quan	Nội dung bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	Đơn vị tính	Khối lượng BT, HT	Đơn giá (1.000 đồng)	Mức BT HT (%)	Thành tiền (1.000 đồng)	Ghi chú
3			Tre lấy măng A	Cây	20,00	246,000	80%	3.936,000	
4			Tre lấy măng B	Cây	8,00	205,000	80%	1.312,000	
5			Chuối A	Cây	8,00	115,000	80%	736,000	
6			Chuối B	Cây	3,00	103,000	80%	247,200	
7			Tre nhà A	Cây	80,00	96,000	80%	6.144,000	
8			Tre nhà B	cây	35,00	80,000	80%	2.240,000	
9			Tre nhà C	cây	20,00	64,000	80%	1.024,000	
10			Tre tấm vông A	Cây	28,00	50,000	80%	1.120,000	
11			Tre tấm vông B	Cây	12,00	42,000	80%	403,200	
B HỖ TRỢ									196.431.120
I Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm									
			Hỗ trợ 5*54.000 = 270.000 đồng/m ²	m ²	708,40	270.000	100%	191.268,000	
(Áp dụng Khoản 10, Điều 2, QĐ số 14/2025/QĐ-UBND ngày 07/8/2025, Khoản 1, Điều 9, QĐ số 32/2026/QĐ-UBND ngày 29/4/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa									
(Áp dụng bảng giá đất nông nghiệp xã Diên Khánh ban hành kèm theo NQ số 15/2025/NQ-HĐND ngày 18/12/2025 của HĐND tỉnh Khánh Hòa)									
II Hỗ trợ ổn định đời sống									
			Tỷ lệ thu hồi đất nông nghiệp: 100 %	kg	360,00	14.342	100%	5.163,120	
			Khối lượng: 30kg/khâu/tháng*01khâu*12tháng = 360 kg						
(Áp dụng Khoản 1, Điều 19, NĐ số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ và CV số 23/STC-QLG&CS ngày 05/1/2026 của Sở Tài Chính tỉnh Khánh Hòa)									
			Đơn giá: 14.342 đồng/kg						
TỔNG TIỀN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ (A+B)									679.189.435
C TÁI ĐỊNH CƯ									0,000
			Không						

KẾT QUẢ XÉT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ										
STT	Thông tin về người sử dụng đất và thửa đất bị thu hồi	Các loại giấy tờ liên quan, nội dung liên quan	Nội dung bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	Đơn vị tính	Khối lượng BT, HT	Đơn giá (1.000 đồng)	Mức BT HT (%)	Thành tiền (1.000 đồng)	Ghi chú	
TỔNG TIỀN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ ĐƯỢC NHẬN (A+B-C)										
A BỒI THƯỜNG										
13	Nhà thờ họ Trương Nguyễn tộc ở đưng. Đại diện: Ông Nguyễn Văn A Địa chỉ: Phú An Nam 2, Diên Khánh Theo đo đạc hiện trạng thửa 16 tờ BĐ số 2 - Tổng diện tích: 159,7 m ² - Diện tích đất giải tỏa: 0,1 m ² - Diện tích đất còn lại: 159,6 m ² Theo BĐ địa chính thửa 64 tờ BĐ số 02 - Diện tích: 190 m ² - Loại đất: TĐN	UBND xã Diên Khánh xác nhận nguồn gốc đất do ông bà để lại làm nhà thờ họ trước năm 1996, loại đất TĐN theo Giấy xác nhận số 1848/XN-UBND ngày 11/12/2025			m ²	0,10	Cho phép tồn tại, không bồi thường		0,000	
				md	1,70	Cho phép tồn tại, không bồi thường		0,000		
B HỖ TRỢ										
								0,000		
C TÁI ĐỊNH CƯ										
								0,000		
TỔNG TIỀN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ ĐƯỢC NHẬN (A+B-C)										
TỔNG TIỀN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ ĐƯỢC NHẬN (A+B-C)										
14	Ông Đào Duy Tụng và bà Lương Thị Hồng Vinh Địa chỉ: 54/2/ Hoàng Diệu, P. Nha Trang Căn cước số: 038078032480 SĐT: 0903.558.879 Theo đo đạc hiện trạng thửa 25 tờ BĐ số 2 - Tổng diện tích: 856,6 m ² - Diện tích đất giải tỏa: 856,6 m ²	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH02998, được UBND huyện Diên Khánh			m ²	856,60	100%	485.692,200		
								485.692,200		
TỔNG TIỀN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ ĐƯỢC NHẬN (A+B-C)										
A BỒI THƯỜNG										
								1.151.433,194		
								485.692,200		
								485.692,200		
TỔNG TIỀN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ ĐƯỢC NHẬN (A+B-C)										
TỔNG TIỀN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ ĐƯỢC NHẬN (A+B-C)										

KẾT QUẢ XÉT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ									
STT	Thông tin về người sử dụng đất và thửa đất bị thu hồi	Các loại giấy tờ liên quan, nội dung liên quan	Nội dung bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	Đơn vị tính	Khối lượng BT, HT	Đơn giá (1.000 đồng)	Mức BT HT (%)	Thành tiền (1.000 đồng)	Chi chú
	- Diện tích đất còn lại: 0,0 m ²	Cấp ngày 06/11/2010							
	Theo BĐ địa chính thửa 1245 tờ BĐ số 02	Ông Đào Duy Tung và bà Lương Thị Hồng Vĩnh đang trực tiếp sản xuất nông nghiệp, có nguồn thu nhập từ sản xuất nông nghiệp trên thửa đất bị thu hồi theo danh sách xác nhận ngày 12/11/2025							
	- Diện tích: 670 m ²								
	- Loại đất: CLN								
	Diện tích tăng 186,6 m ² , hiện trạng là đất trồng cây lâu năm của hộ dân sử dụng ổn định từ trước đến nay không tranh chấp theo giấy xác nhận số 1602/XN-UBND ngày 03/11/2025 của UBND xã Diên Khánh. Loại đất: CLN								
1			Tường rào xây gạch cao 0,4 m, kết hợp lưới B40 cao 1,5 m, dài 10,4 m, móng đá giăng móng BTCT	md	10,40	1.389,556	100%	14.451,386	
			(Áp dụng Mục C.66 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)						
			(Áp dụng Phụ lục I của VB số 2093/SXD-KTVLXD ngày 05/3/2026 của Sở Xây dựng)						
			Áp dụng Khoản 1, Điều 10, QĐ số 32/2026/QĐ-UBND ngày 29/4/2026 - Hỗ trợ 100% đơn giá						
			Đơn giá: 1.263.233*1,1 = 1.389.556 đ/md, tăng 10% do lưới cao hơn quy định và có giăng móng BTCT						
2			Tường rào xây gạch cao 0,4m, kết hợp song sắt hình cao 1,6m, dài 3,0m, móng đá giăng BTCT	md	3,00	2.396,678	100%	7.190,035	
			(Áp dụng Mục C.10 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)						
			(Áp dụng Phụ lục I của VB số 2093/SXD-KTVLXD ngày 05/3/2026 của Sở Xây dựng)						
			Áp dụng Khoản 1, Điều 10, QĐ số 32/2026/QĐ-UBND ngày 29/4/2026 - Hỗ trợ 100% đơn giá						
			Đơn giá: 2.084.068*1,15 = 2.396.674 đ/md, tăng 15% do lưới cao hơn quy định và có giăng móng BTCT						
3			Công trụ BTCT, cánh sắt hình: (2,1*1,7) = 3,57 m ² (cao 1,7 m, dài 2,1 m)	md	2,10	3.470,364	100%	7.287,764	
			(Áp dụng Mục C.13 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)						
			Áp dụng Khoản 1, Điều 10, QĐ số 32/2026/QĐ-UBND ngày 29/4/2026 - Hỗ trợ 100% đơn giá						
			Đơn giá: 3.855.960*0,9 = 3.470.364 đ/md, giảm 10% do công trụ BTCT và không có sắt tấm						
4			Tường xây gạch cao 1,4m, kết hợp lưới B40 cao 0,6m, dài 20m, móng đá giăng móng BTCT	md	20,00	1.389,556	100%	27.791,126	
			(Áp dụng Mục C.66 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)						
			(Áp dụng Phụ lục I của VB số 2093/SXD-KTVLXD ngày 05/3/2026 của Sở Xây dựng)						
			Áp dụng Khoản 1, Điều 10, QĐ số 32/2026/QĐ-UBND ngày 29/4/2026 - Hỗ trợ 100% đơn giá						
			Đơn giá: 1.263.233*1,1 = 1.389.556 đ/md, tăng 15% do tường cao hơn quy định và có giăng móng BTCT, giảm 5% do lưới thép hơn quy định						
5			Mái che nhựa + lớp lá, trụ BTCT + trụ sắt, keo sắt, nền xi măng	m ²	13,13	1.133,187	80%	11.898,467	
			Diện tích xây dựng = Diện tích giải tỏa: (3,0+4,5)/2*3,5 = 13,13 m ²						

KẾT QUẢ XÉT BỎI THƯƠNG, HỒ TRỢ									
STT	Thông tin về người sử dụng đất và thửa đất bị thu hồi	Các loại giấy tờ liên quan, nội dung liên quan	Nội dung bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	Đơn vị tính	Khối lượng BT, HT	Đơn giá (1.000 đồng)	Mức BT HT (%)	Thành tiền (1.000 đồng)	Ghi chú
			(Áp dụng Mục C.4 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)						
			(Áp dụng Phụ lục I của VB số 2093/SXD-KTVLXD ngày 05/3/2026 của Sở Xây dựng)						
			Áp dụng Khoản 2, Điều 10, QĐ số 32/2026/QĐ-UBND ngày 29/4/2026 - Hỗ trợ 80% đơn giá						
			Đơn giá: $1.259.097 * 0,9 = 1.133.187$ đ/m ² , giảm 10% do mái che lợp lá						
6			Tam cấp xây gạch, ốp gạch bát trắng: $(4,0 * 0,4 * 0,15) * 6 + (1,4 * 0,15 * 0,4) * 6 = 1,94$ m ³	m ³	1,94	11.126.569	70%	15.141,035	
			(Áp dụng Mục C.50 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)						
			(Áp dụng Phụ lục I của VB số 2093/SXD-KTVLXD ngày 05/3/2026 của Sở Xây dựng)						
			Áp dụng Khoản 3, Điều 10, QĐ số 32/2026/QĐ-UBND ngày 29/4/2026 - Hỗ trợ 70% đơn giá						
			Đơn giá: $10.908.401 * 1,02 = 11.126.569$ đ/m ² , tăng 2% do ốp gạch bát trắng						
7			Bê chứa nước xây gạch dày 100: $(10 * 1,3 * 1) + (7,0 * 1,3 * 1) = 22,1$ m ³	m ³	22,10	1.501,750	70%	23.232,073	
			(Áp dụng Mục C.38 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)						
			(Áp dụng Phụ lục I của VB số 2093/SXD-KTVLXD ngày 05/3/2026 của Sở Xây dựng)						
			Áp dụng Khoản 3, Điều 10, QĐ số 32/2026/QĐ-UBND ngày 29/4/2026 - Hỗ trợ 70% đơn giá						
			Đơn giá: $1.501.750$ đ/m ³						
8			Bồn hoa xây gạch dày 100: $(6,9 * 1,1 * 0,3) = 2,28$ m ³	m ³	2,28	2.621,772	70%	4.178,843	
			(Áp dụng Mục C.37 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)						
			(Áp dụng Phụ lục I của VB số 2093/SXD-KTVLXD ngày 05/3/2026 của Sở Xây dựng)						
			Áp dụng Khoản 3, Điều 10, QĐ số 32/2026/QĐ-UBND ngày 29/4/2026 - Hỗ trợ 70% đơn giá						
			Đơn giá: $3.084.438 * 0,85 = 2.621.772$ đ/m ³ , giảm 15% do xây gạch dày 100						
9			Hàng rào sắt hộp cao 0,8 m, trụ sắt, dài 24,9 m	md	24,90	1.413,812	100%	35.203,914	
			(Áp dụng Mục C.70 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)						
			(Áp dụng Phụ lục I của VB số 2093/SXD-KTVLXD ngày 05/3/2026 của Sở Xây dựng)						
			Áp dụng Khoản 1, Điều 10, QĐ số 32/2026/QĐ-UBND ngày 29/4/2026 - Hỗ trợ 100% đơn giá						

KẾT QUẢ XÉT BỎI THƯỜNG, HỒ TRỢ									
STT	Thông tin về người sử dụng đất và thửa đất bị thu hồi	Các loại giấy tờ liên quan, nội dung liên quan	Nội dung bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	Đơn vị tính	Khối lượng BT, HT	Đơn giá (1.000 đồng)	Mức BT HT (%)	Thành tiền (1.000 đồng)	Ghi chú
			Đơn giá: $1.663.308 * 0,85 = 1.413.812$ đ/m ² , giảm 15% do không có móng đá và hàng rào thấp hơn quy định						
10			Mái lợp lá, cột kèo sắt, nền lát gạch bát trắng, móng đá: $(6 * 1,6) + (9,25 * 1) + (1,6 * 1) = 20,45$ m ² (Áp dụng Mục C.4 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa) (Áp dụng Phụ lục I của VB số 2093/SXD-KTVLXD ngày 05/3/2026 của Sở Xây dựng) (Áp dụng Khoản 2, Điều 10, QĐ số 32/2026/QĐ-UBND ngày 29/4/2026 - Hỗ trợ 80% đơn giá) Đơn giá: 1.259.097 đ/m ² , giảm 15% do mái lợp lá, tăng 15% do có móng đá và nền lát gạch bát trắng	m ²	20,45	1.259,097	80%	20.598,827	
11			Sân lát gạch bát trắng: $(2,2 * 6,0) + (2,2 * 2,9) + (10,85 * 1,4) + (9 * 0,8) = 41,97$ m ² (Áp dụng Mục C.65 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa) (Áp dụng Khoản 3, Điều 10, QĐ số 32/2026/QĐ-UBND ngày 29/4/2026 - Hỗ trợ 70% đơn giá) Đơn giá: 452.209 đ/m ²	m ²	41,97	452,209	70%	13.285,448	
12			Mái che lưới lan, kèo sắt không cột, nền đất: $(7,0 * 1,5) = 10,5$ m ² (Áp dụng Mục C.1 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa) (Áp dụng Phụ lục I của VB số 2093/SXD-KTVLXD ngày 05/3/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Khánh Hòa) (Áp dụng Khoản 2, Điều 10, QĐ số 32/2026/QĐ-UBND ngày 29/4/2026 - Hỗ trợ 80% đơn giá) Đơn giá: 372.486 * 1,05 = 391.110 đ/m ² , tăng 5% do kèo sắt	m ²	10,50	391,110	80%	3.285,327	
13			Tường xây gạch cao 2,1m, trụ BTCT, móng đá giăng móng BTCT, dài 59,9 m (Áp dụng Mục C.9 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa) (Áp dụng Phụ lục I của VB số 2093/SXD-KTVLXD ngày 05/3/2026 của Sở Xây dựng) (Áp dụng Khoản 1, Điều 10, QĐ số 32/2026/QĐ-UBND ngày 29/4/2026 - Hỗ trợ 100% đơn giá) Đơn giá: 1.453.719 * 1,1 = 1.599.091 đ/m ² , tăng 10% do tường cao hơn quy định và có giăng móng BTCT	m ²	59,90	1.599,091	100%	95.785,545	
14			Công trụ xây gạch, cánh sắt hình+sắt tấm, trụ công có đèn trang trí: $(2,6 * 4,3)$ m ² (cao 2,6m, dài 4,3 m) (Áp dụng Mục C.13 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)	m ²	4,30	4.048,758	100%	17.409,659	

KẾT QUẢ XÉT BỎI THUƯỜNG, HỖ TRỢ									
STT	Thông tin về người sử dụng đất và thửa đất bị thu hồi	Các loại giấy tờ liên quan, nội dung liên quan	Nội dung bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	Đơn vị tính	Khối lượng BT, HT	Đơn giá (1.000 đồng)	Mức BT HT (%)	Thành tiền (1.000 đồng)	Ghi chú
			(Áp dụng Phụ lục I của VB số 2093/SXD-KTVLXD ngày 05/3/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Khánh Hòa)						
			Áp dụng Khoản 1, Điều 10, QĐ số 32/2026/QĐ-UBND ngày 29/4/2026 - Hỗ trợ 100% đơn giá						
			Đơn giá: $3.855.960 * 1,05 = 4.048.758 \text{ đ/md}$, tăng 5% do có đền trang trí						
			15 Tường xây gạch cao 1,4m, bố trí xây gạch, dài 8m, móng đá	md	8,00	1.112.824	100%	8.902,592	
			(Áp dụng Mục C.9 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)						
			Áp dụng Khoản 1, Điều 10, QĐ số 32/2026/QĐ-UBND ngày 29/4/2026 - Hỗ trợ 100% đơn giá						
			Đơn giá: 1.112.824 đ/md						
			16 Sân bê tông đá 1x2: $(3,2*9,6)+(3,2*3,2)/2+(5,0*3,2)+(19*6,4) = 173,44\text{m}^2$	m ²	173,44	525,599	70%	63.811,923	
			(Áp dụng Mục C.18 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)						
			Áp dụng Khoản 3, Điều 10, QĐ số 32/2026/QĐ-UBND ngày 29/4/2026 - Hỗ trợ 70% đơn giá						
			Đơn giá: 525.599 đ/m ²						
			17 Hệ trụ đỡ sắt, nền bê tông đá 1x2, không sơn: $(0,9*0,9)+(0,5*0,5) = 1,06 \text{ m}^2$	m ²	1,06	1.399,835	70%	1.038,677	
			(Áp dụng Mục C.56 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)						
			(Áp dụng Phụ lục I của VB số 2093/SXD-KTVLXD ngày 05/3/2026 của Sở Xây dựng)						
			Áp dụng Khoản 3, Điều 10, QĐ số 32/2026/QĐ-UBND ngày 29/4/2026 - Hỗ trợ 70% đơn giá						
			Đơn giá: $1.555.372*0,9 = 1.399.835 \text{ đ/m}^2$, giảm 15% do hệ trụ đỡ sắt và không sơn, tăng 5% do nền bê tông đá 1x2						
			18 Nhà 1 tầng, móng đá chế cục nền 1,0m, nền gạch men, tường xây gạch 100+200 cao 4,5 m, sơn nước, cửa sắt kính cửa gỗ, trần thạch cao, mái tôn giá ngói, hệ vệ sinh hoàn chỉnh (mái vệ sinh BTCT), mặt tiền ốp tấm thạch cao trang trí	m ²	55,50	5.964,528	80%	264.825,062	
			Diện tích xây dựng = Diện tích giải toả = $9,25*6,0 = 55,50 \text{ m}^2$						
			(Áp dụng Mục A.3 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)						
			(Áp dụng Mục A.37 Phụ lục I của QĐ số 12/2026/QĐ-UBND ngày 24/02/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)						
			(Áp dụng Phụ lục I của VB số 2093/SXD-KTVLXD ngày 05/3/2026 của Sở Xây dựng)						

KẾT QUẢ XÉT BỒI THƯỜNG, HỒ TRỢ

STT	Thông tin về người sử dụng đất và thửa đất bị thu hồi	Các loại giấy tờ liên quan, nội dung liên quan	Nội dung bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	Đơn vị tính	Khối lượng BT, HT	Đơn giá (1.000 đồng)	Mức BT HT (%)	Thành tiền (1.000 đồng)	Ghi chú
			Áp dụng Khoản 2, Điều 10, QĐ số 32/2026/QĐ-UBND ngày 29/4/2026 - Hỗ trợ 80% đơn giá						
			Đơn giá: $4.256.932 * 1,12 * 1,15 + 481.600 = 5.964.528 \text{ đ/m}^2$, nhân hệ số 1,12 do trần thạch cao nền cao 1m và tương cao hơn quy định cộng 481.600 đ/m^2 do nền lát gạch men						
19			Giếng khoan Ø 60, sâu 12m	m sâu	12,00	225,575	70%	1.894,830	
			(Áp dụng Mục C.20 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)						
			Áp dụng Khoản 3, Điều 10, QĐ số 32/2026/QĐ-UBND ngày 29/4/2026 - Hỗ trợ 70% đơn giá						
			Đơn giá: 225.575 đ/m^2						
20			Mái che nhựa, kèo sắt, không cột, nền đất: $(3,5 * 1,0) = 3,5 \text{ m}^2$	m ²	3,50	409,735	80%	1.147,257	
			(Áp dụng Mục C.1 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)						
			Áp dụng Khoản 2, Điều 10, QĐ số 32/2026/QĐ-UBND ngày 29/4/2026 - Hỗ trợ 80% đơn giá						
			Đơn giá: $372.486 * 1,1 = 409.735 \text{ đ/m}^2$, tăng 10% do mái che nhựa và kèo sắt						
21			Sân lát đá chẻ (không có bê tông lót): $(3,9 * 2,0) = 7,8 \text{ m}^2$	m ²	7,80	327,124	70%	1.786,097	
			(Áp dụng Mục C.62 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)						
			Áp dụng Khoản 3, Điều 10, QĐ số 32/2026/QĐ-UBND ngày 29/4/2026 - Hỗ trợ 70% đơn giá						
			Đơn giá: 327.124 đ/m^2						
24			Ôp đá granit bếp: $(0,6 * 2,9) = 1,74 \text{ m}^2$	m ²	1,74	1.951,976	70%	2.377,507	
			(Áp dụng Mục A.39.4 Phụ lục I của QĐ số 12/2026/QĐ-UBND ngày 24/02/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)						
			Áp dụng Khoản 3, Điều 10, QĐ số 32/2026/QĐ-UBND ngày 29/4/2026 - Hỗ trợ 70% đơn giá						
			Đơn giá: $1.951.976 \text{ đ/m}^2$						
22			Béc phun nhựa	cái	23,00				Tạm thời chưa bồi thường, chờ xây dựng phương án giá
23			Ông nước tưới nhựa Bình Minh fi 34, dài 100m	md	100,00				

KẾT QUẢ XÉT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ									
STT	Thông tin về người sử dụng đất và thửa đất bị thu hồi	Các loại giấy tờ liên quan, nội dung liên quan	Nội dung bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	Đơn vị tính	Khối lượng BT, HT	Đơn giá (1.000 đồng)	Mức BT HT (%)	Thành tiền (1.000 đồng)	Ghi chú
			III Cây trồng, vật nuôi: (Căn cứ Quyết định số 35/2026/QĐ-UBND ngày 04/5/2026 của UBND tỉnh Khánh Hoà)					23.217,600	
			<i>Diện tích cây trồng (l) = Diện tích đất giải tỏa-Diện tích nhà, mái che. sân = 856,6-41,97-173,44-7,8-13,13-20,45-10,5-3,5-55,5 = 530,31 m²</i>						
			Ghi chú: Cây trồng đang mật độ						
1			Vú sữa B	Cây	1,00	1.359,000	100%	1.359,000	
2			Táo A	Cây	1,00	1.246,000	100%	1.246,000	
3			Sầu riêng 4 năm	Cây	1,00	1.156,000	100%	1.156,000	
4			Mít A	Cây	1,00	1.056,000	100%	1.056,000	
5			Chanh B	Cây	1,00	625,000	100%	625,000	
6			Mận B	Cây	1,00	511,000	100%	511,000	
7			Dừa cảnh A (tương đương Cau A)	cây	4,00	280,000	100%	1.120,000	
8			Khế A	Cây	1,00	276,000	100%	276,000	
9			Ói C	Cây	1,00	228,000	100%	228,000	
10			Mãng cầu 2 năm	Cây	3,00	218,000	100%	654,000	
11			Mai A (tương đương Nhàu A)	cây	1,00	180,000	100%	180,000	
12			Bông nhài A (tương đương Dầu tằm A)	cây	1,00	168,000	100%	168,000	
13			Bàng lằng tím B (tương đương Nhàu B)	cây	2,00	150,000	100%	300,000	
14			Đu đủ A	Cây	7,00	122,000	100%	854,000	
15			Hoa thán leo A (tương đương Dầu tằm A)	cây	3,00	120,000	100%	360,000	
16			Chuối B	Cây	23,00	103,000	100%	2.369,000	
17			Ổi 4 năm (tương đương ô mai c)	cây	1,00	102,000	100%	102,000	
18			Tre nhà A	cây	51,00	96,000	100%	4.896,000	
19			Tre nhà B	cây	38,00	80,000	100%	3.040,000	
20			Thiên điều A (tương đương Nghệ đen)	m ²	19,60	71,000	100%	1.391,600	
21			Tre nhà C	cây	14,00	64,000	100%	896,000	
22			Đu đủ 1 năm	Cây	1,00	62,000	100%	62,000	
23			Hoa hồng A (tương đương Hoa Cúc)	cây	3,00	20,000	100%	60,000	
24			Lá lốt (tương đương rau lấy lá khác)	m ²	12,00	17,000	100%	204,000	

KẾT QUẢ XÉT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ												
STT	Thông tin về người sử dụng đất và thửa đất bị thu hồi	Các loại giấy tờ liên quan, nội dung liên quan	Nội dung bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	Đơn vị tính	Khối lượng BT, HT	Đơn giá (1.000 đồng)	Mức BT HT (%)	Thành tiền (1.000 đồng)	Ghi chú			
				25	Khoai mì	8,00	13,000	100%	104,000			
				B HỖ TRỢ						10.326,240		
				I Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm								
				Chưa hỗ trợ, chờ xác nhận UBND phường Nhà Trang								
				II Hỗ trợ ổn định đời sống								
				Tỷ lệ thu hồi đất nông nghiệp: 100 %								
				Khối lượng: 30kg/khâu/tháng*02khâu*12tháng = 720 kg								
				(Áp dụng Khoản 1, Điều 19, Nghị Định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ và CV số 23/STC-QLG&CS ngày 05/11/2026 của Sở Tài Chính tỉnh Khánh Hòa)								
				Đơn giá: 14.342 đồng/kg								
				TỔNG TIỀN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ (A+B)						1.161.759,434		
				C TÁI ĐỊNH CƯ						0,000		
				Không								
				TỔNG TIỀN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ ĐƯỢC NHẬN (A+B-C)						1.161.759,434		
				A BỒI THƯỜNG						34.637,240		
15	Ông Nguyễn Thanh Phước - bà Đồng Lê Kim Chi Địa chỉ: Phú An Nam 2, Diên Khánh Căn cước số: 2251147790 SĐT: 0905 095 638	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH00936, được UBND huyện Diên Khánh cấp ngày 18/9/2012.										
				Theo đo đạc hiện trạng thửa 33 tờ ĐĐ số 02								
				- Tổng diện tích: 182,4 m ²								
				- Diện tích đất giải tỏa: 45,8 m ²								
				- Diện tích đất còn lại: 136,6 m ²								
				Theo ĐĐ địa chính thửa 2176 tờ ĐĐ số 02								
				- Diện tích: 233 m ²								
				- Loại đất: ONT: 70,0 m ² ; CLN: 163 m ²								
				I Đất: (Giá theo QĐ số 200/QĐ-UBND ngày 19/5/2026 của UBND xã Diên Khánh)								
				1 Đất trồng cây lâu năm trong khu dân cư								
				Áp dụng mục 8, STT 1, Điều 1: Các tuyến đường còn lại trong phạm vi dự án, đất trồng cây lâu năm trong khu dân cư								
				Đơn giá: 567.000 đ/m ²								
				II Nhà, nhà ở, công trình, vật kiến trúc: (Căn cứ QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026, QĐ số 12/2026/QĐ-UBND ngày 24/02/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa và VB số 2093/SXD-KTVLXD ngày 05/3/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Khánh Hòa)								
				1 Hàng rào lưới B40, cao 1,5m, dài 7,1m								
				(Áp dụng Mục C.11 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)								
				(Áp dụng Phụ lục I của VB số 2093/SXD-KTVLXD ngày 05/3/2026 của Sở Xây dựng)								
				Đơn giá: 537.955*0,9 = 484.160 đ/m ² , giảm 10% do không có móng đá								
				Hàng rào lưới B40, cao 1,5m, dài 7,1m						484,160	100%	3.437,532
				TỔNG TIỀN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ ĐƯỢC NHẬN (A+B-C)						1.161.759,434		

KẾT QUẢ XÉT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ										
STT	Thông tin về người sử dụng đất và thửa đất bị thu hồi	Các loại giấy tờ liên quan, nội dung liên quan	Nội dung bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	Đơn vị tính	Khối lượng BT, HT	Đơn giá (1.000 đồng)	Mức BT HT (%)	Thành tiền (1.000 đồng)	Ghi chú	
2	Diện tích giảm 50,6 m ² , do sai số đo đạc (hiện trạng các hộ xung quanh đã xây dựng tường rào có định, ranh giới hiện trạng sử dụng ổn định không ai tranh chấp, theo Giấy xác nhận số: 335/XN-UBND ngày 28/1/2026 của UBND xã Diên Khánh Loại đất: CLN	Ông Nguyễn Thanh Phước và bà Đồng Lê Kim Chi đang trực tiếp sản xuất nông nghiệp, có nguồn thu nhập từ sản xuất nông nghiệp trên thửa đất bị thu hồi và không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 điều 22 NĐ 88/2024/NĐ-CP của Chính phủ theo danh sách xác nhận ngày 20/8/2025 của UBND xã Diên Khánh	Mái che tôn, cột kéo sắt, nền xi măng, móng đá, vách khung sắt + lưới B40 Diện tích xây dựng: (2,4*3,2) = 7,7 m ² Diện tích giải toả: (1,0*2,4) = 2,4 m ² (Áp dụng Mục C.4 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hoà) (Áp dụng Phụ lục I của VB số 2093/SXD-KT/XXD ngày 05/3/2026 của Sở Xây dựng) Đơn giá: 1.259.097*1,15 = 1.447.962 đ/m ² , tăng 15% do có móng đá và vách khung sắt+ lưới B40	m ²	2,40	1.447,962	100%	3.475,108		
III Cây trồng, vật nuôi: (Căn cứ Quyết định số 35/2026/QĐ-UBND ngày 04/5/2026 của UBND tỉnh Khánh Hoà)									1.756.000	
			Diện tích cây trồng (I) = Diện tích đất giải toả - Diện tích mái che(II.2) = 46,8-2 = 44,8 m ²							
			Ghi chú: Cây trồng đúng mật độ							
1				Cây	1,00	420,000	100%	420,000		
2				Cây	2,00	228,000	100%	456,000		
5				Cây	1,00	180,000	100%	180,000		
3				Cây	1,00	122,000	100%	122,000		
6				Cây	2,00	120,000	100%	240,000		
8				Cây	1,00	120,000	100%	120,000		
7				Cây	1,00	112,000	100%	112,000		
4				Cây	1,00	106,000	100%	106,000		
B HỖ TRỢ									17.529.120	
I Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm										
			Hỗ trợ 5*54.000 = 270.000 đồng/m ²	m ²	45,80	270,000	100%	12.366.000		
(Áp dụng Khoản 10, Điều 2, QĐ số 14/2025/QĐ-UBND ngày 07/8/2025, Khoản 1, Điều 9, QĐ số 32/2026/QĐ-UBND ngày 29/4/2026 của UBND tỉnh Khánh Hoà)										
(Áp dụng hàng giá đất nông nghiệp xã Diên Khánh ban hành kèm theo NQ số 15/2025/NQ-HĐND ngày 18/12/2025 của HĐND tỉnh Khánh Hoà)										
II Hỗ trợ ổn định đời sống										
			Tỷ lệ thu hồi đất nông nghiệp: 40,7 %	kg	360,00	14,342	100%	5.163,120		

KẾT QUẢ XÉT BỒI THƯỜNG, HỒ TRỢ										
STT	Thông tin về người sử dụng đất và thửa đất bị thu hồi	Các loại giấy tờ liên quan, nội dung liên quan	Nội dung bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	Đơn vị tính	Khối lượng BT, HT	Đơn giá (1.000 đồng)	Mức BT HT (%)	Thành tiền (1.000 đồng)	Chi chú	
			(Khối lượng: 30 kg gạo/nhân khẩu/tháng: 30*2*6 = 360 kg gạo (Áp dụng Khoản 1, Điều 19, ND số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ và CV số 23/STC-QLG&CS ngày 05/1/2026 của Sở Tài Chính tỉnh Khánh Hòa) Đơn giá: 14.342 đồng/kg							
TỔNG TIỀN BỒI THƯỜNG, HỒ TRỢ (A+B)									52.166,360	
C TÁI ĐỊNH CƯ									0,000	
TỔNG TIỀN BỒI THƯỜNG, HỒ TRỢ ĐƯỢC NHẬN (A+B-C)									52.166,360	
A BỒI THƯỜNG									232.728,362	
16	Bà Nguyễn Thị Ngọc Anh Địa chỉ: Phú An Nam 2, xã Diên Khánh Căn cước số: 056160004603 SĐT: 0773 980 810 Theo đo đạc hiện trạng thửa 36 tờ ĐĐ số 02 - Tổng diện tích: 200,2 m ² - Diện tích đất giải tỏa: 46,6 m ² - Diện tích đất còn lại: 153,6 m ² Theo ĐĐ địa chính thửa 2174 tờ ĐĐ số 02 - Diện tích: 247 m ² - Loại đất: ONT: 70 m ² ; CLN: 177 m ² Diện tích giám 46,8 m ² , do sai số đo đạc, ranh giới hiện trạng sử dụng ổn định không ai tranh chấp, theo Giấy xác nhận số: 399/XXN-UBND ngày 06/8/2025 của UBND xã Diên Khánh	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH00935, được UBND huyện Diên Khánh cấp ngày 18/9/2012. Bà Nguyễn Thị Ngọc Anh đang trực tiếp sản xuất nông nghiệp, có nguồn thu nhập từ sản xuất nông nghiệp trên thửa đất bị thu hồi và không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 điều 22 ND 88/2024/NĐ-CP của Chính phủ theo danh sách xác nhận ngày 20/8/2025 của UBND xã Diên Khánh	Nội dung bồi thường, hỗ trợ, tái định cư							
I Đất										
1 Đất trồng cây lâu năm trong khu dân cư										
			Đất trồng cây lâu năm trong phạm vi dự án, đất trồng cây lâu năm trong khu dân cư - Đơn giá: 567.000 đ/m ²	m ²	46,60	567.000	100%	26.422,200		
II Nhà, nhà ở, công trình, vật kiến trúc										
(Căn cứ QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026, QĐ số 12/2026/QĐ-UBND ngày 24/02/2026 của UBND tỉnh Khánh Hoà và VB số 2093/SXD-KTVLXD ngày 05/3/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Khánh Hoà)										
1 Nhà vệ sinh độc lập, có hầm tự hoại, mái BTCT: (1,7*2,7) = 4,59 m²										
			(Áp dụng Mục C.7 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hoà) Đơn giá: 6.960,234*1,05 = 7.308,246 đ/m ² , tăng 5% do mái BTCT	m ²	4,59	7.308,246	100%	33.544,848		
2 Nhà kho: móng đá chẻ, nền xi măng, tường xây gạch lừng + vách tôn và lưới B40, trụ xây gạch, kèo gỗ, không trần, mái fibro xi măng.										
			Diện tích xây dựng = Diện tích giải tỏa: (3,4*3,6) = 12,24 m ² (Áp dụng Mục A.18 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hoà) (Áp dụng Phụ lục I của VB số 2093/SXD-KTVLXD ngày 05/3/2026 của Sở Xây dựng) Đơn giá: 2.309,288*0,95 = 2.193,824 đ/m ² , giảm 5% do không trần	m ²	12,24	2.193,824	100%	26.852,401		
3 Sân bê tông láng vữa xi măng: (3,6*2,2)*(1,7*1,0) = 9,62 m²										
			(Áp dụng Mục C.17 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hoà)	m ²	9,62	230,583	100%	2.218,208		

KẾT QUẢ XÉT BỒI THƯỜNG, HỒ TRỢ								
STT	Thông tin về người sử dụng đất và thửa đất bị thu hồi	Các loại giấy tờ liên quan, nội dung liên quan	Nội dung bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	Đơn vị tính	Đơn giá (1.000 đồng)	Mức BT HT (%)	Thành tiền (1.000 đồng)	Ghi chú
			Đơn giá: 230.583 đ/m ²					
4			Bể chứa nước xây gạch dày 100: (2,0*1,7*0,7) = 2,38 m ³ (Áp dụng Mục C.38 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa) (Áp dụng Phụ lục I của VB số 2093/SXD-KT/VLXD ngày 05/3/2026 của Sở Xây dựng) Đơn giá: 1.501.750 đ/m ³	m ³	1.501.750	100%	3.574,165	
5			Nhà 01 tầng: móng xây đá chẻ, nền gạch men, tường xây gạch dày 100 cao 3,6m, tường sơn nước, cửa nhôm kính, trần thạch cao + không trần, mái tôn, không hệ vệ sinh, mặt tiền có sử dụng ô văng BTCT Diện tích xây dựng: (7,0*6,05) = 42,35 m ² Diện tích giải toả: (0,7+0,8)/2*7,0 = 5,25 m ² Diện tích bồi thường: (7,0*2,6) = 18,2 m ² (bồi thường hết phòng ngủ 1 và phòng bếp theo văn bản số 320/UBND ngày 27/1/2026 của UBND xã Diên Khánh) Trong đó: * Phần trần thạch cao: (2,6*2,5) = 6,5 m ² (Áp dụng Mục A.2 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa) (Áp dụng Mục A.37 Phụ lục I của QĐ số 12/2026/QĐ-UBND ngày 24/02/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa) (Áp dụng Phụ lục I của VB số 2093/SXD-KT/VLXD ngày 05/3/2026 của Sở Xây dựng) Đơn giá: 3.958.967*1,12*1,09+481.600 = 5.314.707 đ m ² , nhân hệ số 1,12 do tường sơn nước, tăng 2% tầng 12% do tường xây gạch cao hơn quy định, giảm 5% do không hệ vệ sinh, cộng +481.600 đ m ² do nền lát gạch men	m ²	5.314.707	100%	34.545,595	
			* Phần không trần: 18,2-6,5 = 11,7 m ² (Áp dụng Mục A.2 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa) (Áp dụng Mục A.37 Phụ lục I của QĐ số 12/2026/QĐ-UBND ngày 24/02/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa) (Áp dụng Phụ lục I của VB số 2093/SXD-KT/VLXD ngày 05/3/2026 của Sở Xây dựng) Đơn giá: 3.958.967*1,12*1,02+481.600 = 5.314.707 đ m ² , nhân hệ số 1,12 do tường sơn nước, giảm 5% do không trần tầng 12% do tường xây gạch cao hơn quy định, giảm 5% do không hệ vệ sinh, cộng +481.600 đ m ² do nền lát gạch men	m ²	5.004,324	100%	58.550,590	
			Kính phí hoàn thiện do phòng Kinh tế lập ngày tháng năm 2026					Chờ phòng Kinh tế xã lập

KẾT QUẢ XÉT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ										
STT	Thông tin về người sử dụng đất và thửa đất bị thu hồi	Các loại giấy tờ liên quan, nội dung liên quan	Nội dung bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	Đơn vị tính	Khối lượng BT, HT	Đơn giá (1.000 đồng)	Mức BT HT (%)	Thành tiền (1.000 đồng)	Ghi chú	
			* Phần mặt đường: Diện tích mặt đường: (7,0*3,6) = 25,2 m ² (Áp dụng Mục B.2 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa) (Áp dụng Phụ lục I của VB số 2093/SXD-KT/TLXD ngày 05/3/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Khánh Hòa) Đơn giá: 1.805.601 đ/m ²	m ²	25,20	1.805,601	100%	45.501,145		
6			Ôp men tương bếp: (3,8*0,8) = 3,04 m ² (Áp dụng Mục A.33 Phụ lục I của QĐ số 12/2026/QĐ-UBND ngày 24/02/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa) Đơn giá: 401.056 đ/m ²	m ²	3,04	401,056	100%	1.219,210		
III			Cây trồng, vật nuôi: (Căn cứ Quyết định số 35/2026/QĐ-UBND ngày 04/5/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)					300,000		
1			Mái C (tương đương Nhàu C)	Cây	1,00	120,000	100%	120,000		
2			Lộc vừng A (tương đương Nhàu A)	Cây	1,00	180,000	100%	180,000		
B HỖ TRỢ								15.163,560		
I			Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm Hỗ trợ 5*54.000 = 270.000 đồng/m ²	m ²	46,60	270,000	100%	12.582,000		
II Hỗ trợ ổn định đời sống										
			Tỷ lệ thu hồi đất nông nghiệp: 35,8% Khối lượng: 30kg/khẩu/tháng*01khẩu*6tháng = 180,0 kg	kg	180,00	14,342	100%	2.581,560		
C TÁI ĐỊNH CƯ										
			(Áp dụng Khoản 1, Điều 19, ND số 88/2024/ND-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ và CV số 23/STC-QLG&CS ngày 05/1/2026 của Sở Tài Chính tỉnh Khánh Hòa) Đơn giá: 14.342 đồng/kg					247.891,922		
TỔNG TIỀN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ ĐƯỢC NHẬN (A+B-C)									247.891,922	
TỔNG TIỀN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ ĐƯỢC NHẬN (A+B-C)									247.891,922	

KẾT QUẢ XÉT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ									
STT	Thông tin về người sử dụng đất và thửa đất bị thu hồi	Các loại giấy tờ liên quan, nội dung liên quan	Nội dung bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	Đơn vị tính	Khối lượng BT, HT	Đơn giá (1.000 đồng)	Mức BT HT (%)	Thành tiền (1.000 đồng)	Ghi chú
A BỒI THƯỜNG			983.496.566						
I Đất: (Giá theo QĐ số 200/QĐ-UBND ngày 19/5/2026 của UBND xã Diên Khánh)			910.318.500						
1	Đất trồng cây lâu năm trong khu dân cư			m ²	1605,50	567,000	100%	910.318.500	
<i>Áp dụng mục 8, STT 1, Điều 1: Các tuyến đường còn lại trong phạm vi dự án, đất trồng cây/lâu năm trong khu dân cư - Đơn giá: 567.000 đ/m²</i>									
II Nhà, nhà ở, công trình, vật kiến trúc: (Căn cứ QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026, QĐ số 12/2026/QĐ-UBND ngày 24/02/2026 của UBND tỉnh Khánh Hoà và VB số 2093/SXD-KTVL.XD ngày 05/3/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Khánh Hoà)			65.882.066						
1	Tường xây gạch cao 1,7m, dài 51,3m, móng đá			md	51,30	1.284,251	100%	65.882,066	
<i>(Áp dụng Mục C.9 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hoà)</i>									
<i>Đơn giá: 1.223.096*1,1 = 1.284.251 đ/md, tăng 5% do tương cao hơn quy định</i>									
III Cây trồng, vật nuôi: (Căn cứ Quyết định số 35/2026/QĐ-UBND ngày 04/5/2026 của UBND tỉnh Khánh Hoà)			7.296.000						
<i>Diện tích cây trồng (l) = Diện tích đất giai toa = 1605,5 m²</i>									
<i>Ghi chú: Cây trồng dùng mật độ</i>									
1	Chuối A			Cây	15,00	115,000	100%	1.725,000	
2	Chuối B			Cây	36,00	103,000	100%	3.708,000	
3	Chuối C			Cây	13,00	91,000	100%	1.183,000	
4	Rau các loại (tương đương rau lấy lá khác)			m ²	40,00	17,000	100%	680,000	
B HỖ TRỢ			10.326.240						
I Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm			Chưa hỗ trợ, chờ xác nhận của P.Sông Cầu, tỉnh Đắk Lắk.						
II Hỗ trợ ổn định đời sống									
	Tỷ lệ thu hồi đất nông nghiệp: 86,1 %				kg	720,00	100%	10.326,240	
	Khối lượng: 30kg/khẩu/tháng*02khẩu*12tháng = 720 kg								
<i>(Áp dụng Khoản 1, Điều 19, ND số 88/2024/ND-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ và CV số 23/STC-QLG&CS ngày 05/1/2026 của Sở Tài Chính tỉnh Khánh Hoà)</i>									
	Đơn giá: 14.342 đồng/kg								

KẾT QUẢ XÉT BỎI THƯỜNG, HỖ TRỢ									
STT	Thông tin về người sử dụng đất và thửa đất bị thu hồi	Các loại giấy tờ liên quan, nội dung liên quan	Nội dung bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	Đơn vị tính	Khối lượng BT, HT	Đơn giá (1.000 đồng)	Mức BT HT (%)	Thành tiền (1.000 đồng)	Ghi chú
TỔNG TIỀN BỎI THƯỜNG, HỖ TRỢ (A+B)								993.822,806	
C TÁI ĐỊNH CƯ								0,000	
				Không					
TỔNG TIỀN BỎI THƯỜNG, HỖ TRỢ ĐƯỢC NHẬN (A+B-C)								993.822,806	
A BỎI THƯỜNG								336.387,121	
18	<p>Hộ ông Lâm Quốc Hùng - bà Võ Thị Nhung</p> <p>Địa chỉ: Phú An Nam 2, Diên Khánh</p> <p>Căn cước số: 056050002456</p> <p>SĐT: 0397 602 598</p> <p>Theo đo đạc hiện trạng thửa 42 từ BĐ số 02</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tổng diện tích: 505,4 m² - Diện tích đất giải tỏa: 505,4 m² - Diện tích đất còn lại: 0,0 m² <p>Theo BĐ địa chính thửa 1907 từ BĐ số 02</p> <ul style="list-style-type: none"> - Diện tích: 196 m² - Loại đất: CLN <p>Diện tích tăng 309,4 m², do đo bao phần đất nghĩa trang thửa 54 từ BĐĐC số 2 và một phần đất công ích 5% thửa 55 từ BĐĐC số 2 (nay là từ BĐ số 65 xã Diên Khánh theo giấy xác nhận số 1611/XN-UBND ngày 03/11/2025 của UBND xã Diên Khánh. Loại đất: NTD, BHK</p> <p>Theo đo đạc hiện trạng thửa 69 từ BĐ số 02</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tổng diện tích: 751,5 m² - Diện tích đất giải tỏa: 162,2 m² - Diện tích đất còn lại: 589,3 m² 	<p>Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 00409 QSDĐ/DA-DK, được UBND huyện Diên Khánh cấp ngày 11/11/1996.</p> <p>Căn cứ Công văn số 56/CA.X ngày 15/11/2026 của Công an xã Diên Khánh về việc xác nhận thành viên hộ gia đình:</p> <p>Chủ hộ: ông Lâm Quốc Hùng gồm có 07 nhân khẩu</p> <p>Hộ gia đình đang trực tiếp sản xuất nông nghiệp, có nguồn thu từ sản xuất nông nghiệp trên thửa đất bị thu hồi và hộ gia đình không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 điều 22 ND 88/2024/NĐ-CP của Chính phủ theo danh sách xác nhận ngày 12/11/2025 của UBND xã Diên Khánh</p>	<p>I Đất: (Giá theo QĐ số 200/QĐ-UBND ngày 19/5/2026 của UBND xã Diên Khánh)</p> <p>1 Đất trồng cây lâu năm trong khu dân cư - thửa 42 từ BĐ số 2</p> <p>Diện tích bồi thường đất = 505,4 - 309,4 = 196,0 m² (ghi chú: diện tích 309,4 m² không bồi thường do đất Nhà nước quản lý. Căn cứ quy định tại Khoản 2, Điều 101, Luật đất đai ngày 18/01/2024)</p> <p>Áp dụng mục 8, STT 1, Điều 1: Các tuyến đường còn lại trong phạm vi dự án, đất trồng cây lâu năm trong khu dân cư</p> <p>Đơn giá: 567.000 đ/m²</p> <p>2 Đất trồng cây lâu năm trong khu dân cư - thửa 69 từ BĐ số 2</p> <p>Áp dụng mục 8, STT 1, Điều 1: Các tuyến đường còn lại trong phạm vi dự án, đất trồng cây lâu năm trong khu dân cư</p> <p>Đơn giá: 567.000 đ/m²</p> <p>II Nhà, nhà ở, công trình, vật kiến trúc: (Căn cứ QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026, QĐ số 12/2026/QĐ-UBND ngày 24/02/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa và VB số 2093/SXD-KTVLXD ngày 05/3/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Khánh Hòa)</p> <p>Xây dựng trên thửa 69, từ BĐ số 02</p> <p>1 Mái che tôn, cột kèo gỗ tiêu chuẩn, nền lát gạch thiê, (3,1*6,2) = 19,22 m²</p> <p>(Áp dụng Mục C.3 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)</p> <p>(Áp dụng Phụ lục I của VB số 2093/SXD-KTVLXD ngày 05/3/2026 của Sở Xây dựng)</p> <p>Đơn giá: 741.439 đ/m²</p> <p>2 Mái che tôn, cột kèo gỗ tiêu chuẩn, nền đất: (5,2*6,8) = 35,36 m²</p> <p>(Áp dụng Mục C.3 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)</p> <p>(Áp dụng Phụ lục I của VB số 2093/SXD-KTVLXD ngày 05/3/2026 của Sở Xây dựng)</p>	<p>m²</p> <p>m²</p> <p>m²</p> <p>m²</p>	<p>567,000</p> <p>567,000</p> <p>741,439</p> <p>630,223</p>	<p>100%</p> <p>100%</p> <p>100%</p> <p>100%</p>	<p>203.099,400</p> <p>111.132,000</p> <p>56.466,721</p> <p>14.250,458</p> <p>22.284,691</p>		

KẾT QUẢ XÉT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ								
STT	Thông tin về người sử dụng đất và thửa đất bị thu hồi	Các loại giấy tờ liên quan, nội dung liên quan	Nội dung bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	Đơn vị tính	Đơn giá (1.000 đồng)	Mức BT HT (%)	Thành tiền (1.000 đồng)	Ghi chú
			Đơn giá: $741.439 \times 0,85 = 630.223 \text{ đ/m}^2$, giảm 15% do nền đất					
			3 Móng xây đá chẻ + giằng móng BTCT: $(0,2 \times 0,8 \times 15,8) = 2,53 \text{ m}^3$ (Áp dụng Mục C.48 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa) (Áp dụng Phụ lục I của VB số 2093/SXD-KTYLXD ngày 05/3/2026 của Sở Xây dựng) Đơn giá: $3.096.280 \times 1,15 = 3.560.722 \text{ đ/m}^3$, tăng 15% do có giằng móng BTCT	m ³	3.560.722	100%	9.001,505	
			4 Móng xây đá chẻ: $(18,6 \times 0,2 \times 0,8) = 2,98 \text{ m}^3$ (Áp dụng Mục C.48 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa) Đơn giá: $3.096.280 \text{ đ/m}^3$	m ³	3.096.280	100%	9.214,529	
			5 Sân xi măng (có bê tông lót): $(1,2 \times 6,2) = 7,44 \text{ m}^2$ (Áp dụng Mục C.17 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa) Đơn giá: 230.583 đ/m^2	m ²	230.583	100%	1.715,538	
			Xây dựng trên thửa 78, tờ BĐ số 02 (UBND xã quân lý)					
			1 Mái che lưới lan, cột kèo sắt, nền đất	m ²	39,90			
			Diện tích xây dựng: 458,9 m ²					
			Diện tích giải toả: 39,9 m ²					
			Xây dựng trên thửa 43, tờ BĐ số 02 (UBND xã quân lý)					
			1 Gian trồng dưa leo, trụ sắt, khung sắt + lưới dây kẽm: $(11,6 \times 18,5) = 214,6 \text{ m}^2$, nền đất	m ²	214,60			
			III Cây trồng, vật nuôi: (Căn cứ Quyết định số 35/2026/QĐ-UBND ngày 04/5/2026 của UBND tỉnh Khánh Hoà)					
			Trồng cây trên thửa 69, tờ BĐ số 02					
			Diện tích cây trồng (1) – Diện tích bồi thường đất (thửa 69) – Diện tích sân và mái che = $162,2 - 19,22 - 35,36 - 7,44 = 100,18 \text{ m}^2$					
			Ghi chú: Toàn bộ cây trồng đúng mật độ					
							76.821,000	

KẾT QUẢ XÉT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

STT	Thông tin về người sử dụng đất và thửa đất bị thu hồi	Các loại giấy tờ liên quan, nội dung liên quan	Nội dung bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	Đơn vị tính	Khối lượng BT, HT	Đơn giá (1.000 đồng)	Mức BT HT (%)	Thành tiền (1.000 đồng)	Ghi chú
1			Xoài ghép A	Cây	1,00	2.400,000	100%	2.400,000	
2			Mít B	Cây	1,00	954,000	100%	954,000	
3			Chùm ruột A	Cây	2,00	169,000	100%	338,000	
4			Thanh long A	Bụi	2,00	169,000	100%	338,000	
5			Mai B (tương đương Nhàu B)	Cây	1,00	150,000	100%	150,000	
6			Đu đủ A	Cây	2,00	122,000	100%	244,000	
7			Rau các loại (tương đương rau lấy lá khác)	m ²	29,00	14,000	100%	406,000	
			Trồng cây trên thửa 42, tờ BĐ số 02						
			<i>Diện tích cây trồng (l) = Diện tích bồi thường đất (thửa 42) = 196,0 m²</i>						
1			Xoài hạt A	Cây	1,00	7.399,000	100%	7.399,000	
			<i>Mật độ Xoài (cây trồng từ hạt): 50 cây/ha, tương đương 200,0 m²/cây. Số cây Xoài: 03cây => 01cây dùng mật độ quy định</i>						
			* Phần cây vượt mật độ						
			Căn cứ Điều 11, QĐ số 32/2026/QĐ-UBND ngày 29/4/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa - Hỗ trợ 70% giá trị cây trồng						
1			Xoài hạt A	Cây	2,00	7.399,000	80%	11.838,400	
2			Dưa xiêm A	Cây	2,00	1.844,000	80%	2.950,400	
3			Chôm chôm 4 năm	Cây	6,00	1.022,000	80%	4.905,600	
4			Mít B	Cây	10,00	954,000	80%	7.632,000	
5			Xoài hạt 4 năm	Cây	4,00	901,000	80%	2.883,200	
6			Bưởi C	Cây	1,00	824,000	80%	659,200	
7			Mít 4 năm	Cây	3,00	677,000	80%	1.624,800	
8			Dưa xiêm 2 năm	Cây	2,00	561,000	80%	897,600	
9			Cau A	Cây	9,00	280,000	80%	2.016,000	
10			Tre lấy măng A	Cây	15,00	246,000	80%	2.952,000	
11			Khế B	Cây	1,00	230,000	80%	184,000	
12			Tre lấy măng B	Cây	16,00	205,000	80%	2.624,000	
13			Khế C	Cây	2,00	184,000	80%	294,400	

KẾT QUẢ XÉT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ									
STT	Thông tin về người sử dụng đất và thửa đất bị thu hồi	Các loại giấy tờ liên quan, nội dung liên quan	Nội dung bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	Đơn vị tính	Khối lượng BT, HT	Đơn giá (1.000 đồng)	Mức BT HT (%)	Thành tiền (1.000 đồng)	Ghi chú
14			Tre lấy măng C	Cây	11,00	164,000	80%	1.443,200	
15			Sung C (tương đương Bồ quân C)	Cây	2,00	152,000	80%	243,200	
16			Mai C (tương đương Nhàu C)	Cây	27,00	120,000	80%	2.592,000	
17			Chuối A	Cây	27,00	115,000	80%	2.484,000	
18			Chùm ruột C	Cây	1,00	113,000	80%	90,400	
19			Chuối B	Cây	45,00	103,000	80%	3.708,000	
20			Chuối B	Cây	35,00	103,000	80%	2.884,000	
21			Đu đủ C	Cây	1,00	85,000	80%	68,000	
22			Hoa trúc lá A (tương đương Nghệ đen)	m ²	98,00	71,000	80%	5.566,400	
23			Cau 2 năm	Cây	34,00	70,000	80%	1.904,000	
24			Chuối 1 năm	Cây	44,00	61,000	80%	2.147,200	
			<i>Trồng cây trên thửa 78, từ BĐ số 02, (thửa 95 từ BĐĐC 02 do UBND xã quản lý)</i>						
1			Hoa trúc lá A	m ²	39,90				
			<i>Trồng cây trên thửa 02, từ BĐ số 02, do UBND xã quản lý</i>						
1			Hoa trúc lá A	m ²	20,00				
2			Chuối A	Cây	45,00				
3			Chuối B	Cây	61,00				
4			Chuối C	Cây	96,00				
5			Chuối 1 năm	Cây	65,00				
			<i>Trồng cây trên thửa 29, từ BĐ số 02, (thửa 58 từ BĐĐC 02 do UBND xã quản lý)</i>						
1			Chuối A	Cây	61,00				
2			Chuối B	Cây	86,00				
3			Chuối C	Cây	81,00				
4			Chuối 1 năm	Cây	52,00				
			<i>Trồng cây trên thửa 51, từ BĐ số 02, (thửa 58,93 từ BĐĐC 02 do UBND xã quản lý)</i>						
1			Chuối A	Cây	21,00				
2			Chuối B	Cây	27,00				

Không bồi thường, do hết thời hạn thuê đất heo hợp đồng số 06/2020 tháng 11/2020 của UBND xã Diên An, hộ dân tự thu hoạch

KẾT QUẢ XÉT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

STT	Thông tin về người sử dụng đất và thửa đất bị thu hồi	Các loại giấy tờ liên quan, nội dung liên quan	Nội dung bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	Đơn vị tính	Khối lượng BT, HT	Đơn giá (1.000 đồng)	Mức BT HT (%)	Thành tiền (1.000 đồng)	Ghi chú			
3			Chuối C	Cây	81,00							
4			Chuối 1 năm	Cây	42,00							
5			Đu đủ A	Cây	1,00							
6			Đu đủ B	Cây	2,00							
7			Đu đủ C	Cây	8,00							
8			Mít A	Cây	1,00							
9			Mít B	Cây	1,00							
10			Thơm A	Cây	15,00							
11			Thanh long C	Bụi	5,00							
12			Đậu ve trồng giàn (trên thửa 51 và 29), tờ BĐ số 02	m ²	120,00							
			Trồng cây trên thửa 20, tờ BĐ số 02, (thửa 55 tờ BĐĐC 02 do UBND xã quản lý)									
1			Chuối A	Cây	35,00							
2			Chuối B	Cây	33,00							
3			Chuối C	Cây	48,00							
4			Chuối 1 năm	Cây	32,00							
5			Mít 4 năm	Cây	1,00							
6			Dừa xiêm 2 năm	Cây	6,00							
7			Xoài ghép 3 năm	Cây	1,00							
			Trồng cây trên thửa 43, tờ BĐ số 02, (thửa 55,56,57 tờ BĐĐC 02 do UBND xã quản lý)									
1			Rau trồng các loại	m ²	847,90							
B HỖ TRỢ									114.784.920			
I Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm												
			Thửa 42, 69 tờ BĐ số 2 - (Hỗ trợ 5*54.000 = 270.000 đồng/m ²)							270.000	100%	96.714.000
<i>(Áp dụng Khoản 10, Điều 2, QĐ số 14/2025/QĐ-UBND ngày 07/8/2025, Khoản 1, Điều 9, QĐ số 32/2026/QĐ-UBND ngày 29/4/2026 của UBND tỉnh Khánh Hoà)</i>												
<i>(Áp dụng bảng giá đất nông nghiệp xã Diên Khánh ban hành kèm theo NQ số 15/2023/NQ-HĐND ngày 18/12/2023 của HĐND tỉnh Khánh Hoà)</i>												

KẾT QUẢ XÉT BỒI THƯỜNG, HỒ TRỢ										
STT	Thông tin về người sử dụng đất và thửa đất bị thu hồi	Các loại giấy tờ liên quan, nội dung liên quan	Nội dung bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	Đơn vị tính	Khối lượng BT, HT	Đơn giá (1.000 đồng)	Mức BT HT (%)	Thành tiền (1.000 đồng)	Ghi chú	
19	Ông Lê Kim Lam và Nguyễn Thị Việt Hoa Địa chỉ: Tổ 10, Phú Ấn Nam 2, Diên An, Diên Khánh Căn cước số: 056153005137 SĐT: 0935 636 869 Theo đo đạc hiện trạng thửa 43 từ BD số 02 - Tổng diện tích: 918,4 m ² - Diện tích đất giải tỏa: 918,1 m ² - Diện tích đất còn lại: 0,3 m ² Theo đo đạc hiện trạng thửa 104 từ BD số 02 - Tổng diện tích: 268,1 m ² - Diện tích đất giải tỏa: 245,2 m ² - Diện tích đất còn lại: 22,9 m ²	UBND xã Diên Khánh xác nhận nguồn gốc đất là đất công ích 5% và đất nghĩa trang do UBND xã quản lý Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 00306 QSDĐ/DA-DK, được UBND huyện Diên Khánh cấp ngày 11/11/1996.	II Hỗ trợ ổn định đời sống							
			Tỷ lệ thu hồi đất nông nghiệp: 44,4 %	kg	1260,00	14,342	100%	18.070,920		
			Khối lượng: 30kg/khẩu/tháng*07khẩu*6tháng = 1260,0 kg							
			(Áp dụng Khoản 1, Điều 19, ND số 88/2024/ND-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ và CV số 23/STC-QLG&CS ngày 05/1/2026 của Sở Tài Chính tỉnh Khánh Hòa)							
			Đơn giá: 14.342 đồng/kg							
TỔNG TIỀN BỒI THƯỜNG, HỒ TRỢ (A+B)								451.172,041		
C TÁI ĐỊNH CƯ									0,000	
Không										
TỔNG TIỀN BỒI THƯỜNG, HỒ TRỢ ĐƯỢC NHẬN (A+B-C)								451.172,041		
20	Ông Lê Kim Lam và Nguyễn Thị Việt Hoa Địa chỉ: Tổ 10, Phú Ấn Nam 2, Diên An, Diên Khánh Căn cước số: 056153005137 SĐT: 0935 636 869 Theo đo đạc hiện trạng thửa 43 từ BD số 02 - Tổng diện tích: 918,4 m ² - Diện tích đất giải tỏa: 918,1 m ² - Diện tích đất còn lại: 0,3 m ² Theo đo đạc hiện trạng thửa 104 từ BD số 02 - Tổng diện tích: 268,1 m ² - Diện tích đất giải tỏa: 245,2 m ² - Diện tích đất còn lại: 22,9 m ²	UBND xã Diên Khánh xác nhận nguồn gốc đất là đất công ích 5% và đất nghĩa trang do UBND xã quản lý Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 00306 QSDĐ/DA-DK, được UBND huyện Diên Khánh cấp ngày 11/11/1996.	A BỒI THƯỜNG							
			I Đất: (Giá theo QĐ số 200/QĐ-UBND ngày 19/5/2026 của UBND xã Diên Khánh)	m ²	245,20	567,000	100%	139.028,400		
			Đất trồng cây lâu năm trong khu dân cư - thửa 104 từ 2							
			Áp dụng mục 8, STT 1, Điều 1: Các tuyến đường còn lại trong phạm vi dự án, đất trồng cây lâu năm trong khu dân cư							
			Đơn giá: 567.000 đ/m ²							
Đất công ích 5% và đất nghĩa trang do UBND xã quản lý - thửa 43 từ 2	m ²	918,10			Không bồi thường					
(Áp dụng Khoản 2 điều 10) của Luật đất đai năm 2024)										
TỔNG TIỀN BỒI THƯỜNG, HỒ TRỢ ĐƯỢC NHẬN (A+B-C)								223.922,053		
TỔNG TIỀN BỒI THƯỜNG, HỒ TRỢ ĐƯỢC NHẬN (A+B-C)								451.172,041		
TỔNG TIỀN BỒI THƯỜNG, HỒ TRỢ ĐƯỢC NHẬN (A+B-C)								223.922,053		
TỔNG TIỀN BỒI THƯỜNG, HỒ TRỢ ĐƯỢC NHẬN (A+B-C)								139.028,400		
TỔNG TIỀN BỒI THƯỜNG, HỒ TRỢ ĐƯỢC NHẬN (A+B-C)								139.028,400		
TỔNG TIỀN BỒI THƯỜNG, HỒ TRỢ ĐƯỢC NHẬN (A+B-C)								78.535,653		
TỔNG TIỀN BỒI THƯỜNG, HỒ TRỢ ĐƯỢC NHẬN (A+B-C)								21.176,238		

KẾT QUẢ XÉT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ										
STT	Thông tin về người sử dụng đất và thửa đất bị thu hồi	Các loại giấy tờ liên quan, nội dung liên quan	Nội dung bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	Đơn vị tính	Khối lượng BT, HT	Đơn giá (1.000 đồng)	Mức BT HT (%)	Thành tiền (1.000 đồng)	Ghi chú	
			* Phần cây vượt mật độ							
			Căn cứ Điều 11, QĐ số 32/2026/QĐ-UBND ngày 29/4/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa - Hỗ trợ 70% giá trị cây trồng							
5			Đu đủ C	Cây	10,00	85,000	80%	680,000		
6			Cau 2 năm	Cây	1,00	70,000	80%	56,000		
			Cây trồng trên đất bờ sông do UBND xã quản lý							
1			Tre nhà A	Cây	105,00					
2			Tre nhà B	Cây	55,00					
3			Tre nhà C	Cây	20,00					
			Không bồi thường, theo Khoản 2 Điều 105 của Luật đất đai năm 2024							
			B HỖ TRỢ						76.530,240	
			I Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm							
			(Hỗ trợ 5*54.000 = 270.000 đồng/m ²)	m ²	245,20	270,000	100%	66.204,000		
			(Áp dụng Khoản 10, Điều 2, QĐ số 14/2025/QĐ-UBND ngày 07/8/2025, Khoản 1, Điều 9, QĐ số 32/2026/QĐ-UBND ngày 29/4/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)							
			(Áp dụng bảng giá đất nông nghiệp xã Diên Khánh ban hành kèm theo NQ số 15/2025/NQ-HĐND ngày 18/12/2025 của HĐND tỉnh Khánh Hòa)							
			II Hỗ trợ ổn định đời sống							
			Tỷ lệ thu hồi đất nông nghiệp: 91,5 %	kg	720,00	14,342	100%	10.326,240		
			Khối lượng: 30kg/khâu/tháng*02khâu*12tháng = 720 kg							
			(Áp dụng Khoản 1, Điều 19, Nghị Định số 88/2024/ND-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ và CV số 23-STC-QLG&CS ngày 05/1/2026 của Sở Tài Chính tỉnh Khánh Hòa)							
			Đơn giá: 14.342 đồng/kg							
			TỔNG TIỀN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ (A+B)						300.452,293	
			C TÁI ĐỊNH CƯ						0,000	
			Không							
			TỔNG TIỀN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ ĐƯỢC NHẬN (A+B-C)						300.452,293	

KẾT QUẢ XÉT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

STT	Thông tin về người sử dụng đất và thửa đất bị thu hồi	Các loại giấy tờ liên quan, nội dung liên quan	Nội dung bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	Đơn vị tính	Khối lượng BT, HT	Đơn giá (1.000 đồng)	Mức BT HT (%)	Thành tiền (1.000 đồng)	Ghi chú
A BỒI THƯỜNG									
I Đất: (Giá theo QĐ số 200/QĐ-UBND ngày 19/5/2026 của UBND xã Điện Khánh)									
1	Hộ ông Nguyễn Văn Cho - bà Võ Thị Hạnh Địa chỉ: Phú Ân Nam 2, Điện Khánh CCCD: 056051003215 SĐT: 0364.184.388	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 00262 QSDĐ/DA-DK, được UBND huyện Điện Khánh cấp ngày 11/01/1996	Đất ở - Thửa 47 tờ BĐ dự án số 02 Áp dụng mục 1, STT 1, Điều 1: Đường ống Tước đến Sông Cái, đất ở - Vị trí 1 - Đơn giá: 4.860.000 đ/m ²	m ²	150,00	4.860,000	100%	729.000,000	
2	Theo đo đạc hiện trạng thửa 47 tờ BĐ số 2 - Tổng diện tích: 1971,7 m ² - Diện tích đất giải tỏa: 1933,1 m ² - Diện tích đất còn lại: 38,6 m ²	Căn cứ Thông báo số 858/TB-CNĐK ngày 05/11/2024 của Chi nhánh VPĐKĐĐ Điện Khánh về việc Thông báo tra kết quả cung cấp thông tin và sao lục hồ sơ địa chính: hộ gia đình ông Nguyễn Văn Cho khai có 8 nhân khẩu có chung quyền sử dụng đất	Đất trồng cây lâu năm - Thửa 47 tờ BĐ dự án số 02 Áp dụng mục 1, STT 1, Điều 1: Đường ống Tước đến Sông Cái, đất trồng cây lâu năm trong khu dân cư - Đơn giá: 567.000 đ/m ²	m ²	1783,10	567,000	100%	1.011.017,700	
3	Theo BĐ địa chính thửa 1668 tờ BĐ số 02 - Diện tích: 650 m ² - Loại đất: ONT: 150 m ² , CLN: 500 m ²		Đất trồng cây hàng năm - Thửa 151 tờ BĐ dự án số 02 Áp dụng mục 1, STT 1, Điều 1: Đường ống Tước đến Sông Cái, đất trồng cây hàng năm trong khu dân cư - Đơn giá: 567.000 đ/m ²	m ²	410,40	567,000	100%	232.696,800	
II Nhà, nhà ở, công trình, vật kiến trúc: (Căn cứ QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026, QĐ số 12/2026/QĐ-UBND ngày 24/02/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa và VB số 2093/SXD-KTVLXD ngày 05/3/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Khánh Hòa)									
* Xây dựng trên thửa 47 tờ 2									
1	Diện tích tầng 1321,7 m ² hiện trạng là đất trồng cây lâu năm của hộ dân sử dụng ổn định từ trước tới nay không tranh chấp, theo Giấy xác nhận số 1601/XN-UBND ngày 03/11/2025 của UBND xã Điện Khánh. Loại đất CLN	Căn cứ Công văn số 127/CV-CAXX ngày 25/11/2024 của Công an xã Điện An và việc xác nhận thành viên hộ gia đình: hộ ông Nguyễn Văn Cho có 08 nhân khẩu tại thời điểm năm 1996, bao gồm: 1. ông Nguyễn Văn Cho, 2. bà Võ Thị Hạnh, 3. ông Võ Văn Phúc, 4. bà Nguyễn Thị Kim Thoa, 5. ông Nguyễn Xuân Tháo, 6. ông Nguyễn Xuân Thuận, 7. ông Nguyễn Xuân Thân, 8. ông Nguyễn Xuân Thành	Công trụ xây gạch ốp đá granit, cánh song sắt hình, dài 3,55m, cao 2,7m (Áp dụng Mục C.13 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa) (Áp dụng Phụ lục I của VB số 2093/SXD-KTVLXD ngày 05/3/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Khánh Hòa) Đơn giá: 3.855.960*1,08 = 4.164.437 đ/md, tăng 10% do ốp đá granit, giảm 2 % do không có sắt tấm	md	3,55	4.164,437	100%	14.783,751	
2	Theo đo đạc hiện trạng thửa 151 tờ BĐ số 2 - Tổng diện tích: 410,4 m ² - Diện tích đất giải tỏa: 410,4 m ² - Diện tích đất còn lại: 0,0 m ²	UBND xã Điện Khánh xác nhận không còn thửa đất ở, nhà ở nào khác trên địa bàn xã Điện Khánh theo Công văn số 1879/UBND ngày 15/12/2025	Hàng rào lưới B40 cao 1,8m, trụ sắt, móng đá, dài 19,4 m (Áp dụng Mục C.11 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa) (Áp dụng Phụ lục I của VB số 2093/SXD-KTVLXD ngày 05/3/2026 của Sở Xây dựng) Đơn giá: 337.955*1,05 = 564.853 đ/md, tăng 5% do lưới cao hơn quy định	md	19,40	564,853	100%	10.958,143	
3	Theo BĐ địa chính thửa 60 tờ BĐ số 02 - Diện tích: 400 m ² - Loại đất: HNK		Sân bê tông láng vữa xi măng: (2,5*12,9)+(8,2*2,6)+(2,5*2,1) = 58,82 m ² (Áp dụng Mục C.17 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa) Đơn giá: 230.583 đ/m ²	m ²	58,82	230,583	100%	13.562,892	
Thành tiền: 3.371.163.923									

KẾT QUẢ XÉT BỒI THƯỜNG, HỒ TRỢ

STT	Thông tin về người sử dụng đất và thửa đất bị thu hồi	Các loại giấy tờ liên quan, nội dung liên quan	Nội dung bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	Đơn vị tính	Khối lượng BT, HT	Đơn giá (1.000 đồng)	Mức BT HT (%)	Thành tiền (1.000 đồng)	Ghi chú
			(Áp dụng Mục C.11 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)						
			(Áp dụng Phụ lục I của VB số 2093/SXD-KT/VLXD ngày 03/3/2026 của Sở Xây dựng)						
			Đơn giá: $537.955 * 0,9 = 484.160$ đ/m ² , giảm 15% do tre gỗ tận dụng và không có móng, tăng 5% do lười cao hơn quy định						
10			Trụ BTCT: $(1,5 * 0,1 * 0,1) * 14$ trụ = 0,21 m ³	m ³	0,21	11.101,357	100%	2.331,285	
			(Áp dụng Mục C.60 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)						
			Đơn giá: 11.101.357 đ/m ³						
11			Móng xây đá chèn: $(1 * 1 * 0,7) = 0,7$ m ³	m ³	0,70	3.096,280	100%	2.167,396	
			(Áp dụng Mục C.48 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)						
			Đơn giá: 3.096.280 đ/m ³						
12			Buy xi măng chứa nước thải đường kính 1m, sâu 1 m	châu kiện	1,00	650,006	100%	650,006	
			(Áp dụng Mục C.81 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)						
			Đơn giá: 650.006 đ/châu kiện						
13			Bản thiên xây gạch: $(0,3 * 0,3 * 1,6) = 0,14$ m ³	m ³	0,14	10.908,401	100%	1.570,810	
			(Áp dụng Mục C.50 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)						
			Đơn giá: 10.908.401 đ/m ³						
14			Bê chứa nước xây gạch (xây dựng trên nhà tấm độc lập): $(1,6 * 1,8 * 0,5) = 1,44$ m ³	m ³	1,44	1.501,750	100%	2.162,520	
			(Áp dụng Mục C.38 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)						
			Đơn giá: 1.501.750 đ/m ³						
15			Mái che tôn, cột kèo gỗ tận dụng, nền đất: $(2,6 * 3,0) = 7,8$ m ²	m ²	7,80	409,513	100%	3.194,201	
			(Áp dụng Mục C.2 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)						
			Đơn giá: 409.513 đ/m ²						

KẾT QUẢ XÉT BỒI THƯỜNG, HỒ TRỢ									
STT	Thông tin về người sử dụng đất và thửa đất bị thu hồi	Các loại giấy tờ liên quan, nội dung liên quan	Nội dung bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	Đơn vị tính	Khối lượng BT, HT	Đơn giá (1.000 đồng)	Mức BT HT (%)	Thành tiền (1.000 đồng)	Ghi chú
			tăng 2% do cos nền cao 0,6m, tăng 15% do tường xây cao hơn quy định, cộng 481.600 đ/m ² do nền lát gạch men						
			* Phần không trần, mái tôn, nền xi măng: 137,67-90,45-6,75-7,6 = 32,87 m ²	m ²	32,87	5.250,207	100%	172.574,318	
			(Áp dụng Mục A.3 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)						
			(Áp dụng Mục A.37 Phụ lục I của QĐ số 12/2026/QĐ-UBND ngày 24/02/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)						
			(Áp dụng Phụ lục I của VB số 2093/SXD-KTVLXD ngày 05/3/2026 của Sở Xây dựng)						
			Đơn giá: 4.076.248*1,12*1,15 = 5.250.207 đ/m ² , nhân hệ số 1,12 do có tường sơn nước, giảm 2% do mặt tiền không ốp men,						
			tăng 2% do cos nền cao 0,6m, tăng 15% do tường xây cao hơn quy định						
17			Tam cấp xây gạch: (1,8*0,3*0,15)*3+(5,0*0,3*0,15)*3 = 0,92 m ³	m ³	0,92	10.908,401	100%	10.013,912	
			(Áp dụng Mục C.50 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)						
			Đơn giá: 10.908,401 đ/m ³						
18			Nhà 1 tầng, móng xây đá chẻ cao 0,4 m, nền gạch men + nền xi măng, tường xây gạch 100 cao 4,0m, sơn nước, cửa gỗ, không trần, mái ngói + mái tôn, hệ vệ sinh hoàn chỉnh						
			Diện tích xây dựng = Diện tích giải tỏa: (4,25*7,9) = 33,58 m ²						
			<u>Trong đó:</u>						
			* Phần diện tích, mái ngói, nền gạch men: (5,2*4,25) = 22,1 m ²	m ²	22,10	6.423,661	100%	141.962,918	
			(Áp dụng Mục A.2 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)						
			(Áp dụng Mục A.37 Phụ lục I của QĐ số 12/2026/QĐ-UBND ngày 24/02/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)						
			(Áp dụng Phụ lục I của VB số 2093/SXD-KTVLXD ngày 05/3/2026 của Sở Xây dựng)						
			Đơn giá: 4.736.975*1,12*1,12+481.600 = 6.423.661 đ/m ² , nhân hệ số 1,12 do có tường sơn nước, giảm 5% do không trần						
			tăng 17% do tường xây cao hơn quy định, cộng 481.600 đ/m ² do nền lát gạch men						
			* Phần diện tích, mái tôn, nền xi măng: 33,58-22,1 = 11,48 m ²	m ²	11,48	4.966,128	100%	57.011,152	
			(Áp dụng Mục A.2 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)						

KẾT QUẢ XÉT BỒI THƯỜNG, HỒ TRỢ									
STT	Thông tin về người sử dụng đất và thửa đất bị thu hồi	Các loại giấy tờ liên quan, nội dung liên quan	Nội dung bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	Đơn vị tính	Khối lượng BT, HT	Đơn giá (1.000 đồng)	Mức BT HT (%)	Thành tiền (1.000 đồng)	Ghi chú
			(Áp dụng Mục A.37 Phụ lục I của QĐ số 12/2026/QĐ-UBND ngày 24/02/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)						
			(Áp dụng Phụ lục I của VB số 2093/SXD-KTVLXD ngày 05/3/2026 của Sở Xây dựng)						
			Đơn giá: $3.958.967 * 1,12 * 1,12 = 4.966.128$ đ/m ² ; nhân hệ số 1,12 do có tường sơn nước, giảm 5% do không trần						
			tăng 17% do tường xây cao hơn quy định						
			19 Tam cấp xây gạch, 1 phần ốp men trang trí: $(0,4 * 0,25 * 2,8) = 0,28$ m ³	m ³	0,28	11.126.569	100%	3.115.439	
			(Áp dụng Mục C.50 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)						
			(Áp dụng Phụ lục I của VB số 2093/SXD-KTVLXD ngày 05/3/2026 của Sở Xây dựng)						
			Đơn giá: $10.908.401 * 1,02 = 11.126.569$ đ/m ² ; tăng 2% do có ốp men trang trí						
			* Xây dựng trên thửa 151 tờ 2						
			Vật kiến trúc xây dựng từ trước năm 2010 theo Danh sách xác nhận ngày 19/1/2026 của UBND xã Diên Khánh trước Thông báo thu hồi đất số 478/TB-UBND ngày 05/11/2024						
			1 Hàng rào lưới B40, trụ sắt cao 1,8m, móng đá, dài 15m	md	15,00	564,853	100%	8.472,791	
			(Áp dụng Mục C.11 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)						
			(Áp dụng Phụ lục I của VB số 2093/SXD-KTVLXD ngày 05/3/2026 của Sở Xây dựng)						
			Áp dụng Khoản 1, Điều 10, QĐ số 32/2026/QĐ-UBND ngày 29/4/2026 - Hỗ trợ 100% đơn giá						
			Đơn giá: $537.955 * 1,05 = 564.853$ đ/md, tăng 5% do lưới cao hơn quy định						
			III Cây trồng, vật nuôi: (Căn cứ Quyết định số 35/2026/QĐ-UBND ngày 04/5/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)					142.889,000	
			* Cây trồng trên thửa 47 tờ 2						
			Diện tích cây trồng (1) = Diện tích đất giải toả (thửa 47) - Diện tích nhà, mái che và sân = $1933,1 - 58,82 - 51,28 - 9,1 - 8,6 - 7,8 - 2,88 - 129,2 - 33,58 = 1631,03$ m ²						
			1 Xoài ghép A	Cây	6,00	2.400,000	100%	14.400,000	
			Mật độ Xoài : 400 cây/ha, tương đương 25,0 m ² /cây. Số cây Xoài: 06cây => 06cây đúng mật độ quy định						
			2 Chôm chôm A	Cây	2,00	2.017,000	100%	4.034,000	
			Diện tích cây trồng (2) = (1) - Diện tích bồi thường Xoài ghép A = $1631,03 - (6 * 25) = 1481,03$ m ²						
			Mật độ Chôm chôm : 210 cây/ha, tương đương 47,6 m ² /cây. Số cây Chôm chôm: 02cây => 02cây đúng mật độ quy định						

KẾT QUẢ XÉT BỒI THƯỜNG, HỒ TRỢ

STT	Thông tin về người sử dụng đất và thửa đất bị thu hồi	Các loại giấy tờ liên quan, nội dung liên quan	Nội dung bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	Đơn vị tính	Khối lượng BT, HT	Đơn giá (1.000 đồng)	Mức BT HT (%)	Thành tiền (1.000 đồng)	Ghi chú
3			Dừa xiêm A	Cây	2,00	1.844,000	100%	3.688,000	
4			Dừa xiêm C	Cây	1,00	1.184,000	100%	1.184,000	
			Diện tích cây trồng (3) = (2) - Diện tích bồi thường Chôm chôm A = 1481,03 - (2*47,6) = 1385,83 m ²						
			Mật độ Dừa : 156 cây/ha, tương đương 64,1 m ² /cây. Số cây Dừa: 03cây => 03cây đúng mật độ quy định						
5			Bơ C	Cây	1,00	1.035,000	100%	1.035,000	
			Diện tích cây trồng (4) = (3) - Diện tích bồi thường Dừa xiêm A, C = 1385,83 - (3*64,1) = 1193,53 m ²						
			Mật độ Bơ : 200 cây/ha, tương đương 50,0 m ² /cây. Số cây Bơ: 01cây => 01cây đúng mật độ quy định						
6			Bưởi A	Cây	1,00	986,000	100%	986,000	
			Diện tích cây trồng (5) = (4) - Diện tích bồi thường Bơ C = 1193,53 - (1*50) = 1143,53 m ²						
			Mật độ Bưởi : 400 cây/ha, tương đương 25,0 m ² /cây. Số cây Bưởi: 01cây => 01cây đúng mật độ quy định						
7			Dừa xiêm 3 năm	Cây	9,00	769,000	100%	6.921,000	
			Diện tích cây trồng (6) = (5) - Diện tích bồi thường Bưởi A = 1143,53 - (1*25) = 1118,53 m ²						
			Mật độ Dừa : 156 cây/ha, tương đương 64,1 m ² /cây. Số cây Dừa: 09cây => 09cây đúng mật độ quy định						
8			Bơ 3 năm	Cây	1,00	655,000	100%	655,000	
			Diện tích cây trồng (7) = (6) - Diện tích bồi thường Dừa xiêm 3 năm = 1118,53 - (9*64,1) = 541,63 m ²						
			Mật độ Bơ : 200 cây/ha, tương đương 50,0 m ² /cây. Số cây Bơ: 01cây => 01cây đúng mật độ quy định						
9			Mãng cầu A	Cây	3,00	593,000	100%	1.779,000	
10			Mãng cầu B	Cây	1,00	572,000	100%	572,000	
11			Mãng cầu C	Cây	1,00	531,000	100%	531,000	
			Diện tích cây trồng (8) = (7) - Diện tích bồi thường Bơ 3 năm = 541,63 - (1*50) = 491,63 m ²						
			Mật độ Mãng cầu : 1.100 cây/ha, tương đương 9,1 m ² /cây. Số cây Mãng cầu: 5cây => 5cây đúng mật độ quy định						
12			Cam C	Cây	1,00	500,000	100%	500,000	
			Diện tích cây trồng (9) = (8) - Diện tích bồi thường Mãng cầu A, B, C = 491,63 - (5*9,1) = 374,13 m ²						
			Mật độ Cam : 625 cây/ha, tương đương 16,0 m ² /cây. Số cây Cam: 01cây => 01cây đúng mật độ quy định						
13			Xoài ghép 3 năm	Cây	1,00	451,000	100%	451,000	
			Diện tích cây trồng (10) = (9) - Diện tích bồi thường Cam C = 374,13 - (1*16) = 358,13 m ²						
			Mật độ Xoài : 400 cây/ha, tương đương 25,0 m ² /cây. Số cây Xoài: 01cây => 01cây đúng mật độ quy định						

KẾT QUẢ XÉT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ									
STT	Thông tin về người sử dụng đất và thửa đất bị thu hồi	Các loại giấy tờ liên quan, nội dung liên quan	Nội dung bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	Đơn vị tính	Khối lượng BT, HT	Đơn giá (1.000 đồng)	Mức BT HT (%)	Thành tiền (1.000 đồng)	Ghi chú
14			Chanh 4 năm	Cây	1,00	441,000	100%	441,000	
			Diện tích cây trồng (11) = (10) - Diện tích bồi thường Xoài ghép 3 năm = 358,13 - (1*25) = 333,13 m ²						
			Mật độ Chanh : 1.200 cây/ha, tương đương 8,3 m ² /cây. Số cây Chanh: 01cây => 01cây đúng mật độ quy định						
15			Cóc A	Cây	1,00	360,000	100%	360,000	
			Diện tích cây trồng (12) = (11) - Diện tích bồi thường Chanh 4 năm = 333,13 - (1*8,3) = 324,83 m ²						
			Mật độ Cóc : 500 cây/ha, tương đương 20,0 m ² /cây. Số cây Cóc: 01cây => 01cây đúng mật độ quy định						
16			Dừa xiêm 1 năm	Cây	3,00	320,000	100%	960,000	
			Diện tích cây trồng (13) = (12) - Diện tích bồi thường Cóc A = 324,83 - (1*20) = 304,83 m ²						
			Mật độ Dừa : 156 cây/ha, tương đương 64,1 m ² /cây. Số cây Dừa: 03cây => 03cây đúng mật độ quy định						
17			Mãng cầu 3 năm	Cây	3,00	308,000	100%	924,000	
			Diện tích cây trồng (14) = (13) - Diện tích bồi thường Dừa xiêm 1 năm = 304,83 - (3*64,1) = 112,53 m ²						
			Mật độ Mãng cầu : 1.100 cây/ha, tương đương 9,1 m ² /cây. Số cây Mãng cầu: 03cây => 03cây đúng mật độ quy định						
18			Quất 4 năm (tương đương Chanh 4 năm)	cây	1,00	441,000	100%	441,000	
			Diện tích cây trồng (15) = (14) - Diện tích bồi thường Mãng cầu 3 năm = 112,53 - (3*9,1) = 85,23 m ²						
			Mật độ Cam, Quýt : 623 cây/ha, tương đương 16,0 m ² /cây. Số cây Quất: 1cây => 1cây đúng mật độ quy định						
19			Xoài ghép 1 năm	Cây	3,00	199,000	100%	597,000	
			Diện tích cây trồng (16) = (15) - Diện tích bồi thường Quất 4 năm = 85,23 - (1*16) = 69,23 m ²						
			Mật độ Xoài : 400 cây/ha, tương đương 25,0 m ² /cây. Số cây Xoài: 04cây => 03cây đúng mật độ quy định						
			* Phân cây vượt mật độ						
			Căn cứ Điều 11, QĐ số 32/2026/QĐ-UBND ngày 29/4/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa - Hỗ trợ 70% giá trị cây trồng						
1			Sa kê A	Cây	1,00	612,000	80%	489,600	
2			Cau A	cây	2,00	280,000	80%	448,000	
3			Cau B	cây	2,00	256,000	80%	409,600	
4			Xoài ghép 1 năm	Cây	1,00	199,000	80%	159,200	
5			Trầu không C	Bụi	6,00	198,000	80%	950,400	
6			Cau C	cây	2,00	182,000	80%	291,200	

KẾT QUẢ XÉT BỒI THƯỜNG, HỒ TRỢ

STT	Thông tin về người sử dụng đất và thửa đất bị thu hồi	Các loại giấy tờ liên quan, nội dung liên quan	Nội dung bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	Đơn vị tính	Khối lượng BT, HT	Đơn giá (1.000 đồng)	Mức BT HT (%)	Thành tiền (1.000 đồng)	Ghi chú
			7 Lộc vừng A (tương đương Nhàu A)	cây	1,00	180,000	100%	180,000	
			8 Phát tài A (tương đương Dầu tằm A)	cây	1,00	168,000	80%	134,400	
			9 Bông trang A (tương đương Dầu tằm A)	cây	1,00	168,000	80%	134,400	
			10 Xác pháo A (tương đương Dầu tằm A)	cây	1,00	168,000	80%	134,400	
			11 Dó bầu < 5cm	cây	1,00	156,000	80%	124,800	
			12 Thanh long 3 năm	Bụi	1,00	136,000	80%	108,800	
			13 Đu đủ A	Cây	4,00	122,000	80%	390,400	
			14 Mai C (tương đương Nhàu C)	cây	43,00	120,000	80%	4.128,000	
			15 Lộc vừng C (tương đương Nhàu C)	cây	1,00	120,000	100%	120,000	
			16 Chuối A	Cây	34,00	115,000	80%	3.128,000	
			17 Chuối C	cây	82,00	106,000	80%	6.953,600	
			18 Chuối B	Cây	142,00	103,000	80%	11.700,800	
			19 Tre nhà A	cây	390,00	96,000	80%	29.952,000	
			20 Đu đủ C	Cây	5,00	85,000	80%	340,000	
			21 Tre nhà B	cây	44,00	80,000	80%	2.816,000	
			22 Nhàu 2 năm	Cây	3,00	75,000	80%	180,000	
			23 Bông lá (tương đương Nghệ đen)	m ²	25,00	71,000	80%	1.420,000	
			24 Tre nhà C	cây	34,00	64,000	80%	1.740,800	
			25 Chuối 1 năm	Cây	51,00	61,000	80%	2.488,800	
			26 Cau 1 năm	cây	6,00	60,000	80%	288,000	
			27 Tre nhà 3 năm	Cây	54,00	35,000	80%	1.512,000	
			28 Dừa A	Cây	34,00	21,000	80%	571,200	
			29 Sưa > 11 năm	cây	1,00	Tam chưa bồi thường, chờ xây dựng phương án giá			
			* Cây trồng trên thửa 151 từ 2						
			Diện tích cây trồng (1) = Diện tích đất giải toả (thửa 151) = 410,4 m ²						
1			Chuối A	Cây	16,00	115,000	100%	1.840,000	

KẾT QUẢ XÉT BỎI THƯỜNG, HỖ TRỢ							Thành tiền (1.000 đồng)	Ghi chú		
STT	Thông tin về người sử dụng đất và thửa đất bị thu hồi	Các loại giấy tờ liên quan, nội dung liên quan	Nội dung bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	Đơn vị tính	Khối lượng BT, HT	Đơn giá (1.000 đồng)	Mức BT HT (%)			
2			Chuối B	Cây	66,00	103,000	100%	6.798,000		
			<i>Mật độ Chuối: 2.000 cây/ha, tương đương 3,0 m²/cây. Số cây Chuối: 155cây => 82cây đúng mật độ quy định</i>							
			<i>* Phần cây vượt mật độ</i>							
			<i>Căn cứ Điều 11, QĐ số 32/2026/QĐ-UBND ngày 29/4/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa - Hỗ trợ 70% giá trị cây trồng</i>							
1			Chuối B	Cây	5,00	103,000	80%	412,000		
2			Tre nhà A	Cây	195,00	96,000	80%	14.976,000		
3			Chuối C	Cây	41,00	91,000	80%	2.984,800		
4			Tre nhà B	cây	21,00	80,000	80%	1.344,000		
5			Tre nhà C	cây	16,00	64,000	80%	819,200		
6			Chuối 1 năm	Cây	27,00	61,000	80%	1.317,600		
7			Tre nhà 3 năm	cây	23,00	35,000	80%	644,000		
			IV/ Chi phí di chuyển tài sản						10.000,000	
1			Bồi thường chi phí di chuyển tài sản đến nơi ở mới cùng địa bàn xã	lần	1,00	10.000,000	100%	10.000,000		
			<i>(Áp dụng Khoản 6, Điều 2, QĐ số 14/2025/QĐ-UBND ngày 07/8/2025 của UBND tỉnh Khánh Hòa)</i>							
			B HỖ TRỢ						757.464,840	
			I Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm							
			Hỗ trợ 5*54.000 = 270.000 đồng/m ² - Thửa 47, 151 từ BD dự án số 02	m ²	2193,50	270,000	100%	592.245,000		
			<i>(Áp dụng Khoản 10, Điều 2, QĐ số 14/2025/QĐ-UBND ngày 07/8/2025, Khoản 1, Điều 9, QĐ số 32/2026/QĐ-UBND ngày 29/4/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)</i>							
			<i>(Áp dụng bảng giá đất nông nghiệp xã Diên Khánh ban hành kèm theo NQ số 15/2025/NQ-HĐND ngày 18/12/2025 của HĐND tỉnh Khánh Hòa)</i>							
			II Hỗ trợ ổn định đời sống							
			Tỷ lệ thu hồi đất nông nghiệp: 98,3 %							
			Khối lượng: 30kg/khẩu/tháng*16khẩu*24tháng = 11.520 kg	kg	11520,00	14,342	100%	165.219,840		
			<i>(Áp dụng Khoản 1, Điều 19, Nghị Định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ và CV số 23/STC-QL&CS ngày 05/1/2026 của Sở Tài Chính tỉnh Khánh Hòa)</i>							
			<i>Đơn giá: 14.342 đồng/kg</i>							

KẾT QUẢ XÉT BỎI THƯỜNG, HỖ TRỢ										
STT	Thông tin về người sử dụng đất và thửa đất bị thu hồi	Các loại giấy tờ liên quan, nội dung liên quan	Nội dung bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	Đơn vị tính	Khối lượng BT, HT	Đơn giá (1.000 đồng)	Mức BT HT (%)	Thành tiền (1.000 đồng)	Ghi chú	
TỔNG TIỀN BỎI THƯỜNG, HỖ TRỢ (A+B)									4.128.628,763	
C TÀI ĐỊNH CƯ									0,000	
Theo phương án tái định cư										
TỔNG TIỀN BỎI THƯỜNG, HỖ TRỢ ĐƯỢC NHẬN (A+B-C)									4.128.628,763	
A BỎI THƯỜNG									375.726,991	
21	Hộ ông Lê Kim Cận - bà Nguyễn Thị Lệ Phương Địa chỉ: Phú An Nam 2, xã Diên Khánh Căn cước số: 056044001654	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất; Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH05987, được UBND huyện Diên Khánh cấp ngày 29/12/2017.	(Giá theo QĐ số 200/QĐ-UBND ngày 19/5/2026 của UBND xã Diên Khánh)					65.318,400		
	Theo đo đạc hiện trạng thửa 53 tờ ĐĐ số 02 - Tổng diện tích: 349,8 m ² - Diện tích đất giải tỏa: 115,2 m ² - Diện tích đất còn lại: 234,6 m ²	Hộ gia đình đang trực tiếp sản xuất nông nghiệp, có nguồn thu nhập từ sản xuất nông nghiệp trên thửa đất bị thu hồi và không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 điều 22 ND 88/2024/ND-CP của Chính phủ theo danh sách xác nhận ngày 20/8/2025 của UBND xã Diên Khánh	Đất trồng cây lâu năm trong khu dân cư	m ²	115,20	567.000	100%	65.318,400		
	Theo ĐĐ địa chính thửa 3412 tờ ĐĐ số 02 - Diện tích: 342,5 m ² - Loại đất: ONT: 100,0 m ² ; CLN: 242,5 m ²	Hộ gia đình đang trực tiếp sản xuất nông nghiệp, có nguồn thu nhập từ sản xuất nông nghiệp trên thửa đất bị thu hồi và không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 điều 22 ND 88/2024/ND-CP của Chính phủ theo danh sách xác nhận ngày 20/8/2025 của UBND xã Diên Khánh	Áp dụng Mục 8, STT 1. Điều 1: Các tuyến đường còn lại trong phạm vi dự án, đất trồng cây lâu năm trong khu dân cư - Đơn giá: 567.000 đ/m ²							
			Áp dụng Mục C.4 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa							
			Áp dụng Phụ lục I của VB số 2093/SXD-KTTLXD ngày 05/3/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Khánh Hòa	m ²	26,66	1.385.007	100%	36.924,279		
			Đơn giá: 1.259,097*1,1 = 1.385.007 đ/m ² , tăng 10% do có móng đá							
			Áp dụng Mục C.3 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa							
			Áp dụng Phụ lục I của VB số 2093/SXD-KTTLXD ngày 05/3/2026 của Sở Xây dựng							
			Đơn giá: 741.439*1,1 = 815.583 đ/m ² , tăng 10% do vách tôn							
			Diện tích xây dựng = Diện tích giải tỏa: (3,5*3,2) = 11,2 m ²	m ²	11,20	815.583	100%	9.134,528		
			Áp dụng Mục C.3 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa							
			Áp dụng Phụ lục I của VB số 2093/SXD-KTTLXD ngày 05/3/2026 của Sở Xây dựng							
			Đơn giá: 741.439*1,1 = 815.583 đ/m ² , tăng 10% do vách tôn							
			Công an xã Diên Khánh xác nhận có 05 nhân khẩu theo Công văn số 512/CAX(CSKV) ngày 22/9/2025							
			Nha 01 tầng, móng xây đá chẻ, nền gạch men, tường xây gạch dày 200+100 cao 4,5 m, tường sơn nước,	m ²	34,17	5.978.124	100%	204.272,514		

STT	Thông tin về người sử dụng đất và thửa đất bị thu hồi	Các loại giấy tờ liên quan, nội dung liên quan	KẾT QUẢ XÉT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ						Ghi chú
			Nội dung bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	Đơn vị tính	Khối lượng BT, HT	Đơn giá (1.000 đồng)	Mức BT HT (%)	Thành tiền (1.000 đồng)	
			cửa nhôm kính, trần thạch cao, mái tôn, mặt tiền có sảnh bê tông cốt thép, hệ vệ sinh hoàn chỉnh nhà vệ sinh mái BTCT.						
			Diện tích xây dựng: $(6,7*18,5) = 123,95 \text{ m}^2$						
			Diện tích giải toả: $(4,1+3,65)/2*6,7 = 25,96 \text{ m}^2$						
			Diện tích bồi thường: $(5,1*6,7) = 34,17 \text{ m}^2$ (Ghi chú: Bồi thường hết phòng có nhà vệ sinh theo TB số 191/TB-UBND ngày 17/10/2025 của UBND xã Diên Khánh)						
			(Áp dụng Mục A.4 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)						
			(Áp dụng Phụ lục I của VB số 2093/SXD-KTTLXD ngày 05/3/2026 của Sở Xây dựng)						
			Đơn giá: $4.641.401*1,12*1,15 = 5.978.124 \text{ đ/m}^2$, nhân hệ số 1,12 do tường sơn nước, tăng 2% do cỏ trần thạch cao						
			giảm 2% do mặt tiền không ốp men, tăng 15% do tường cao hơn quy định						
			Kính phí hoàn thiện do phòng Kinh tế lập ngày tháng năm 2026			Chờ phòng Kinh tế xã lập			
			* Phần mặt đứng: Diện tích mặt đứng: $(6,7*4,5) = 30,15 \text{ m}^2$	m^2	30,15	1.805,601	100%	54.438,870	
			(Áp dụng Mục B.2 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)						
			(Áp dụng Phụ lục I của VB số 2093/SXD-KTTLXD ngày 05/3/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Khánh Hòa)						
			Đơn giá: 1.805.601 đ/m ²						
			III Cây trồng, vật nuôi: (Căn cứ Quyết định số 35/2026/QĐ-UBND ngày 04/5/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)					5.638,400	
			Diện tích cây trồng (1) = Diện tích đất giải toả-Diện tích nhà và mái che = $115,2-26,66-11,2-25,96 = 51,38 \text{ m}^2$						
1			Dừa xiêm A	Cây	1,00	1.844,000	100%	1.844,000	
			Mật độ Dừa : 156 cây/ha, tương đương 64,1 m ² /cây. Số cây Dừa: 01cây => 01 cây đứng mật độ quy định						
			* Phần cây vượt mật độ						
			Căn cứ Điều 11, QĐ số 32/2026/QĐ-UBND ngày 29/4/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa - Hồ trợ 70% giá trị cây trồng						
1			Bưởi A	Cây	1,00	986,000	80%	788,800	
2			Nhãn 3 năm	Cây	1,00	409,000	80%	327,200	
3			Mai C (tương đương Nhàu C)	Cây	2,00	120,000	80%	192,000	
4			Chuối A	Cây	12,00	115,000	80%	1.104,000	
5			Chuối B	Cây	15,00	103,000	80%	1.236,000	
6			Chuối 1 năm	Cây	3,00	61,000	80%	146,400	

KẾT QUẢ XÉT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ									
STT	Thông tin về người sử dụng đất và thửa đất bị thu hồi	Các loại giấy tờ liên quan, nội dung liên quan	Nội dung bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	Đơn vị tính	Khối lượng BT, HT	Đơn giá (1.000 đồng)	Mức BT HT (%)	Thành tiền (1.000 đồng)	Ghi chú
			B HỖ TRỢ					44.011,800	
			I Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm						
			Hỗ trợ 5*54.000 = 270.000 đồng/m ²	m ²	115,20	270.000	100%	31.104,000	
			(Áp dụng Khoản 10, Điều 2, QĐ số 14/2025/QĐ-UBND ngày 07/8/2025, Khoản 1, Điều 9, QĐ số 32/2026/QĐ-UBND ngày 29/4/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)						
			(Áp dụng bảng giá đất nông nghiệp xã Diên Khánh ban hành kèm theo NQ số 15/2025/NQ-HĐND ngày 18/12/2025 của HĐND tỉnh Khánh Hòa)						
			II Hỗ trợ ổn định đời sống						
			Tỷ lệ thu hồi đất nông nghiệp: 46,1%	kg	900,00	14,342	100%	12.907,800	
			Khối lượng: 30kg/khâu/tháng*05khâu*6tháng = 900,0 kg						
			(Áp dụng Khoản 1, Điều 19, ND số 88/2024/ND-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ và CV số 23/STC-QLG&CS ngày 05/1/2026 của Sở Tài Chính tỉnh Khánh Hòa)						
			Đơn giá: 14.342 đồng/kg						
			TỔNG TIỀN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ (A+B)					419.738,791	
			C TÁI ĐỊNH CƯ					0,000	
			Không						
			TỔNG TIỀN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ ĐƯỢC NHẬN (A+B-C)					419.738,791	
22	Ông Lê Kim Tuấn và bà Nguyễn Thị Minh Thi Địa chỉ: xã Diên Khánh Căn cước số: 225016918 SĐT: 0766 612 315	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH00092, được UBND huyện Diên Khánh cấp ngày 10/3/2010.	A BỒI THƯỜNG					104.911,866	
			I Đất: (Giá theo QĐ số 200/QĐ-UBND ngày 19/5/2026 của UBND xã Diên Khánh)					92.137,500	
			1 Đất trồng cây lâu năm trong khu dân cư	m ²	162,50	567,000	100%	92.137,500	
			Áp dụng mục 8, STT 1, Điều 1, Điều 1: Các tuyến đường còn lại trong phạm vi dự án, đất trồng cây lâu năm trong khu dân cư						
			Đơn giá: 567.000 đ/m ²						
			II Nhà, nhà ở, công trình, vật kiến trúc: (Căn cứ QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026, QĐ số 12/2026/QĐ-UBND ngày 24/02/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa và VB số 2093/SXD-KTVLXD ngày 05/3/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Khánh Hòa)					3.459,566	
			1 Mái che tôn, cột kèo gỗ tẩm dung, nền đất, vách tôn	m ²	7,68	450,464	100%	3.459,566	
			Diện tích xây dựng = Diện tích giải tỏa: (3,2*2,4) = 7,68 m ²						

KẾT QUẢ XÉT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ									
STT	Thông tin về người sử dụng đất và thửa đất bị thu hồi	Các loại giấy tờ liên quan, nội dung liên quan	Nội dung bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	Đơn vị tính	Loại lượng BT, HT	Đơn giá (1.000 đồng)	Mức BT HT (%)	Thành tiền (1.000 đồng)	Ghi chú
			(Áp dụng Mục C.2 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)						
			(Áp dụng Phụ lục I của VB số 2093/SXD-KT/XXD ngày 05/3/2026 của Sở Xây dựng)						
			Đơn giá: 409,513*1,05 = 450,464 đ/m ² , tăng 10% do có vách tôn						
			III Cây trồng, vật nuôi: (Căn cứ Quyết định số 35/2026/QĐ-UBND ngày 04/5/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)					9,314,800	
			Diện tích cây trồng (1) = Diện tích đất giải toả-Diện tích mái che(11.1) = 162,5 - 7,7 = 154,8 m ²						
			1 Dừa xiêm A	Cây	1,00	1.844,000	100%	1.844,000	1.844,000
			Mật độ Dừa : 156 cây/ha, tương đương 64,1 m ² /cây. Số cây:Dừa: 01cây => 01cây dùng mật độ quy định						
			2 Bơ A	Cây	1,00	1.492,000	100%	1.492,000	1.492,000
			Diện tích cây trồng (2) = (1) - Diện tích bồi thường Dừa xiêm A = 154,8 - (1*64,1) = 90,7 m ²						
			Mật độ Bơ : 200 cây/ha, tương đương 50,0 m ² /cây. Số cây Bơ: cây => cây dùng mật độ quy định						
			3 Chôm chôm C	Cây	1,00	1.342,000	100%	1.342,000	1.342,000
			Diện tích cây trồng (3) = (2) - Diện tích bồi thường Bơ A = 90,7 - (1*50) = 40,7 m ²						
			Mật độ Chôm chôm : 210 cây/ha, tương đương 47,6 m ² /cây. Số cây Chôm chôm: 01 cây => 01cây dùng mật độ quy định						
			* Phần cây vượt mật độ						
			Căn cứ Điều 11, QĐ số 322026/QĐ-UBND ngày 29/4/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa - Hỗ trợ 70% giá trị cây trồng						
			1 Bưởi A	Cây	1,00	986,000	80%	788,800	788,800
			2 Mít C	Cây	3,00	853,000	80%	2.047,200	2.047,200
			3 Ổi C	Cây	1,00	228,000	80%	182,400	182,400
			4 Sung A (tương đương Bò quân A)	Cây	1,00	228,000	80%	182,400	182,400
			5 Sung B (tương đương Bò quân B)	Cây	1,00	190,000	80%	152,000	152,000
			6 Xa đen > 11 năm (tương đương Dâu tằm A)	Cây	1,00	168,000	80%	134,400	134,400
			7 Chuối A	Cây	2,00	115,000	80%	184,000	184,000
			8 Chuối B	Cây	7,00	103,000	80%	576,800	576,800
			9 Chuối C	Cây	4,00	91,000	80%	291,200	291,200
			10 Chuối 1 năm	Cây	2,00	61,000	80%	97,600	97,600

KẾT QUẢ XÉT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ											
STT	Thông tin về người sử dụng đất và thửa đất bị thu hồi	Các loại giấy tờ liên quan, nội dung liên quan	Nội dung bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	Đơn vị tính	Khối lượng BT, HT	Đơn giá (1.000 đồng)	Mức BT HT (%)	Thành tiền (1.000 đồng)	Ghi chú		
B HỖ TRỢ							49.038,120				
I Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm											
Hỗ trợ 5*54.000 = 270.000 đồng/m ²							m ²	162,50	270,000	100%	43.875,000
(Áp dụng Khoản 10, Điều 2, QĐ số 14/2025/QĐ-UBND ngày 07/8/2025, Khoản 1, Điều 9, QĐ số 32/2026/QĐ-UBND ngày 29/4/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)											
(Áp dụng bảng giá đất nông nghiệp xã Diên Khánh ban hành kèm theo NQ số 15/2025/NQ-HĐND ngày 18/12/2025 của HĐND tỉnh Khánh Hòa)											
II Hỗ trợ ổn định đời sống											
Tỷ lệ thu hồi đất nông nghiệp: 40,7 %							kg	360,00	14,342	100%	5.163,120
(Khối lượng: 30 kg gạo/nhân khẩu/tháng: 30*2*6 = 360 kg gạo)											
(Áp dụng Khoản 1, Điều 19, NĐ số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ và CV số 23/STC-QLG&CS ngày 05/11/2026 của Sở Tài Chính tỉnh Khánh Hòa)											
Đơn giá: 14.342 đồng/kg											
TỔNG TIỀN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ (A+B)									153.949,986		
C TÀI ĐỊNH CỨ									0,000		
Không											
TỔNG TIỀN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ ĐƯỢC NHẬN (A+B-C)									153.949,986		
A BỒI THƯỜNG									889.626,047		
I Đất: (Giá theo QĐ số 200/QĐ-UBND ngày 19/5/2026 của UBND xã Diên Khánh)											193.914,000
1 Đất trồng cây lâu năm trong khu dân cư							m ²	342,00	567,000	100%	193.914,000
Áp dụng mục 1, STT 1, Điều 1: Đường ô tô dọc đến Sông Cái, đất trồng cây lâu năm trong khu dân cư											
Đơn giá: 567.000 đ/m ²											
II Nhà, nhà ở, công trình, vật kiến trúc: (Căn cứ QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026, QĐ số 12/2026/QĐ-UBND ngày 24/02/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa và VB số 2093/SXD-KTVLXD ngày 05/3/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Khánh Hòa)											688.537,047
1 Công trụ xây gạch, cánh sắt hình, ốp men trang trí: (3,4*2,5) m ² ; cao 2,5 m, dài 3,4m							md	3,40	3.971,639	100%	13.503,572
(Áp dụng Mục C.13 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)											
23	Ông Võ Tấn Phát Địa chỉ: Phú An Nam 2, Diên An, Diên Khánh Căn cước số: 0560063002854 SĐT: 0794 780 360	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số H03065, được UBND huyện Diên Khánh cấp ngày 12/5/2009.	Theo đo đạc hiện trạng thửa 76 tờ ĐĐ số 02 - Tổng diện tích: 933,8 m ² - Diện tích đất giải tỏa: 342,0 m ² - Diện tích đất còn lại: 591,8 m ²								

KẾT QUẢ XÉT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ									
STT	Thông tin về người sử dụng đất và thửa đất bị thu hồi	Các loại giấy tờ liên quan, nội dung liên quan	Nội dung bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	Đơn vị tính	Khối lượng BT, HT	Đơn giá (1.000 đồng)	Mức BT HT (%)	Thành tiền (1.000 đồng)	Ghi chú
	Theo BD địa chính thửa 91 tờ BD số 02 - Diện tích: 945 m ² - Loại đất: ONT; 200 m ² ; CLN: 745 m ² Diện tích giảm 11,2 m ² , do sai số đo đạc, ranh giới hiện trạng sử dụng ổn định không ai tranh chấp, theo Giấy xác nhận số: 418/XXN-UBND ngày 06/8/2025 của UBND xã Điện Khánh	Ông Võ Tấn Phát đang trực tiếp sản xuất nông nghiệp, có nguồn thu nhập từ sản xuất nông nghiệp trên thửa đất bị thu hồi và không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 điều 22 ND 88/2024/NĐ-CP của Chính phủ theo danh sách xác nhận ngày 20/8/2025 của UBND xã Điện Khánh	Đơn giá: $3.855.960 \times 1,03 = 3.971.639$ đ/m ² , tăng 5% do áp men trung trí, giảm 2% do không có sắt tấm Công trụ xây gạch, cánh sắt hình + lưới B40: $(4,5 \times 2,3) \text{ m}^2$; cao 2,3 m, dài 4,5 m <i>(Áp dụng Mục C.13 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)</i> Đơn giá: $3.855.960 \times 0,98 = 3.778.841$ đ/m ² , giảm 2% do không có thép tấm 3 Sân bê tông đá 1x2: $(1,2 \times 3,4) + (1,4 \times 4,5) = 10,38 \text{ m}^2$ <i>(Áp dụng Mục C.18 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)</i> Đơn giá: 525.599 đ/m ² 4 Tường rào xây gạch, cao 0,85m, móng đá, kết hợp khung sắt hình + lưới B40, cao 1,4m, dài 16,2m <i>(Áp dụng Mục C.66 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)</i> <i>(Áp dụng Phụ lục I của VB số 2093/SXD-KT/XXD ngày 05/3/2026 của Sở Xây dựng)</i> Đơn giá: $1.263.233 \times 1,05 = 1.326.395$ đ/m ² , tăng 5% do tường cao hơn quy định 5 Giếng xây gạch đường kính 1,0m, sâu 17m <i>(Áp dụng Mục C.34 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)</i> <i>(Áp dụng Phụ lục I của VB số 2093/SXD-KT/XXD ngày 05/3/2026 của Sở Xây dựng)</i> Đơn giá: $3.247.708 \times 0,85 = 2.760.552$ đ/m sâu, giảm 15% do đường kính giếng nhỏ hơn quy định 6 Sân bê tông láng vữa xi măng, móng đá: $(1,3 \times 1,0) + (2,2 \times 1,8) + (5,7 \times 1,2) + (6,15 + 4,9) / 2 \times 3,65 + (7,45 \times 8,4) + (1,7 \times 5) / 2 = 101,2 \text{ m}^2$ <i>(Áp dụng Mục C.17 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)</i> <i>(Áp dụng Phụ lục I của VB số 2093/SXD-KT/XXD ngày 05/3/2026 của Sở Xây dựng)</i> Đơn giá: $230.583 \times 1,1 = 253.641$ đ/m ² , tăng 10% do có móng đá 7 Mái che tôn, cột kèo sắt, nền xi măng, móng đá: $(4,7 + 3,8) / 2 \times 5,7 = 24,2 \text{ m}^2$	md md m ² md m sâu m ²	4,50 10,38 16,20 17,00 101,22 24,23	3.778,841 525,599 1.326,395 2.760,552 253,641 1.385,007	100% 100% 100% 100% 100% 100%	17.004,784 5.455,718 21.487,593 46.929,381 25.673,889 33.551,787	

KẾT QUẢ XÉT BỎI THƯỜNG, HỒ TRỢ										
STT	Thông tin về người sử dụng đất và thửa đất bị thu hồi	Các loại giấy tờ liên quan, nội dung liên quan	Nội dung bồi thường, hỗ trợ, tái định cư		Đơn vị tính	Khối lượng BT, HT	Đơn giá (1.000 đồng)	Mức BT HT (%)	Thành tiền (1.000 đồng)	Ghi chú
			<i>(Áp dụng Mục C.4 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)</i>							
			<i>(Áp dụng Phụ lục I của VB số 2093/SXD-KTVLXD ngày 05/3/2026 của Sở Xây dựng)</i>							
			<i>Đơn giá: 1.259.097*1,1 = 1.385.007 đ/m², tăng 10% do có móng đá</i>							
			8 Thổ li xây gạch: (1,3*1,3*1,8), móng đá, nền xi măng, tường xây gạch, sơn nước, mái bê tông cốt thép, kích thước mái 1,3*1,3 m, cao 1,8m		đầu kiện	1,00	2.403.342	100%	2.403.342	
			<i>(Áp dụng Mục C.79 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)</i>							
			<i>Đơn giá: 2.288.897*1,05 = 2.403.342 đ/cầu kiện, tăng 5% do kích thước mái lớn hơn quy định</i>							
			9 Tam cấp xây gạch, ốp đá trang trí: (2,0*0,3*0,15)*6*3+(0,15*0,3*3,5)*3 = 2,09 m ³		m ³	2,09	11.453.821	100%	23.967,121	
			<i>(Áp dụng Mục C.50 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)</i>							
			<i>(Áp dụng Phụ lục I của VB số 2093/SXD-KTVLXD ngày 05/3/2026 của Sở Xây dựng)</i>							
			<i>Đơn giá: 10.908.401*1,05 = 11.453.821 đ/m², tăng 5% do ốp đá trang trí</i>							
			10 Trụ xây gạch, ốp đá granite: (0,3*0,3*0,5)*6 = 0,27 m ³		m ³	0,27	11.453.821	100%	3.092,532	
			<i>(Áp dụng Mục C.50 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)</i>							
			<i>(Áp dụng Phụ lục I của VB số 2093/SXD-KTVLXD ngày 05/3/2026 của Sở Xây dựng)</i>							
			<i>Đơn giá: 10.908.401*1,05 = 11.453.821 đ/m², tăng 5% do ốp đá trang trí</i>							
			11 Đồng hồ nước máy		Cái	1,00			Được đầu nối lại	
			<i>(Áp dụng theo Điều a khoản 4 Điều 1 của QĐ 14/2017/QĐ-UBND tỉnh Khánh Hòa)</i>							
			12 Nhà móng xây đá chẻ (nhà 3 gian), nền gạch men + nền xi măng, tường xây gạch 200 cao 4,2m, sơn nước, cửa gỗ tốt, không trần, cột kèo gỗ tốt, mái ngói + mái tôn, hệ vệ sinh hoàn chỉnh		m ²	74,52	5.580,749	100%	415.877,452	
			<i>Diện tích xây dựng: (0,9*6,4)+(4,7*9,0)+(6,0*3,5)+(7,6*2,7) = 89,6 m²</i>							
			<i>Diện tích giải toả: [(5,2+1,8)/2*13,7] - (2,1*9,0) = 29,1 m² (Diện tích giải toả phần mái ngói, nền gạch men)</i>							
			<i>Diện tích bồi thường: (6,4*9,0)+(3,6*4,7) = 74,52 m² (Theo văn bản số 320/UBND ngày 27/1/2026 của UBND xã Diên Khánh)</i>							

KẾT QUẢ XÉT BỒI THƯỜNG, HỒ TRỢ									
STT	Thông tin về người sử dụng đất và thửa đất bị thu hồi	Các loại giấy tờ liên quan, nội dung liên quan	Nội dung bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	Đơn vị tính	Khối lượng BT, HT	Đơn giá (1.000 đồng)	Mức BT HT (%)	Thành tiền (1.000 đồng)	Ghi chú
			(Áp dụng Mục A.2 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)						
			(Áp dụng Mục A.37 Phụ lục I của QĐ số 12/2026/QĐ-UBND ngày 24/02/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)						
			(Áp dụng Phụ lục I của VB số 2093/SXD-KTVLXD ngày 05/3/2026 của Sở Xây dựng)						
			Đơn giá: $3.958.967 * 1,12 * 1,15 + 481.600 = 5.580.749 \text{ đ/m}^2$, nhân hệ số 1,12 do tương sơn nước, giảm 5% do không trần,						
			tăng 20% do tường cao hơn quy định, cộng 481.600 đ/m^2 do nền lát gạch men						
			Kinh phí hoàn thiện do phòng Kinh tế lập ngày tháng năm 2026						
							Chợ phòng Kinh tế xã lập		
			* Phần mặt đứng: Diện tích mặt đứng: $(9,0+7,4)*4,2 = 66,88 \text{ m}^2$	m ²	68,88	1.155,486	100%	79.589,876	
			(Áp dụng Mục B.1 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)						
			(Áp dụng Phụ lục I của VB số 2093/SXD-KTVLXD ngày 05/3/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Khánh Hòa)						
			Đơn giá: 1.155.486 đ/m ²						
			III Cây trồng, vật nuôi: (Căn cứ Quyết định số 35/2026/QĐ-UBND ngày 04/5/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)					7.175,000	
			Diện tích cây trồng (l) = Diện tích đất giải toả - Diện tích sân (l.3 + l.6) - Diện tích mái che (l.7) - Diện tích nhà (l.12) = $3+2,0-10,4-101,2-24,2-29,1 = 177,1 \text{ m}^2$						
			Ghi chú: Cây trồng đứng mật độ						
			1 Trầu không A	Bụi	1,00	263,000	100%	263,000	
			2 Dừa cảnh C (tương đương Cau C)	Bụi	2,00	182,000	100%	364,000	
			3 Mai A (tương đương Nhàu A)	Cây	1,00	180,000	100%	180,000	
			4 Mai Nhật A (tương đương Nhàu A)	Cây	1,00	180,000	100%	180,000	
			5 Đinh lăng A (tương đương Dâu tằm A)	Cây	2,00	168,000	100%	336,000	
			6 Mai B (tương đương Nhàu B)	Cây	1,00	150,000	100%	150,000	
			7 Xàc pháo B (tương đương Dâu tằm B)	Cây	1,00	140,000	100%	140,000	
			8 Đu đủ A	Cây	6,00	122,000	100%	732,000	
			9 Mai C (tương đương Nhàu C)	Cây	26,00	120,000	100%	3.120,000	
			10 Chùm ngây C	Cây	2,00	113,000	100%	226,000	
			11 Xàc pháo C (tương đương Dâu tằm C)	Cây	7,00	112,000	100%	784,000	
			12 Đu đủ C	Cây	4,00	85,000	100%	340,000	

KẾT QUẢ XÉT BỒI THƯỜNG, HỒ TRỢ									
STT	Thông tin về người sử dụng đất và thửa đất bị thu hồi	Các loại giấy tờ liên quan, nội dung liên quan	Nội dung bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	Đơn vị tính	Khối lượng BT, HT	Đơn giá (1.000 đồng)	Mức BT HT (%)	Thành tiền (1.000 đồng)	Ghi chú
			Đơn giá: $3.855.960 * 0,98 = 3.416.871$ đ/m ² , giảm 2% do không có thép tấm						
			2 Tường rào xây gạch, cao 0,8m, móng đá, kết hợp khung sắt bọc lưới B40, cao 1,2m, dài 7,2m	md	7,20	1.263,233	100%	9.095,278	
			(Áp dụng Mục C.66 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)						
			(Áp dụng Phụ lục I của VB số 2093/SXD-KTVLXD ngày 05/3/2026 của Sở Xây dựng)						
			Đơn giá: 1.263.233 đ/m ² , tăng 5% do tường cao hơn quy định, giảm 5% do lưới thép hơn quy định						
			3 Tường rào xây gạch, cao 0,8m, móng đá, kết hợp lưới B40, cao 1,2m, dài 12,45m	md	12,45	1.263,233	100%	15.727,251	
			(Áp dụng Mục C.66 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)						
			(Áp dụng Phụ lục I của VB số 2093/SXD-KTVLXD ngày 05/3/2026 của Sở Xây dựng)						
			Đơn giá: 1.263.233 đ/m ² , tăng 5% do tường cao hơn quy định, giảm 5% do lưới thép hơn quy định						
			4 Tường rào xây gạch, cao 1,1m, móng đá, kết hợp khung sắt bọc lưới B40, cao 1,0m, dài 3,1m	md	3,10	1.326,395	100%	4.111,823	
			(Áp dụng Mục C.66 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)						
			(Áp dụng Phụ lục I của VB số 2093/SXD-KTVLXD ngày 05/3/2026 của Sở Xây dựng)						
			Đơn giá: $1.263.233 * 1,05 = 1.326.395$ đ/m ² , tăng 10% do tường cao hơn quy định, giảm 5% do lưới thép hơn quy định						
			5 Tường rào xây gạch, cao 1,1m, móng đá, dài 7,4m	md	7,40	841,328	100%	6.225,824	
			(Áp dụng Mục C.69 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)						
			Đơn giá: $885.608 * 0,95 = 841.328$ đ/m ² , giảm 5% do tường thấp hơn quy định						
			6 Mái che tôn, cột kèo sắt, nền xi măng, móng đá: Diện tích xây dựng: $(1,9 * 12,6) + ((4,2 + 5,5) / 2 * 9,9) = 72,0$ m ² Diện tích giải toả: $[(5,7 + 5,1) / 2 * 1,9] + [(4,2 + 5,5) / 2 * 9,9] = 58,28$ m ²	m ²	58,28	1.385,007	100%	80.711,265	
			(Áp dụng Mục C.4 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)						
			(Áp dụng Phụ lục I của VB số 2093/SXD-KTVLXD ngày 05/3/2026 của Sở Xây dựng)						
			Đơn giá: $1.259.097 * 1,1 = 1.385.007$ đ/m ² , tăng 10% do có móng đá						

KẾT QUẢ XÉT BỎI THƯỜNG, HỒ TRỢ									
STT	Thông tin về người sử dụng đất và thửa đất bị thu hồi	Các loại giấy tờ liên quan, nội dung liên quan	Nội dung bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	Đơn vị tính	Khối lượng BT, HT	Đơn giá (1.000 đồng)	Mức BT HT (%)	Thành tiền (1.000 đồng)	Ghi chú
7			Trụ bê tông cốt thép: $(2,0*0,1*0,1)*3 = 0,06 \text{ m}^3$ (Áp dụng Mục C.60 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa) Đơn giá: 11.101.357 đ/m ³	m ³	0,06	11.101.357	100%	666,081	
8			Giếng khoan Ø 60, sâu 15m (Áp dụng Mục C.25 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa) Đơn giá: 911.903 đ/m sâu	m sâu	15,00	911.903	100%	13.678.545	
9			Tam cấp xây gạch, tô đá mái: $(0,3*0,15*4,3)*3 = 0,58 \text{ m}^3$ (Áp dụng Mục C.50 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa) Đơn giá: 10.908.401 đ/m ³ , tăng 2% do có tô đá mái	m ³	0,58	11.126.569	100%	6.458,973	
10			Sân xi măng (có bê tông lót): $(0,5*8,25) = 4,13 \text{ m}^2$ (Áp dụng Mục C.17 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa) Đơn giá: 230.583 đ/m ²	m ²	4,13	230.583	100%	951,155	
11			Cột trụ xây gạch: $(1,1*0,2*0,2)+(0,3*0,3*0,6) = 0,1 \text{ m}^3$ (Áp dụng Mục C.50 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa) Đơn giá: 10.908.401 đ/m ³	m ³	0,10	10.908.401	100%	1.069,023	
12			Đồng hồ nước máy (Áp dụng theo Điểm a khoản 4 Điều 1 của QĐ 14/2017/QĐ-UBND tỉnh Khánh Hòa)	Cái	1,00				Được đầu nối lại
13			Nhà 01 tầng, móng xây đá ché, nền cao 0,4m, nền gạch men + 1 phần nền xi măng, tường xây gạch, dáy 200+100 cao 4,4m, tường sơn nước, cửa sắt kính, trần nhựa + 1 phần không trần, mái tôn, có hệ vệ sinh hoàn chỉnh, mặt tiền có sử dụng kết cấu bê tông cốt thép:	m ²	93,51	5.964.528	100%	557.743,052	

KẾT QUẢ XÉT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ									
STT	Thông tin về người sử dụng đất và thửa đất bị thu hồi	Các loại giấy tờ liên quan, nội dung liên quan	Nội dung bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	Đơn vị tính	Khối lượng BT, HT	Đơn giá (1.000 đồng)	Mức BT HT (%)	Thành tiền (1.000 đồng)	Ghi chú
			Diện tích xây dựng: $(9,4*17,7)-(1,8*12,7)-(0,7*4,3) = 140,51 \text{ m}^2$						
			Diện tích giải toả: $(5,1+8,25)/2*7,6-(0,7*4,3) = 47,72 \text{ m}^2$ (Diện tích giải toả phần nền gạch men, trần nhựa)						
			Diện tích bồi thường: $(12,7*7,6)-(0,7*4,3) = 93,51 \text{ m}^2$ (Chỉ chú: Bồi thường hết gian nhà trên theo TB số 191/TB-UBND ngày 17/10/2025 của UBND xã Diên Khánh)						
			(Áp dụng Mục A.3 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)						
			(Áp dụng Mục A.37 Phụ lục I của QĐ số 12/2026/QĐ-UBND ngày 24/02/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)						
			(Áp dụng Phụ lục I của VB số 2093/SXD-KTTLXD ngày 05/3/2026 của Sở Xây dựng)						
			Đơn giá: $4.256,932*1,12*1,15 = 481.600 = 5.964.528 \text{ đ/m}^2$, nhân hệ số 1,12 do tường sơn nước, giảm 2% do mặt tiền không ốp men						
			tăng 17% do tường cao hơn quy định, công 481.600 đ/m ² do nền lát gạch men						
			Kính phí hoàn thiện do phòng Kinh tế lập ngày tháng năm 2026						
							Chờ phòng Kinh tế xã lập		
			* Phần mặt đứng: Diện tích mặt đứng: $(4,4*6,7) = 29,48 \text{ m}^2$	m ²	29,48	1.805,601	100%	53.229,117	
			(Áp dụng Mục B.2 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)						
			(Áp dụng Phụ lục I của VB số 2093/SXD-KTTLXD ngày 05/3/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Khánh Hòa)						
			Đơn giá: 1.805.601 đ/m ²						
			III Cây trồng, vật nuôi: (Căn cứ Quyết định số 35/2026/QĐ-UBND ngày 04/5/2026 của UBND tỉnh Khánh Hoà)					1.378.000	
			Diện tích cây trồng (1) = Diện tích đất giải toả - Diện tích mái che (L.6) - Diện tích sân (L.13) = $121,2-4,13-58,28-47,72 = 11,07 \text{ m}^2$						
			Ghi chú: Cây trồng đứng mật độ						
			1 Trầu không A	Bụi	3,00	263,000	100%	789,000	
			2 Ới C	Cây	1,00	228,000	100%	228,000	
			3 Hoàng yến A (tương đương Dầu tằm A)	Cây	1,00	168,000	100%	168,000	
			4 Đu đủ A	Cây	1,00	122,000	100%	122,000	
			5 Bông lá (tương đương Nghệ đen)	m ²	1,00	71,000	100%	71,000	
			B HỖ TRỢ					34.531,092	
			I Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm						
			Hỗ trợ 5*54.000 = 270.000 đồng/m ²	m ²	121,20	270,000	100%	32.724,000	

KẾT QUẢ XÉT BỒI THƯỜNG, HỒ TRỢ

STT	Thông tin về người sử dụng đất và thửa đất bị thu hồi	Các loại giấy tờ liên quan, nội dung liên quan	Nội dung bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	Đơn vị tính	Khối lượng BT, HT	Đơn giá (1.000 đồng)	Mức BT HT (%)	Thành tiền (1.000 đồng)	Ghi chú
			(Áp dụng Khoản 10, Điều 2, QĐ số 14/2025/QĐ-UBND ngày 07/8/2025, Khoản 1, Điều 9, QĐ số 32/2026/QĐ-UBND ngày 29/4/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)						
			(Áp dụng bảng giá đất nông nghiệp xã Diên Khánh ban hành kèm theo NQ số 15/2025/NQ-HĐND ngày 18/12/2025 của HĐND tỉnh Khánh Hòa)						
			II Hỗ trợ ổn định đời sống						
			Tỷ lệ thu hồi đất nông nghiệp: 29,9%	kg	180,00	14,342	70%	1.807,092	
			Khối lượng: 30kg/khâu/tháng*01khâu*6tháng = 180,0 kg						
			(Áp dụng Khoản 1, Điều 19, Nghị Định số 88/2024/ND-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ và CV số 23/STC-QLG&CS ngày 05/1/2026 của Sở Tài Chính tỉnh Khánh Hòa)						
			(Áp dụng Khoản 6, Điều 6 QĐ số 32/2026/QĐ-UBND ngày 29/4/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa quy định một số nội dung, biện pháp hỗ trợ khác khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa: Hỗ trợ bằng 70%, mức hỗ trợ khi tỷ lệ thu hồi đất nông nghiệp từ 30%-70% quy định tại điểm a, Khoản 1., Điều 19 Nghị định 88/2024/ND-CP và đơn giá gạo theo CV số 23/STC-QLG&CS ngày 05/01/2026 của Sở Tài Chính tỉnh Khánh Hòa)						
			Đơn giá: 14.342 đồng/kg						
			TỔNG TIỀN BỒI THƯỜNG, HỒ TRỢ (A+B)					864.547,492	
			C TÀI ĐỊNH CƯ					0,000	
			Không						
			TỔNG TIỀN BỒI THƯỜNG, HỒ TRỢ ĐƯỢC NHẬN (A+B-C)					864.547,492	
			A BỒI THƯỜNG					83.941,280	
			I Đất: Giá theo QĐ số 200/QĐ-UBND ngày 19/5/2026 của UBND xã Diên Khánh)					51.483,600	
			1 Đất trồng cây lâu năm trong khu dân cư	m ²	90,80	567,000	100%	51.483,600	
			Áp dụng mục 1, STT 1, Điều 1: Đường Ông Trức đến Sông Cái, đất trồng cây lâu năm trong khu dân cư						
			Đơn giá: 567.000 đ/m ²						
			II Nhà, nhà ở, công trình, vật kiến trúc: (Căn cứ QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026, QĐ số 12/2026/QĐ-UBND ngày 24/02/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa và VB số 2093/SXD-KTVLXD ngày 05/3/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Khánh Hòa)					25.217,680	
			1 Hàng rào lưới B40 cao 1,8m, trụ BTCT, móng đá cao 0,4m, dài 19,5 m	md	19,50	591,751	100%	11.539,135	
			(Áp dụng Mục C.11 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)						
			(Áp dụng Phụ lục I của VB số 2093/SXD-KTVLXD ngày 05/3/2026 của Sở Xây dựng)						
			Đơn giá: 537.955*1,1 = 591.751 đ/md, tăng 10% lượti cao hơn quy định						
25	Bà Phan Thị Trang Địa chỉ: Phú An Nam 2, Diên An Căn cước số: 225509220 SĐT: 0374.584.821 Theo đo đạc hiện trạng thửa 88 từ BB số 02 - Tổng diện tích: 233,6 m ² - Diện tích đất giải tỏa: 90,8 m ² - Diện tích đất còn lại: 142,8 m ² Theo BD địa chính thửa 2102 từ BD số 02 - Diện tích: 150 m ² - Loại đất: ONT: 60 m ² ; CLN: 90 m ²	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH00748, được UBND huyện Diên Khánh cấp ngày 30/12/2011							

KẾT QUẢ XÉT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ									
STT	Thông tin về người sử dụng đất và thửa đất bị thu hồi	Các loại giấy tờ liên quan, nội dung liên quan	Nội dung bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	Đơn vị tính	Khối lượng BT, HT	Đơn giá (1.000 đồng)	Mức BT HT (%)	Thành tiền (1.000 đồng)	Ghi chú
2			Giếng khoan 60, sâu 15m	m sâu	15,00	911,903	100%	13.678,545	
			<i>(Áp dụng Mục C.25 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)</i>						
			<i>Đơn giá: 911.903 đ/m sâu</i>						
			III Cây trồng, vật nuôi: (Căn cứ Quyết định số 35/2026/QĐ-UBND ngày 04/5/2026 của UBND tỉnh Khánh Hoà)						
			<i>Diện tích cây trồng (1) = Diện tích đất giải toả = 90,8 m²</i>						
1			Bưởi A	Cây	1,00	986,000	100%	986,000	
2			Bưởi C	Cây	1,00	824,000	100%	824,000	
			<i>Mật độ Bưởi : 400 cây/ha, tương đương 25,0 m²/cây. Số cây Bưởi: 02cây => 02cây dùng mật độ quy định</i>						
3			Chanh C	Cây	1,00	500,000	100%	500,000	
			<i>Diện tích cây trồng (2) = (1) - Diện tích bồi thường Bưởi = 90,8 - (2*25) = 40,8 m²</i>						
			<i>Mật độ Chanh : 1.200 cây/ha, tương đương 8,3 m²/cây. Số cây Chanh: 01cây => 01cây dùng mật độ quy định</i>						
4			Chôm chôm 1 năm	Cây	1,00	310,000	100%	310,000	
			<i>Diện tích cây trồng (3) = (2) - Diện tích bồi thường Chanh C = 40,8 - (1*8,3) = 32,5 m²</i>						
			<i>Mật độ Chôm chôm : 210 cây/ha, tương đương 47,6 m²/cây. Số cây Chôm chôm: 01cây => 01 cây dùng mật độ quy định</i>						
			* Phần cây vượt mật độ						
			Căn cứ Điều 11, QĐ số 32/2026/QĐ-UBND ngày 29/4/2026 của UBND tỉnh Khánh Hoà - Hỗ trợ 70% giá trị cây trồng						
1			Mai A (tương đương Nhàu A)	cây	2,00	180,000	80%	288,000	
2			Nguyệt quế A (tương đương Dầu tằm A)	cây	3,00	168,000	80%	403,200	
3			Đinh lăng A (tương đương Dầu tằm A)	cây	2,00	168,000	80%	268,800	
4			Chuối A	Cây	11,00	115,000	80%	1.012,000	
5			Chuối B	Cây	12,00	103,000	80%	988,800	
6			Chuối C	Cây	12,00	91,000	80%	873,600	
7			Bông lá (tương đương Nghệ đen)	m ²	1,00	71,000	80%	56,800	
8			Chuối 1 năm	Cây	11,00	61,000	80%	536,800	
9			Xương rồng cánh A (tương đương Nha đam)	Bụi	6,00	40,000	80%	192,000	

KẾT QUẢ XÉT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ										
STT	Thông tin về người sử dụng đất và thửa đất bị thu hồi	Các loại giấy tờ liên quan, nội dung liên quan	Nội dung bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	Đơn vị tính	Khối lượng BT, HT	Đơn giá (1.000 đồng)	Mức BT HT (%)	Thành tiền (1.000 đồng)	Ghi chú	
				B HỖ TRỢ			27.997,560			
				I Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm						
				Hỗ trợ 5*54.000 = 270.000 đồng/m ²		270.000		100%		24.516,000
				<i>(Áp dụng Khoản 10, Điều 2, QĐ số 14/2025/QĐ-UBND ngày 07/8/2025, Khoản 1, Điều 9, QĐ số 32/2026/QĐ-UBND ngày 29/4/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)</i>						
				<i>(Áp dụng bảng giá đất nông nghiệp xã Diên Khánh ban hành kèm theo NQ số 15/2025/NQ-HĐND ngày 18/12/2025 của HĐND tỉnh Khánh Hòa)</i>						
				II Hỗ trợ ổn định đời sống						
				Tỷ lệ thu hồi đất nông nghiệp: 52,3 %		14,342		100%		2.581,560
				(Khối lượng: 30 kg gạo/nhân khẩu/tháng: 30*1*6 = 180 kg gạo						
				<i>(Áp dụng Khoản 1, Điều 19, NĐ số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ và CV số 23/STC-QLG&CS ngày 05/11/2026 của Sở Tài Chính tỉnh Khánh Hòa)</i>						
				Đơn giá: 14.342 đồng/kg						
				TỔNG TIỀN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ (A+B)						111.038,840
				C TÁI ĐỊNH CƯ						0,000
				Không						
				TỔNG TIỀN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ ĐƯỢC NHẬN (A+B-C)						111.038,840
				A BỒI THƯỜNG						748.736,700
				I ĐẤT (Giá theo QĐ số 200/QĐ-UBND ngày 19/5/2026 của UBND xã Diên Khánh)						247.892,400
				1 Đất trồng cây lâu năm trong khu dân cư - thửa 96, 98 từ 2		437,20 m ²		567,000		247.892,400
				<i>Áp dụng mục 1, STT 1, Điều 1: Đường ống nước đến Sông Cái, đất trồng cây lâu năm trong khu dân cư - Đơn giá: 567.000 đ/m²</i>						
				II Nhà, nhà ở, công trình, vật kiến trúc: (Căn cứ QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026, QĐ số 12/2026/QĐ-UBND ngày 24/02/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa và VB số 2093/SXD-KTVLXD ngày 05/3/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Khánh Hòa)						473.118,500
				1 Công trụ xây gạch, cánh sắt hình: (2,35*2,75) m ² : cao 2,35, dài 2,75 m		2,75 md		3.778,841		10.391,812
				<i>(Áp dụng Mục C.13 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)</i>						
				<i>Đơn giá: 3.855.960*0,98 = 3.778.841 đ/md, giảm 2 % do không có sắt tấm</i>						
				2 Hàng rào lưới B40 cao 1,8m, trụ BTCT, móng đá cao 0,4m, dài 34,5+19 m		53,50 md		591,751		31.658,652
				<i>(Áp dụng Mục C.11 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)</i>						

26 Ông Phan Nuôi - bà Kiều Thị Phương

Địa chỉ: Phú Ân Nam 2, Diên Khánh

Căn cước số: 056055000218

SĐT: 0374.584.821

Theo đo đạc hiện trạng thửa 96 từ BĐ số 02

- Tổng diện tích: 735,7 m²

- Diện tích đất giải tỏa: 377,8 m²

- Diện tích đất còn lại: 357,9 m²

Theo BĐ địa chính thửa 2101 từ BĐ số 02

- Diện tích: 729,0 m²

- Loại đất: ONT: 80 m², CLN: 649,0 m²

KẾT QUẢ XÉT BỒI THƯỜNG, HỒ TRỢ									
STT	Thông tin về người sử dụng đất và thửa đất bị thu hồi	Các loại giấy tờ liên quan, nội dung liên quan	Nội dung bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	Đơn vị tính	Khối lượng BT, HT	Đơn giá (1.000 đồng)	Mức BT HT (%)	Thành tiền (1.000 đồng)	Ghi chú
		Ông Phan Nuôi và bà Kiều Thị Phương đang trực tiếp sản xuất nông nghiệp, có nguồn thu nhập từ sản xuất nông nghiệp trên thửa đất bị thu hồi và không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 điều 22 ND 88/2024/ND-CP của Chính phủ theo danh sách xác nhận ngày 20/8/2025 của UBND xã Diên Khánh	(Áp dụng Phụ lục I của VB số 2093/SXD-KTVLXD ngày 05/3/2026 của Sở Xây dựng) Đơn giá: $537.955 * 1,1 = 591.751$ đ/m ² , tăng 10% do móng đá cao 0,4m và lười cao hơn quy định	md	5,60	457,262	100%	2.560,666	
		Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH00511, được UBND huyện Diên Khánh cấp ngày 04/8/2011	(Áp dụng Mục C.11 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa) (Áp dụng Phụ lục I của VB số 2093/SXD-KTVLXD ngày 05/3/2026 của Sở Xây dựng) Đơn giá: $537.955 * 0,85 = 457.262$ đ/m ² , giảm 15% do không có móng đá và lười thấp hơn quy định						
				m ²	54,56	230,583	100%	12.579,456	
			(Áp dụng Mục C.17 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)						
			Đơn giá: 230.583 đ/m ²						
			5 Sân lát gạch thẻ: $(1,2 * 5,2) = 6,24$ m ²	m ²	6,24	225,780	100%	1.408,867	
			(Áp dụng Mục C.64 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)						
			Đơn giá: 225.780 đ/m ²						
			6 Mái che tôn, cột kèo sắt, nền xi măng, móng đá: $(5,7 * 8,1) = 46,17$ m ²	m ²	46,17	1.385,007	100%	63.945,759	
			(Áp dụng Mục C.4 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)						
			(Áp dụng Phụ lục I của VB số 2093/SXD-KTVLXD ngày 05/3/2026 của Sở Xây dựng) Đơn giá: $1.259.097 * 1,1 = 1.385.007$ đ/m ² , tăng 10% do có móng đá						
			7 Mái che tôn, cột trụ BTCT, kèo gỗ, nền xi măng, móng đá: $(1,8 * 5,4) = 9,72$ m ²	m ²	9,72	2.072,298	100%	20.142,734	
			(Áp dụng Mục C.78.2 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)						
			(Áp dụng Phụ lục I của VB số 2093/SXD-KTVLXD ngày 05/3/2026 của Sở Xây dựng) Đơn giá: $1.883.907 * 1,1 = 2.072.298$ đ/m ² , tăng 10% do có móng đá						

KẾT QUẢ XÉT BỎI THƯỜNG, HỒ TRỢ

STT	Thông tin về người sử dụng đất và thửa đất bị thu hồi	Các loại giấy tờ liên quan, nội dung liên quan	Nội dung bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	Đơn vị tính	Khối lượng BT, HT	Đơn giá (1.000 đồng)	Mức BT HT (%)	Thành tiền (1.000 đồng)	Ghi chú
8			Mái che tôn, cột kèo sắt, nền bê tông đá 1x2: $(4,8*5,2) = 24,96m^2$ (Áp dụng Mục C.4 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa) (Áp dụng Phụ lục I của VB số 2093/SXD-KTVLXD ngày 05/3/2026 của Sở Xây dựng) Đơn giá: $1.259,097*1,05 = 1.322,052 đ/m^2$, tăng 5% do nền bê tông đá 1x2	m ²	24,96	1.322,052	100%	32.998,414	
9			Mái che nhựa, cột kèo sắt, nền xi măng: $(4,5*1,7) = 7,65m^2$ (Áp dụng Mục C.4 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa) (Áp dụng Phụ lục I của VB số 2093/SXD-KTVLXD ngày 05/3/2026 của Sở Xây dựng) Đơn giá: $1.259,097*0,9 = 1.133,187 đ/m^2$, giảm 10% do mái che nhựa	m ²	7,65	1.133,187	100%	8.668,883	
10			Tam cấp xây gạch, ốp đá granit trang trí: $(0,3*0,2*5,0)*3 cấp = 0,9m^3$ (Áp dụng Mục C.50 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa) (Áp dụng Phụ lục I của VB số 2093/SXD-KTVLXD ngày 05/3/2026 của Sở Xây dựng) Đơn giá: $1.259,097*0,9 = 1.133,187 đ/m^3$, tăng 5% do ốp đá granit trang trí	m ³	0,90	11.453,821	100%	10.308,439	
11			Tam cấp xây gạch: $(0,3*0,2*1,2)*3+(0,3*0,2*1,8)*3 = 0,54m^3$ (Áp dụng Mục C.50 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa) Đơn giá: $10.908,401*1,05 = 11.453,821 đ/m^3$, tăng 5% do ốp đá granit trang trí	m ³	0,54	10.908,401	100%	5.890,537	
12			Bàn thiên xây gạch, ốp men trang trí: $(0,3*0,3*1,5) = 0,14m^3$ (Áp dụng Mục C.50 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa) (Áp dụng Phụ lục I của VB số 2093/SXD-KTVLXD ngày 05/3/2026 của Sở Xây dựng) Đơn giá: $10.908,401*1,02 = 11.126,569 đ/m^3$, tăng 2% do ốp đá granit trang trí	m ³	0,14	11.126,569	100%	1.502,087	
13			Nhà quán: 1 tầng, móng xây đá chẻ, nền xi măng, tường xây gạch 100, quét vôi, cửa sắt kéo, không trần, mái tôn, không hệ vệ sinh: $(5,4*3,3) = 17,82 m^2$ (Áp dụng Mục A.1 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)	m ²	17,82	3.563,450	100%	63.500,679	

KẾT QUẢ XÉT BỒI THƯỜNG, HỒ TRỢ									
STT	Thông tin về người sử dụng đất và thửa đất bị thu hồi	Các loại giấy tờ liên quan, nội dung liên quan	Nội dung bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	Đơn vị tính	Khối lượng BT, HT	Đơn giá (1.000 đồng)	Mức BT HT (%)	Thành tiền (1.000 đồng)	Ghi chú
			(Áp dụng Phụ lục I của VB số 2093/SXD-KTVLXD ngày 05/3/2026 của Sở Xây dựng)						
			Đơn giá: $3.751.000 \times 0,95 = 3.563.450 \text{ đ/m}^2$; giảm 5% do không hệ vệ sinh						
			14 Nhà 1 tầng, móng xây đá chẻ, nền gạch men, tường xây gạch dày 100 + 200 cao 3,9 m, sơn nước, cửa nhôm kính, trần nhựa, mái tôn, hệ vệ sinh hoàn chỉnh, mặt tiền sử dụng kết cấu sảnh BTCT ô văng BTCT và ốp men trang trí	m ²	25,12	5.978,124	100%	150.170,487	
			Diện tích xây dựng: $(8,15 \times 14,3) = 116,55 \text{ m}^2$						
			Diện tích giải toả: $(2,53 + 2,05) \times 8,15 = (0,6 \times 5,0) = 15,66 \text{ m}^2$						
			Diện tích bồi thường = $(4,8 \times 3,15) + (2,0 \times 5,0) = 25,12 \text{ m}^2$ (Theo CV số 903/UBND ngày 19/3/2026 của UBND xã Điện Khánh)						
			*Ghi chú: Cho phép tồn tại phần diện tích $(0,05 \times 5,0) = 0,25 \text{ m}^2$ (phần tường phòng khách)						
			(Áp dụng Mục A.4 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)						
			(Áp dụng Phụ lục I của VB số 2093/SXD-KTVLXD ngày 05/3/2026 của Sở Xây dựng)						
			Đơn giá: $4.641.401 \times 1,12 \times 1,15 = 5.978.124 \text{ đ/m}^2$; nhân hệ số 1,12 do tường sơn nước, tăng 15% do tường cao hơn quy định						
			Kinh phí hoàn thiện do phòng Kinh tế lập ngày tháng năm 2026						
			* Phần mặt dựng: Diện tích mặt dựng: $(3,9 \times 8,15) = 31,79 \text{ m}^2$	m ²	31,79	1.805,601	100%	57.391,028	
			(Áp dụng Mục B.2 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)						
			(Áp dụng Phụ lục I của VB số 2093/SXD-KTVLXD ngày 05/3/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Khánh Hòa)						
			Đơn giá: 1.805.601 đ/m ²						
			15 Sân bê tông đá 1x2 (xây dựng trên phần đất đường cũ): $(1,7 \times 3,4) \times (1,3 \times 4,1) = 11,11 \text{ m}^2$	m ²	11,11				
			III Cây trồng, vật nuôi: (Căn cứ Quyết định số 35/2026/QĐ-UBND ngày 04/5/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)					27.725,800	
			Diện tích cây trồng (l) = Diện tích đất giải toả - Diện tích nhà, mái che và sân = $437,2-54,36-6,24-46,17-9,72-24,96-7,65-17,82-15,66 = 254,42 \text{ m}^2$						
			1 Xoài ghép A	Cây	2,00	2.400,000	100%	4.800,000	

KẾT QUẢ XÉT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

STT	Thông tin về người sử dụng đất và thửa đất bị thu hồi	Các loại giấy tờ liên quan, nội dung liên quan	Nội dung bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	Đơn vị tính	Khối lượng BT, HT	Đơn giá (1.000 đồng)	Mức BT HT (%)	Thành tiền (1.000 đồng)	Ghi chú
2			Xoài ghép B	Cây	1,00	1.931,000	100%	1.931,000	
			Mật độ Xoài : 400 cây/ha, tương đương 25,0 m ² /cây. Số cây Xoài: 03cây => 03cây đứng mật độ quy định						
3			Chôm chôm C	Cây	1,00	1.342,000	100%	1.342,000	
4			Chôm chôm 4 năm	Cây	1,00	1.022,000	100%	1.022,000	
			Diện tích cây trồng (2) = (1) - Diện tích bồi thường Xoài = 25,4,42 - (3*25) = 179,72 m ²						
			Mật độ Chôm chôm : 210 cây/ha, tương đương 47,6 m ² /cây. Số cây Chôm chôm: cây => cây đứng mật độ quy định						
5			Bưởi A	Cây	3,00	986,000	100%	2.958,000	
			Diện tích cây trồng (3) = (2) - Diện tích bồi thường Chôm chôm = 179,72 - (2*47,6) = 84,52 m ²						
			Mật độ Bưởi : 400 cây/ha, tương đương 25,0 m ² /cây. Số cây Bưởi: 05cây => 03cây đứng mật độ quy định						
			* Phân cây vượt mật độ						
			Căn cứ Điều 11, QĐ số 32/2026/QĐ-UBND ngày 29/4/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa - Hỗ trợ 70% giá trị cây trồng						
1			Bưởi A	Cây	2,00	986,000	80%	1.577,600	
2			Chôm chôm 2 năm	Cây	1,00	531,000	80%	424,800	
3			Mãng cầu 4 năm	Cây	1,00	412,000	80%	329,600	
4			Cóc A	Cây	1,00	360,000	80%	288,000	
5			Chanh 3 năm	Cây	1,00	333,000	80%	266,400	
6			Cau A	Cây	2,00	280,000	80%	448,000	
7			Khế C	Cây	1,00	184,000	80%	147,200	
8			Mai A (tương đương Nhàu A)	cây	3,00	180,000	80%	432,000	
9			Mai chiếu thủy A (tương đương Nhàu A)	cây	1,00	180,000	80%	144,000	
10			Nguyệt quế A (tương đương Dầu tằm A)	cây	6,00	168,000	80%	806,400	
11			Chanh 1 năm	Cây	1,00	152,000	80%	121,600	
12			Nhàu B	Cây	1,00	150,000	80%	120,000	
13			Mai B (tương đương Nhàu B)	cây	1,00	150,000	80%	120,000	
14			Đu đủ A	Cây	3,00	122,000	80%	292,800	
15			Đình lăng A (tương đương Dầu tằm A)	cây	8,00	120,000	80%	768,000	
16			Đình lăng C (tương đương Dầu tằm C)	cây	24,00	120,000	80%	2.304,000	

KẾT QUẢ XÉT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ									
STT	Thông tin về người sử dụng đất và thửa đất bị thu hồi	Các loại giấy tờ liên quan, nội dung liên quan	Nội dung bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	Đơn vị tính	Khối lượng BT, HT	Đơn giá (1.000 đồng)	Mức BT HT (%)	Thành tiền (1.000 đồng)	Ghi chú
17			Chuối A	Cây	26,00	115,000	80%	2.392,000	
18			Bông giấy C (tương đương Dầu tằm C)	cây	3,00	112,000	80%	268,800	
19			Bông trang C (tương đương Dầu tằm C)	cây	1,00	112,000	80%	89,600	
20			Nguyệt quế C (tương đương Dầu tằm C)	cây	1,00	112,000	80%	89,600	
21			Chuối B	Cây	20,00	103,000	80%	1.648,000	
22			Chuối C	Cây	13,00	91,000	80%	946,400	
23			Bông lá (tương đương Nghệ đen)	m ²	10,00	71,000	80%	568,000	
24			Cau 2 năm	Cây	10,00	70,000	80%	560,000	
25			Đu đủ 1 năm	Cây	2,00	62,000	80%	99,200	
26			Chuối 1 năm	Cây	6,00	61,000	80%	292,800	
27			Xương rồng A (tương đương Nhà dăm)	Bụi	4,00	40,000	80%	128,000	
B HỖ TRỢ									123.207,120
I	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm								
	Hỗ trợ 5*54,000 = 270.000 đồng/m ²			m ²	437,20	270,000	100%	118.044,000	
(Áp dụng Khoản 10, Điều 2, QĐ số 14/2025/QĐ-UBND ngày 07/8/2025, Khoản 1, Điều 9, QĐ số 32/2026/QĐ-UBND ngày 29/4/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)									
(Áp dụng bảng giá đất nông nghiệp xã Diên Khánh ban hành kèm theo NQ số 15/2025/NQ-HĐND ngày 18/12/2025 của HĐND tỉnh Khánh Hòa)									
II	Hỗ trợ ổn định đời sống								
	Tỷ lệ thu hồi đất nông nghiệp: 54,9%			kg	360,00	14,342	100%	5.163,120	
	Khối lượng: 30kg/khẩu/tháng*02khẩu*6tháng = 360,0 kg								
(Áp dụng Khoản 1, Điều 19, Nghị Định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ và CV số 23/STC-QLG&CS ngày 05/1/2026 của Sở Tài Chính tỉnh Khánh Hòa)									
	Đơn giá: 14.342 đồng/kg								
TỔNG TIỀN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ (A+B)									871.943,820
C TÁI ĐỊNH CƯ									0,000
	Không								
TỔNG TIỀN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ ĐƯỢC NHẬN (A+B-C)									871.943,820

KẾT QUẢ XÉT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

STT	Thông tin về người sử dụng đất và thửa đất bị thu hồi	Các loại giấy tờ liên quan, nội dung liên quan	Nội dung bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	Đơn vị tính	Khối lượng BT, HT	Đơn giá (1.000 đồng)	Mức BT HT (%)	Thành tiền (1.000 đồng)	Ghi chú
A BỒI THƯỜNG									
27	<p>Ông Bùi Minh Cảnh</p> <p>Địa chỉ: Phú An Nam 3, Diên Khánh</p> <p>Căn cước số: 056078004495</p> <p>SĐT: 0905.993.934</p> <p>Theo đo đạc hiện trạng thửa 111 tờ BĐ số 2</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tổng diện tích: 816,6 m² - Diện tích đất giải tỏa: 781,5 m² - Diện tích đất còn lại: 35,1 m² <p>Theo BĐ địa chính thửa 391 tờ BĐ số 02</p> <ul style="list-style-type: none"> - Diện tích: 849,9 m² - Loại đất: LUC <p>Diện tích giảm 33,3 m², do sai số đo đạc, ranh giới hiện trạng sử dụng ổn định không ai tranh chấp, theo Giấy xác nhận số: 1460/XXN-UBND ngày 16/10/2025 của UBND xã Diên Khánh</p> <p>Loại đất: LUC</p>	<p>Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sử hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS02137, được Sở TN&MT tỉnh Khánh Hoà cấp ngày 25/8/2020</p> <p>Ông Bùi Minh Cảnh đang trực tiếp sản xuất nông nghiệp, có nguồn thu nhập từ sản xuất nông nghiệp trên thửa đất bị thu hồi không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 điều 22 ND 88/2024/ND-CP của Chính phủ theo danh sách xác nhận ngày 12/11/2025 của UBND xã Diên Khánh</p>	<p>Nội dung bồi thường, hỗ trợ, tái định cư</p> <p>Đất: (Giá theo QĐ số 200/QĐ-UBND ngày 19/5/2026 của UBND xã Diên Khánh)</p> <p>1 Đất trồng lúa - Vị trí 1</p> <p>Áp dụng mục 2, STT III, Điều 1: Đất trồng lúa, Vị trí 1 - Đơn giá: 160.000 đ/m²</p> <p>Đơn giá: 160.000 đ/m²</p> <p>II Nhà, nhà ở, công trình, vật kiến trúc: (Căn cứ QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026, QĐ số 12/2026/QĐ-UBND ngày 24/02/2026 của UBND tỉnh Khánh Hoà và VB số 2093/SXD-KTVLXD ngày 05/3/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Khánh Hoà)</p> <p>Không</p> <p>III Cây trồng, vật nuôi: (Căn cứ Quyết định số 35/2026/QĐ-UBND ngày 04/5/2026 của UBND tỉnh Khánh Hoà)</p> <p>Không</p>	<p>m²</p> <p>781,50</p> <p>160,000</p> <p>0,000</p>	<p>100%</p>	<p>125.040,000</p> <p>125.040,000</p> <p>125.040,000</p> <p>0,000</p> <p>0,000</p>	<p>0,000</p>		
B HỖ TRỢ									
<p>I Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm</p> <p>Hỗ trợ 5*54.000 = 270.000 đồng/m²</p> <p>(Áp dụng Khoản 10, Điều 2, QĐ số 14/2025/QĐ-UBND ngày 07/8/2025, Khoản 1, Điều 9, QĐ số 32/2026/QĐ-UBND ngày 29/4/2026 của UBND tỉnh Khánh Hoà)</p> <p>(Áp dụng bảng giá đất nông nghiệp xã Diên Khánh ban hành kèm theo NQ số 15/2025/NQ-HĐND ngày 18/12/2025 của HĐND tỉnh Khánh Hoà)</p>									
<p>II Hỗ trợ ổn định đời sống</p> <p>Tỷ lệ thu hồi đất nông nghiệp: 95,7 %</p> <p>Khối lượng: 30kg/khẩu/tháng*01khẩu*12tháng = 360 kg</p> <p>(Áp dụng Khoản 1, Điều 19, ND số 88/2024/ND-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ và CV số 23-STC-QL&CS ngày 05/11/2026 của Sở Tài Chính tỉnh Khánh Hoà)</p> <p>Đơn giá: 14.342 đồng/kg</p>									
C TÁI ĐỊNH CƯ									
<p>Không</p>									
TỔNG TIỀN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ (A+B)								341.208.120	
TỔNG TIỀN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ ĐƯỢC NHẬN (A+B-C)								341.208.120	

KẾT QUẢ XÉT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ							Thành tiền (1.000 đồng)	Ghi chú
STT	Thông tin về người sử dụng đất và thửa đất bị thu hồi	Các loại giấy tờ liên quan, nội dung liên quan	Nội dung bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	Đơn vị tính	Khối lượng BT, HT	Đơn giá (1.000 đồng)	Mức BT HT (%)	
A BỒI THƯỜNG							13.296,000	
I ĐẤT: (Giá theo QĐ số 200/QĐ-UBND ngày 19/5/2026 của UBND xã Diên Khánh)							13.296,000	
1	Đất trồng lúa - Vị trí 1			m ²	83,10	160,000	100%	
			<i>Áp dụng mục 2, STT III, Điều 1: Đất trồng lúa, Vị trí 1</i>					
			<i>Đơn giá: 160.000 đ/m²</i>					
II Nhà, nhà ở, công trình, vật kiến trúc: (Căn cứ QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026, QĐ số 12/2026/QĐ-UBND ngày 24/02/2026 của UBND tỉnh Khánh Hoà và VB số 2093/SXD-KTVL.XD ngày 05/3/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Khánh Hoà)							0,000	
			Không					
III Cây trồng, vật nuôi: (Căn cứ Quyết định số 35/2026/QĐ-UBND ngày 04/5/2026 của UBND tỉnh Khánh Hoà)							0,000	
			Không					
B HỖ TRỢ							1.807,092	
I Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm								
			Ông Trương Hoàng Đăng Khoa đang trực tiếp sản xuất nông nghiệp, có nguồn thu nhập từ sản xuất nông nghiệp trên thửa đất bị thu hồi theo danh sách xác nhận ngày 12/11/2025					
II Hỗ trợ ổn định đời sống								
			Tỷ lệ thu hồi đất nông nghiệp: 14,5 %					
			Khối lượng: 30kg/khẩu/tháng*01 Khẩu*6tháng = 360 kg	kg	180,00	14,342	70%	
<i>(Áp dụng Khoản 1, Điều 19, ND số 88/2024/ND-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ và CV số 23/STC-QLG&CS ngày 05/1/2026 của Sở Tài Chính tỉnh Khánh Hoà)</i>							1.807,092	
			(Áp dụng Khoản 6, Điều 6 QĐ số 32/2026/QĐ-UBND ngày 29/4/2026 của UBND tỉnh Khánh Hoà quy định một số nội dung, biện pháp hỗ trợ khắc khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà: Hỗ trợ bằng 70% mức hỗ trợ khi tỷ lệ thu hồi đất nông nghiệp từ 30%-70%, quy định tại điểm a, Khoản 1, Điều 19 Nghị định 88/2024/ND-CP và đơn giá giao theo CV số 23/STC-QLG&CS ngày 05/01/2026 của Sở Tài Chính tỉnh Khánh Hoà)					
			<i>Đơn giá: 14.342 đồng/kg</i>					
TỔNG TIỀN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ (A+B)							15.103,092	
C TÁI ĐỊNH CƯ							0,000	
			Không					
TỔNG TIỀN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ ĐƯỢC NHẬN (A+B-C)							15.103,092	

KẾT QUẢ XÉT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ								
STT	Thông tin về người sử dụng đất và thửa đất bị thu hồi	Các loại giấy tờ liên quan, nội dung liên quan	Nội dung bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	Đơn vị tính	Đơn giá (1.000 đồng)	Mức BT HT (%)	Thành tiền (1.000 đồng)	Ghi chú
29	<p>Bà Nguyễn Thị Thanh Hiếu</p> <p>Địa chỉ: TDP Phan Bội Châu 1, xã Diên Khánh</p> <p>Căn cước số: 054184000836</p> <p>SĐT: 0903575008</p> <p>Theo đo đạc hiện trạng thửa 113 tờ BĐ số 2</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tổng diện tích: 1636,4 m² - Diện tích đất giải tỏa: 1095,3 m² - Diện tích đất còn lại: 541,1 m² <p>Theo BĐ địa chính thửa 445 tờ BĐ số 02</p> <ul style="list-style-type: none"> - Diện tích: 1815,0 m² - Loại đất: LUC <p>Diện tích giảm 178,6 m²; giảm 1 phần phía tây do UBND xã Diên Khánh An làm đường bê tông trước đây và giảm 1 phần phía nam do biến động ranh trong quá trình sản xuất với thửa 444 tờ bản đồ số 2</p>	<p>Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH05747, được UBND huyện Diên Khánh cấp ngày 31/10/2017</p> <p>Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH03073, được UBND huyện Diên Khánh cấp ngày 18/11/2016</p>	<p>A. BỒI THƯỜNG</p> <p>I Đất: (Giá theo QĐ số 200/QĐ-UBND ngày 19/5/2026 của UBND xã Diên Khánh)</p> <p>1 Đất lúa - Thửa 113; 115; 116: Diện tích giải tỏa = 1095,3+1229,1+421,8 = 2746,2 m²</p> <p><i>Áp dụng mục 2, STT III, Điều 1: Đất trồng lúa, Vị trí 1</i></p> <p><i>Đơn giá: 160.000 đ/m²</i></p> <p>II Nhà, nhà ở, công trình, vật kiến trúc: (Căn cứ QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026, QĐ số 12/2026/QĐ-UBND ngày 24/02/2026 của UBND tỉnh Khánh Hoà và VB số 2093/SXD-KTYLXD ngày 05/3/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Khánh Hoà)</p> <p>1 Hàng rào kẽm gai đơn 3 dây, trụ gỗ, dài 339 m</p> <p>III Cây trồng, vật nuôi: (Căn cứ Quyết định số 35/2026/QĐ-UBND ngày 04/5/2026 của UBND tỉnh Khánh Hoà)</p> <p>Không</p> <p>B HỖ TRỢ</p> <p>I Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (Hỗ trợ 5*54.000 = 270.000 đồng/m²)</p> <p><i>(Áp dụng Khoản 10, Điều 2, QĐ số 14/2025/QĐ-UBND ngày 07/8/2025, Khoản 1, Điều 9, QĐ số 32/2026/QĐ-UBND ngày 29/4/2026 của UBND tỉnh Khánh Hoà)</i></p> <p><i>(Áp dụng bảng giá đất nông nghiệp xã Diên Khánh ban hành kèm theo NQ số 15/2025/NQ-HĐND ngày 18/12/2025 của HĐND tỉnh Khánh Hoà)</i></p> <p>II Hỗ trợ ổn định đời sống</p> <p>Tỷ lệ thu hồi đất nông nghiệp: 43,7 %</p> <p>Khối lượng: 30kg/khâu/tháng*01khâu*6tháng = 180 kg</p> <p><i>(Áp dụng Khoản 1, Điều 19, ND số 88/2024/ND-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ và CV số 23/STC-QL&CS ngày 05/1/2026 của Sở Tài Chính tỉnh Khánh Hoà)</i></p> <p><i>Đơn giá: 14.342 đồng/kg</i></p>	<p>439.392,000</p> <p>439.392,000</p> <p>439.392,000</p> <p>0,000</p> <p>744.055,560</p> <p>741.474,000</p> <p>2.581,560</p> <p>1.183.447,560</p> <p>0,000</p>	<p>Chờ xác minh thời điểm xây dựng</p>			
						<p>Theo BĐ địa chính thửa 444 tờ BĐ số 02</p> <ul style="list-style-type: none"> - Diện tích: 2500 m² - Loại đất: LUC 	<p>C TÁI ĐỊNH CƯ</p> <p>Không</p>	

KẾT QUẢ XÉT BỒI THƯỜNG, HỒ TRỢ										
STT	Thông tin về người sử dụng đất và thửa đất bị thu hồi	Các loại giấy tờ liên quan, nội dung liên quan	Nội dung bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	Đơn vị tính	Khối lượng BT, HT	Đơn giá (1.000 đồng)	Mức BT HT (%)	Thành tiền (1.000 đồng)	Ghi chú	
	<p>Diện tích tăng 38,8 m²: tăng về phía nam và phía bắc do biến động ranh trong quá trình sản xuất với thửa 445 và thửa 479 tờ bản đồ số 02.</p> <p>Theo đo đạc hiện trạng thửa 116 tờ BĐ số 2</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tổng diện tích: 1411,6 m² - Diện tích đất giải tỏa: 421,8 m² - Diện tích đất còn lại: 989,8 m² <p>Theo BĐ địa chính thửa 479 tờ BĐ số 02</p> <ul style="list-style-type: none"> - Diện tích: 1555,0 m² - Loại đất: LUC <p>Diện tích giảm 143,4 m²: giảm 1 phần phía tây do UBND xã Diên An làm đường bê tông trước đây và giảm 1 phần phía nam do biến động ranh trong quá trình sản xuất với thửa 444, 480 tờ bản đồ số 2</p>	<p>Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH03881, được UBND huyện Diên Khánh cấp ngày 25/11/2016</p>								
TỔNG TIỀN BỒI THƯỜNG, HỒ TRỢ ĐƯỢC NHẬN (A+B-C)									1.183.447,560	
30 Ông Bùi Trình									1.789,900	
	<p>Địa chỉ: 5A, Trần Khánh Dư, p. Nha Trang</p> <p>Căn cước số: 056160005432</p> <p>SĐT: 0989157169</p>									
			I Đất: (Giá theo QĐ số 200/QĐ-UBND ngày 19/5/2026 của UBND xã Diên Khánh)					1.789,900		
			1 Đất ở	m ²	0,70	2.557,000	100%	1.789,900		
			Áp dụng mục 8, STT 1, Điều 1: Các tuyến đường còn lại trong phạm vi dự án, đất ở - vị trí 3 - Đơn giá: 2.557.000 đ/m ²							
			II Nhà, nhà ở, công trình, vật kiến trúc: (Căn cứ QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026, QĐ số 12/2026/QĐ-UBND ngày 24/02/2026 của UBND tỉnh Khánh Hoà và VB số 2093/SXD-KTVLXD ngày 05/3/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Khánh Hoà)					0,000		
		Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH05138, được UBND huyện Diên Khánh cấp ngày 21/7/2017								
			Không							

KẾT QUẢ XÉT BỒI THƯỜNG, HỒ TRỢ									
STT	Thông tin về người sử dụng đất và thửa đất bị thu hồi	Các loại giấy tờ liên quan, nội dung liên quan	Nội dung bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	Đơn vị tính	Khối lượng BT, HT	Đơn giá (1.000 đồng)	Mức BT HT (%)	Thành tiền (1.000 đồng)	Chi chú
			III Cây trồng, vật nuôi: (Căn cứ Quyết định số 35/2026/QĐ-UBND ngày 04/5/2026 của UBND tỉnh Khánh Hoà)					0,000	
			Không						
			B HỒ TRỢ					0,000	
			Không						
			TỔNG TIỀN BỒI THƯỜNG, HỒ TRỢ (A+B)					1.789,900	
			C TÁI ĐỊNH CƯ					0,000	
			Không						
			TỔNG TIỀN BỒI THƯỜNG, HỒ TRỢ ĐƯỢC NHẬN (A+B-C)					1.789,900	
			A BỒI THƯỜNG						
31	Bà Trần Thị Quỳnh Trâm Địa chỉ: Phú An Nam 2, Diên Khánh Căn cước số: 056188005896 SĐT: 0908.247.220							932.176,684	
			I Đất: (Giá theo QĐ số 200/QĐ-UBND ngày 19/5/2026 của UBND xã Diên Khánh)					160.257,300	
			1 Đất ở - Vị trí 1	m ²	11,9	13.467,000	100%	160.257,300	
			Áp dụng mục 2. STT II, Điều 1: Thửa đất tiếp giáp đường 23/10 (đoạn từ Cầu Ông Bộ đến ngã tư Thông Tin cũ						
			Đơn giá: 13.467.000 đ/m ²						
			II						
			Nhà, nhà ở, công trình, vật kiến trúc: (Căn cứ QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026, QĐ số 12/2026/QĐ-UBND ngày 24/02/2026 của UBND tỉnh Khánh Hoà và VB số 2093/SXD-KTVLXD ngày 05/3/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Khánh Hoà)					771.919,384	
			1 Công trụ xây gạch, ốp đá granit trang trí, cửa sắt kéo phía trên có dán BTCT và có dân ngôi	md	1,88	4.434,354	100%	8.336,586	
			trang trí dài 1,88m, cao 4,2m						
			(Áp dụng Mục C.13 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hoà)						
			(Áp dụng Phụ lục I của VB số 2093/SXD-KTVLXD ngày 05/3/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Khánh Hoà)						
			Đơn giá: 3.855.960*1,15 = 4.434.354 đ/md, tăng 15% do ốp đá granit trang trí và có dán bê tông dán ngôi trang trí						
			2 Tường xây gạch cao 0,3m, song sắt hình cao 2,4m, dài 3,65m, móng đá	md	3,65	2.292,475	100%	8.367,533	

KẾT QUẢ XÉT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ											
STT	Thông tin về người sử dụng đất và thửa đất bị thu hồi	Các loại giấy tờ liên quan, nội dung liên quan	Nội dung bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	Đơn vị tính	Khối lượng BT, HT	Đơn giá (1.000 đồng)	Mức BT HT (%)	Thành tiền (1.000 đồng)	Ghi chú		
	<p>Diện tích tăng 8,6 m², do sai số đo đạc, ranh giới hiện trạng sử dụng ổn định không ai tranh chấp, theo Giấy xác nhận số: 1464/XN-UBND ngày 16/10/2025 của UBND xã Diên Khánh</p> <p>Loại đất: CLN</p>		(Áp dụng Mục C.10 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)								
			(Áp dụng Phụ lục I của VB số 2093/SXD-KTVLXD ngày 05/3/2026 của Sở Xây dựng)								
			Đơn giá: $2.084.068 * 1,1 = 2.292.475$ đ/md, giảm 5% do tường thấp hơn quy định, tăng 15% do song sắt cao hơn quy định								
3				Tường xây gạch móng đá cao 4,2m, dài 1,05m	md	1,05	1.671.777	100%	1.755.366		
				(Áp dụng Mục C.9 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)							
				(Áp dụng Phụ lục I của VB số 2093/SXD-KTVLXD ngày 05/3/2026 của Sở Xây dựng)							
				Đơn giá: $1.453.719 * 1,15 = 1.671.777$ đ/md, tăng 15% do tường cao hơn quy định							
4				Tam cấp xây gạch: $(1,8 * 0,25 * 0,2) = 0,09$ m ³	m ³	0,09	10.908.401	100%	981.756		
				(Áp dụng Mục C.50 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)							
				Đơn giá: 10.908.401 đ/m ³							
5		Tam cấp xây gạch, ốp men trang trí: $(0,3 * 5 * 0,15) * 6 = 1,35$ m ³	m ³	1,35	11.126.569	100%	15.020.868				
		(Áp dụng Mục C.50 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)									
		(Áp dụng Phụ lục I của VB số 2093/SXD-KTVLXD ngày 05/3/2026 của Sở Xây dựng)									
		Đơn giá: $10.908.401 * 1,02 = 11.126.569$ đ/m ³ , tăng 2% do ốp men trang trí									
6		Mái che tôn, cột kéo sắt, nền gạch men, móng đá	m ²	4,23	1.447.962	100%	6.124.877				
		Diện tích xây dựng: $(1,1 + 0,35) * 2 * 7,9 = 5,73$ m ²									
		Diện tích giải tỏa: $(1,1 + 0,7) * 2 * 4,7 = 4,23$ m ²									
		(Áp dụng Mục C.4 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)									
		(Áp dụng Phụ lục I của VB số 2093/SXD-KTVLXD ngày 05/3/2026 của Sở Xây dựng)									
		Đơn giá: $1.259.097 * 1,15 = 1.447.962$ đ/m ² , tăng 15% do có móng đá và nền gạch men									
7		Đồng hồ nước máy	cái	1,00			Được đầu nối lại				
		(Áp dụng theo Điểm a khoản 4 Điều 1 của QĐ 14/2017/QĐ-UBND tỉnh Khánh Hòa)									

KẾT QUẢ XÉT BỒI THƯỜNG, HỒ TRỢ									
STT	Thông tin về người sử dụng đất và thửa đất bị thu hồi	Các loại giấy tờ liên quan, nội dung liên quan	Nội dung bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	Đơn vị tính	Khối lượng BT, HT	Đơn giá (1.000 đồng)	Mức BT HT (%)	Thành tiền (1.000 đồng)	Chi chú
8			Nhà 3 tầng, khung, cột sần, mái BTCT, nền đá granit tầng 1, nền gạch men tầng 2 và tầng 3, tường xây gạch dày 100+200 (chiều cao mỗi tầng 4,2m), tường ốp gỗ cao 1,3m, sơn nước, cửa sắt kéo + cửa kính + cửa gỗ kính, hệ vệ sinh hoàn chỉnh						
			Diện tích xây dựng: tầng 1: 102,3 m ² ; tầng 2: 115,22 m ² ; tầng 3: 115,22 m ²						
			Diện tích giải tỏa: tầng 1: 2,68 m ² ; tầng 2: 10,38 m ² ; tầng 3: 10,38 m ²						
			Tổng diện tích xây dựng: 102,3+115,22+115,22 = 332,74 m ²						
			Tổng diện tích xây dựng bị giải tỏa: 2,68+10,38+10,38 = 23,44 m ²						
			Tổng diện tích xây dựng được bồi thường: (4,1*5,0)+(5,8*4,4)*2 = 71,54 m ² (bồi thường đến bước trụ dài 4,1 m)						
			<i>Trong đó:</i>						
			* Diện tích bồi thường tầng 1: (4,1*5,0) = 20,5 m ²	m ²	20,50	9.431,343	100%	193.342,525	
			(Áp dụng Mục A.13 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)						
			(Áp dụng Mục A.39.6 Phụ lục I của QĐ số 12/2026/QĐ-UBND ngày 24/02/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)						
			(Áp dụng Phụ lục I của VB số 2093/SXD-KTYLXD ngày 05/3/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Khánh Hòa)						
			Đơn giá: 6.417.413*1,12*1,05+1.884.465 = 9.431.343 đ/m ² ; nhân hệ số 1,12 do tường sơn nước, tăng 5% do tường ốp gỗ cao 1,3m cộng 1.884.465 đ/m ² do nền lát đá granite						
			* Diện tích bồi thường tầng 2+tầng 3: (5,8*4,4)*2 = 51,04 m ²	m ²	51,04	7.546,878	100%	385.192,637	
			(Áp dụng Mục A.13 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)						
			(Áp dụng Mục A.37 Phụ lục I của QĐ số 12/2026/QĐ-UBND ngày 24/02/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)						
			(Áp dụng Phụ lục I của VB số 2093/SXD-KTYLXD ngày 05/3/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Khánh Hòa)						
			Đơn giá: 6.417.413*1,12*1,05 = 7.546.878 đ/m ² ; nhân hệ số 1,12 do tường sơn nước, tăng 5% do tường ốp gỗ cao 1,3m						
			Kính phí hoàn thiện do phòng Kinh tế lập ngày tháng năm 2026						Chờ phòng Kinh tế xã lập
			* Phần mặt dựng:	m ²	69,72	2.191,584	100%	152.797,236	
			Diện tích mặt dựng: Diện tích mặt dựng tầng 1+Diện tích mặt dựng tầng 2+Diện tích mặt dựng tầng 3 = (4,2*5)+(4,2*5,8)+(4,2*5,8) = 69,72 m ²						
			(Áp dụng Mục B.3 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)						

KẾT QUẢ XÉT BỒI THƯỜNG, HỒ TRỢ									
STT	Thông tin về người sử dụng đất và thửa đất bị thu hồi	Các loại giấy tờ liên quan, nội dung liên quan	Nội dung bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	Đơn vị tính	Khối lượng BT, HT	Đơn giá (1.000 đồng)	Mức BT HT (%)	Thành tiền (1.000 đồng)	Ghi chú
			(Áp dụng Phụ lục I của VB số 2093/SXD-KTVLXD ngày 05/3/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Khánh Hoà)						
			Đơn giá: 2.191.584 đ/m ²						
			III Cây trồng, vật nuôi: (Căn cứ Quyết định số 35/2026/QĐ-UBND ngày 04/5/2026 của UBND tỉnh Khánh Hoà)					0,000	
			Không						
			B HỒ TRỢ					0,000	
			Không						
			TỔNG TIỀN BỒI THƯỜNG, HỒ TRỢ (A+B)					932.176,684	
			C TÁI ĐỊNH CƯ					0,000	
			Không						
			TỔNG TIỀN BỒI THƯỜNG, HỒ TRỢ ĐƯỢC NHẬN (A+B-C)					932.176,684	
32	Bà Nguyễn Thị Sinh Địa chỉ: Hoàng Văn Thụ, xã Dân Hoà, Hà Nội Căn cước số: 001179037983 SĐT: 0969.133.580 Theo đo đạc hiện trạng thửa 141 tờ BĐ số 2 - Tổng diện tích: 101,2 m ² - Diện tích đất giải tỏa: 16,7 m ² - Diện tích đất còn lại: 84,5 m ² Theo BĐ địa chính thửa 1220 tờ BĐ số 02 - Diện tích: 100 m ² - Loại đất: ONT	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS000265, được Sở TN&MT tỉnh Khánh Hoà cấp ngày 01/3/2016	I Đất: (Giá theo QĐ số 200/QĐ-UBND ngày 19/5/2026 của UBND xã Diên Khánh) 1 Đất ở - Vị trí 1 Áp dụng mục 2, STT II, Điều 1: Thửa đất tiếp giáp đường 23/10 (đoạn từ Cầu Ông Bò đến ngã tư Thôn Trìn cũ) Đơn giá: 13.467.000 đ/m ² II Nhà, nhà ở, công trình, vật kiến trúc: (Căn cứ QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026, QĐ số 12/2026/QĐ-UBND ngày 24/02/2026 của UBND tỉnh Khánh Hoà và VB số 2093/SXD-KTVLXD ngày 05/3/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Khánh Hoà) 1 Nhà 2 tầng, móng xây đá chẻ, khung, cốt, sàn BTCT, nền gạch men, tường xây gạch 100+200 (chiều cao mỗi tầng 3,9 m, cửa sắt kéo+cửa sắt kính, trần thạch cao, mái tôn, hệ vệ sinh hoàn chỉnh (2 hệ vệ sinh) mặt tiền ốp đá granit, tầng 1 có ốp men tường cao 1,8 m, Diện tích xây dựng: tầng 1: (20*5) = 100 m ² , tầng 2: (20*5)+(1,2*5,0) = 106,0 m ² Diện tích giải tỏa: tầng 1: (0,8+5,9)/2*5 = 6,75 m ² ; tầng 2: (0,8+5,9)/2*5+(1,2*5,0) = 22,75 m ² Tổng diện tích xây dựng: 100+106 = 206 m ²	m ²	16,7	13.467.000	100%	224.898.900	
			A BỒI THƯỜNG					799.091,768	
			I Đất: (Giá theo QĐ số 200/QĐ-UBND ngày 19/5/2026 của UBND xã Diên Khánh)					224.898.900	
			1 Đất ở - Vị trí 1	m ²	16,7	13.467.000	100%	224.898.900	
			Áp dụng mục 2, STT II, Điều 1: Thửa đất tiếp giáp đường 23/10 (đoạn từ Cầu Ông Bò đến ngã tư Thôn Trìn cũ)						
			Đơn giá: 13.467.000 đ/m ²						
			II Nhà, nhà ở, công trình, vật kiến trúc: (Căn cứ QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026, QĐ số 12/2026/QĐ-UBND ngày 24/02/2026 của UBND tỉnh Khánh Hoà và VB số 2093/SXD-KTVLXD ngày 05/3/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Khánh Hoà)					574.192,868	
			1 Nhà 2 tầng, móng xây đá chẻ, khung, cốt, sàn BTCT, nền gạch men, tường xây gạch 100+200 (chiều cao mỗi tầng 3,9 m, cửa sắt kéo+cửa sắt kính, trần thạch cao, mái tôn, hệ vệ sinh hoàn chỉnh (2 hệ vệ sinh) mặt tiền ốp đá granit, tầng 1 có ốp men tường cao 1,8 m, Diện tích xây dựng: tầng 1: (20*5) = 100 m ² , tầng 2: (20*5)+(1,2*5,0) = 106,0 m ² Diện tích giải tỏa: tầng 1: (0,8+5,9)/2*5 = 6,75 m ² ; tầng 2: (0,8+5,9)/2*5+(1,2*5,0) = 22,75 m ² Tổng diện tích xây dựng: 100+106 = 206 m ²	m ²	66,00	7.365,818	100%	486.143,982	

KẾT QUẢ XÉT BỒI THƯỜNG, HỒ TRỢ

STT	Thông tin về người sử dụng đất và thửa đất bị thu hồi	Các loại giấy tờ liên quan, nội dung liên quan	Nội dung bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	Đơn vị tính	Khối lượng BT, HT	Đơn giá (1.000 đồng)	Mức BT HT (%)	Thành tiền (1.000 đồng)	Chi chú
	Diện tích tăng 1,2 m ² , do sai số đo đạc, ranh giới hiện trạng sử dụng ổn định không ai tranh chấp, theo Giấy xác nhận số: 1465/XN-UBND ngày 16/10/2025 của UBND xã Diên Khánh Loại đất: CLN		Tổng diện tích xây dựng bị giải tỏa: $6,75 + 22,75 = 29,5 \text{ m}^2$ Tổng diện tích xây dựng được bồi thường: $(6,0 * 5,0) + (7,2 * 5,0) = 66,0 \text{ m}^2$ (bồi thường hết diện tích phòng thờ) (Áp dụng Mục A.12 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa) (Áp dụng Phụ lục I của VB số 2093/SXD-KTYLXD ngày 05/3/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Khánh Hòa) Đơn giá: $6,08.1.020 * 1,12 * 1,03 * 1,05 = 7.365,818 \text{ đ/m}^2$, nhân hệ số 1,12 do tương sơn nước, nhân hệ số 1,03 do có thêm 1 hệ vệ sinh tầng 5% do trần thạch cao, mặt tiền ốp đá granit và ốp men tương cao 1,8m Kính hoàn thiện do phòng Kinh tế lập ngày tháng năm 2026						
			* Phần mặt đứng: Diện tích mặt đứng: $(5,0 * 7,8) = 39,0 \text{ m}^2$ (Áp dụng Mục B.3 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa) (Áp dụng Phụ lục I của VB số 2093/SXD-KTYLXD ngày 05/3/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Khánh Hòa) Đơn giá: 2.191.584 đ/m ²	m ²	39,00	2.191.584	100%	85.471.776	
2			Tam cấp xây gạch, ốp đá granit: $(0,3 * 0,15 * 5,0) * 2 = 0,23 \text{ m}^3$ (Áp dụng Mục C.50 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa) (Áp dụng Phụ lục I của VB số 2093/SXD-KTYLXD ngày 05/3/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Khánh Hòa) Đơn giá: 10.908.401 đ/m ³ , tăng 5% do ốp đá granit	m ³	0,23	11.453.821	100%	2.577.110	
3			Mái che tôn, kèo sắt, không cột, nền xi măng (xây dựng trên phần vỉa hè) Diện tích xây dựng = Diện tích giải tỏa: $(2,6 * 5,0) = 13,0 \text{ m}^2$	m ²	13,00			Không bồi thường, theo Khoản 2 Điều 105 của Luật đất đai năm 2024	
4			Đồng hồ nước máy (Áp dụng theo Điểm a khoản 4 Điều 1 của QĐ 14/2017/QĐ-UBND tỉnh Khánh Hòa)	cái	1,00			Được đầu nối lại	
III			Cây trồng, vật nuôi: (Căn cứ Quyết định số 35/2026/QĐ-UBND ngày 04/5/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)					0,000	
			Không						

KẾT QUẢ XÉT BỎI THƯỜNG, HỒ TRỢ										
STT	Thông tin về người sử dụng đất và thửa đất bị thu hồi	Các loại giấy tờ liên quan, nội dung liên quan	Nội dung bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	Đơn vị tính	Khối lượng BT, HT	Đơn giá (1.000 đồng)	Mức BT HT (%)	Thành tiền (1.000 đồng)	Ghi chú	
			B HỒ TRỢ					0,000		
			Không							
			TỔNG TIỀN BỎI THƯỜNG, HỒ TRỢ (A+B)							799,091,768
			C TÁI ĐỊNH CƯ					0,000		
			Không							
TỔNG TIỀN BỎI THƯỜNG, HỒ TRỢ ĐƯỢC NHẬN (A+B-C)										
A BỎI THƯỜNG										
33	Bà Trần Thị Mai Địa chỉ: Phú An Nam 2, Diên Khánh Căn cước số: 056154004315 SĐT: 0983.886.883 Theo đo đạc hiện trạng thửa 152 từ BD số 2 - Tổng diện tích: 873,2 m ² - Diện tích đất giải tỏa: 316,3 m ² - Diện tích đất còn lại: 556,9 m ² Theo BD địa chính thửa 2272 từ BD số 02 - Diện tích: 873 m ² - Loại đất: CLN Diện tích tăng 0,2 m ² , do sai số đo đạc, ranh giới hiện trạng sử dụng ổn định không ai tranh chấp, theo Giấy xác nhận số: 1462/XN-UBND ngày 16/10/2025 của UBND xã Diên Khánh Loại đất: CLN									
			Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH01552, được UBND huyện Diên Khánh cấp ngày 30/6/2014							
			Bà Trần Thị Mai đang trực tiếp sản xuất nông nghiệp, có nguồn thu nhập từ sản xuất nông nghiệp trên thửa đất bị thu hồi và không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 điều 22 ND 88/2024/ND-CP của Chính phủ theo danh sách xác nhận ngày 12/11/2025 của UBND xã Diên Khánh							
			Đất trồng cây lâu năm trong khu dân cư	m ²	316,30	567,000	100%	179.342,100		
			Áp dụng mục 8, STT 1, Điều 1: Các tuyến đường còn lại trong phạm vi dự án, đất trồng cây lâu năm trong khu dân cư					179.342,100		
			Đơn giá: 567.000 đ/m ²							
			Nhà, nhà ở, công trình, vật kiến trúc: (Căn cứ QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026, QĐ số 12/2026/QĐ-UBND ngày 24/02/2026 của UBND tỉnh Khánh Hoà và VB số 2093/SXD-KTVL.XD ngày 05/3/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Khánh Hoà)					3.475,189		
			Vật kiến trúc xây dựng từ năm 2014 theo Danh sách xác nhận ngày 15/12/2025 của UBND xã Diên Khánh trước Thông báo thu hồi đất số 478/TB-UBND ngày 05/11/2024							
			Hàng rào lưới B40 cao 1,4m, trụ BTCT, dài 7,6 m	md	7,60	457,262	100%	3.475,189		
			(Áp dụng Mục C.11 Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hoà)							
			(Áp dụng Phụ lục I của VB số 2093/SXD-KTVL.XD ngày 05/3/2026 của Sở Xây dựng)							
			Áp dụng Khoản 1, Điều 10, QĐ số 32/2026/QĐ-UBND ngày 29/4/2026 - Hỗ trợ 100% đơn giá							
			Đơn giá: 537.955*0,85 = 457.262 đ/md, giảm 15% do không có móng đá và lười thấp hơn quy định							
			Cây trồng, vật nuôi: (Căn cứ Quyết định số 35/2026/QĐ-UBND ngày 04/5/2026 của UBND tỉnh Khánh Hoà)					51.646,400		
			Diện tích cây trồng (l) = Diện tích đất giải tỏa = 316,3 m ²							
			Đưa xiêm A	Cây	5,00	1.844,000	100%	9.220,000		

KẾT QUẢ XÉT BỒI THƯỜNG, HỒ TRỢ									
STT	Thông tin về người sử dụng đất và thửa đất bị thu hồi	Các loại giấy tờ liên quan, nội dung liên quan	Nội dung bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	Đơn vị tính	Khối lượng BT, HT	Đơn giá (1.000 đồng)	Mức BT HT (%)	Thành tiền (1.000 đồng)	Ghi chú
			Mật độ Dừa : 156 cây/ha, tương đương 64,1 m ² /cây. Số cây Dừa: 05cây => 05cây đúng mật độ quy định						
			* Phần cây vượt mật độ						
			Căn cứ Điều 11, QĐ số 32/2020/QĐ-UBND ngày 29/4/2020 của UBND tỉnh Khánh Hòa - Hỗ trợ 70% giá trị cây trồng						
1			Vú sữa C	Cây	1,00	1.151,000	80%	920,800	
2			Bưởi A	Cây	3,00	986,000	80%	2.366,400	
3			Mít C	Cây	1,00	853,000	80%	682,400	
4			Dừa xiêm 3 năm	Cây	1,00	769,000	80%	615,200	
5			Mít 3 năm	Cây	1,00	497,000	80%	397,600	
6			Mãng cầu 3 năm	Cây	1,00	308,000	80%	246,400	
7			Tre lấy măng A	Cây	73,00	246,000	80%	14.366,400	
8			Ói C	Cây	1,00	228,000	80%	182,400	
9			Sung A (tương đương Bồ quân A)	cây	1,00	228,000	80%	182,400	
10			Tre lấy măng B	Cây	27,00	205,000	80%	4.428,000	
11			Sung B (tương đương Bồ quân B)	cây	1,00	190,000	80%	152,000	
12			Mai A (tương đương Nhàu A)	cây	1,00	180,000	80%	144,000	
13			Chùm ruột A	Cây	1,00	169,000	80%	135,200	
14			Tre lấy măng C	Cây	23,00	164,000	80%	3.017,600	
15			Duối B (tương đương Dầu tằm B)	cây	1,00	140,000	80%	112,000	
16			Mai C (tương đương Nhàu C)	cây	1,00	120,000	80%	96,000	
17			Chuối A	Cây	22,00	115,000	80%	2.024,000	
18			Chuối B	Cây	12,00	103,000	80%	988,800	
19			Tre nhà A	Cây	95,00	96,000	80%	7.296,000	
20			Chuối C	Cây	8,00	91,000	80%	582,400	
21			Tre nhà B	Cây	32,00	80,000	80%	2.048,000	
22			Nhàu 2 năm	Cây	1,00	75,000	80%	60,000	
23			Tre nhà C	Cây	27,00	64,000	80%	1.382,400	

KẾT QUẢ XÉT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ									
STT	Thông tin về người sử dụng đất và thửa đất bị thu hồi	Các loại giấy tờ liên quan, nội dung liên quan	Nội dung bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	Đơn vị tính	Khối lượng BT, HT	Đơn giá (1.000 đồng)	Mức BT HT (%)	Thành tiền (1.000 đồng)	Chi chú
			B HỖ TRỢ					87.982,560	
			I Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (Hỗ trợ 54.000 = 270.000 đồng/m ²)	m ²	316,30	270.000	100%	85.401,000	
			(Áp dụng Khoản 10, Điều 2, QĐ số 14/2025/QĐ-UBND ngày 07/8/2025, Khoản 1, Điều 9, QĐ số 32/2026/QĐ-UBND ngày 29/4/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)						
			(Áp dụng bảng giá đất nông nghiệp xã Diên Khánh ban hành kèm theo NQ số 15/2025/NQ-HĐND ngày 18/12/2025 của HĐND tỉnh Khánh Hòa)						
			II Hỗ trợ ổn định đời sống						
			Tỷ lệ thu hồi đất nông nghiệp: 36,2 %	kg	180,00	14.342	100%	2.581,560	
			Khối lượng: 30kg/khâu/tháng*01khâu*6tháng = 180 kg						
			(Áp dụng Khoản 1, Điều 19, ND số 88/2024/ND-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ và CV số 23/STC-QLG&CS ngày 05/1/2026 của Sở Tài Chính tỉnh Khánh Hòa)						
			Đơn giá: 14.342 đồng/kg						
			TỔNG TIỀN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ (A+B)					322.446,249	
			C TÁI ĐỊNH CƯ					0,000	
			Không						
			TỔNG TIỀN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ ĐƯỢC NHẬN (A+B-C)					322.446,249	
			TỔNG CỘNG					27.913.766,227	
			LÀM TRÒN					27.913.766,000	

CHI NHÁNH PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT KHU VỰC DIÊN KHÁNH

GIÁM ĐỐC



BUI VĂN DANH